

80
INDO-CHINOIS
1625



Deux exemplaires
P. Dépôt légal
Hanoi 1931



三千字

演音國語兼法字

TAM THIÊN TỰ

DỊCH RA QUỐC-NGŨ VÀ TIẾNG PHÁP

RECUEIL

DE

Trois mille Caractères Chinois

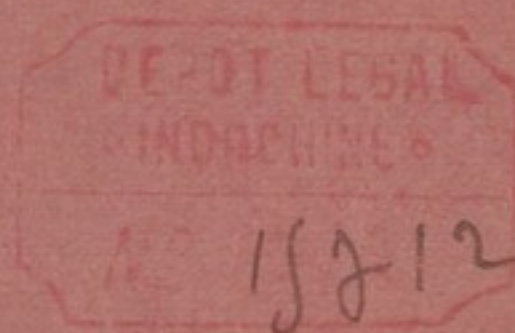
Traduits en Quốc-ngữ et en Français

PAR

NINH, HÀ

IN LẦN THỨ HAI

Giá bán : 0 \$ 60



1931

NHÀ IN NGO-TU-HA

24-46, Phố Nhà-thờ

HANOI

30897



TỰ A

Sách Tam-thiên-tự này của cụ Hoàng-giáp Ngô-thời-Sỹ làm ra tự đời Lê, niên hiệu Cảnh-hung thứ 37 « 1776 ».

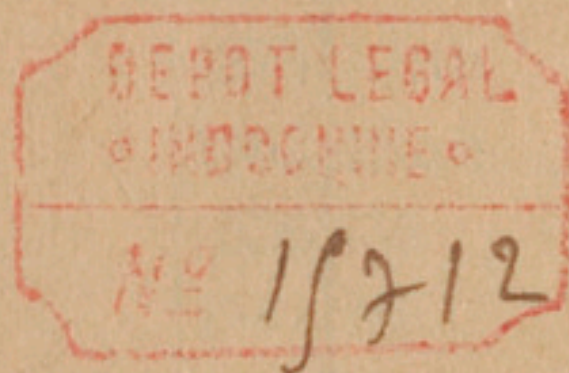
Cụ là người làng Tả Thanh-oai, huyện Thanh-oai, tỉnh Hà-đông.

Chúng tôi xét ra chữ Hán có đến hơn ba vạn chín nghìn chữ nhưng những chữ thường dùng trong sách Tam-thiên-tự này đều đủ cả, cho nên mới dịch ra chữ quốc-ngữ, chữ tây để cho các bậc có trí học chữ Hán, có thể học một quyển này mà hiểu được nhiều chữ thường dùng rồi do đấy mà học thêm lên, không phí bao nhiêu công phu mà am hiểu được Hán học.

Quyển sách này không những có ích cho sự học chữ Hán, lại tiện lợi cho người nào muốn học chữ Pháp hay tiếng Nam nữa.

Vậy chúng tôi có chú thích riêng một cách vắn tắt về chữ Pháp, những tiếng như sau này :

- m. = giống đực : masculin (mát-qui-lanh)
- f. = giống cái : féminin (phê-mi-nanh)
- v. = verbe (ve-bờ)
- adj. = adjectif (át-déc-típ)
- pron. = pronom (bờ-rô-nông)
- adv. = adverbe (át-ve-bờ)
- loc. = locution (lô-qui-si-ông)



<i>prép.</i>	= <i>préposition</i> (bờ-rê-bô-di-si-ông)
<i>interj.</i>	= <i>interjection</i> (anh-te-déc-si-ông)
<i>n. p.</i>	= <i>nom propre</i> (nông bờ-ro-bờ-rò)
<i>conj.</i>	= <i>conjonction</i> (công-dông-si-ông)
<i>part. pas.</i>	= <i>participe passé</i> (ba-ti-síp bát-sê)
<i>adj. num.</i>	= <i>adjectif numéral</i> (át-déc-típ nui-mê-ran)

Dù học chữ Hán, chữ Pháp hay tiếng Nam cần phải biết nhiều tiếng một, chữ một, đã biết kha khá tiếng một, chữ một thường dùng rồi, sau này muốn học hay muốn xem cho hiểu hơn thì dễ lắm.

Sách này có sắp thành mục-lục.

Thí-dụ: muốn tìm chữ thiên 天 = giới (ciel) thì tìm ở vần Th chữ số 1.

Vậy quyển Tam-thiên-tự thích nghĩa này chắc* cũng có phần bổ ích cho sự học vậy.

Hanoi, mois de Janvier 1929.

N. H.

A Â	Số chữ	Â B	Số chữ	B	Số chữ	B	Số chữ	B	Số chữ
A	1940	Âu	1703	Ban	2812	Bảo	2737	Biếm	2288
A	2665	Âu	2472	Ban	2161	Báo	200	Biếm	2726
Á	805	Âu	2793	Bàn	81	Báo	258	Biên	777
Á	2423	Âu	782	Bàn	1527	Bát	914	Biên	870
Ác	2998	Ba	575	Bàn	2230	Bạt	1027	Biên	1325
Ách	1579	Ba	1718	Bàn	2280	Bắc	291	Biên	1734
Ách	1882	Ba	2414	Bàn	2848	Băng	179	Biên	2164
Ái	33	Ba	2776	Bản	1351	Băng	1507	Biên	2833
Am	1536	Bà	1805	Bản	2319	Bằng	1563	Biển	931
Ám	2752	Bả	1390	Bản	2590	Bằng	2669	Biển	1179
An	2028	Bả	2014	Bán	151	Bân	2702	Biện	2382
Án	665	Bá	63	Bạn	2635	Bân	774	Biều	1843
Án	776	Bá	1510	Bạn	2690	Bát	497	Biều	1901
Án	1067	Bá	1930	Bàng	2320	Bật	2112	Biều	2038
Ang	709	Ba	2023	Bảng	1795	Bật	2208	Biểu	2446
Áng	2698	Bác	214	Báng	2989	Bẽ	719	Biểu	2766
Anh	109	Bác	2496	Bạng	320	Bế	1473	Bình	985
Ảnh	723	Bạc	982	Bành	2109	Bệ	764	Bình	336
Ảnh	2310	Bạc	2358	Bành	2215	Bệ	990	Bình	496
Áo	1855	Bạc	2553	Bao	762	Bi	272	Bình	913
Áo	2010	Bách	1190	Bao	920	Bi	2741	Bình	1145
Áp	1177	Bách	1114	Bào	485	Bi	2628	Bình	1252
Áp	295	Bách	2249	Bào	535	Bi	2873	Bình	1796
Áp	1961	Bách	2103	Bào	861	Bi	328	Bính	278
Âm	1862	Bạch	114	Bào	880	Bi	1271	Bính	472
Ân	310	Bài	869	Bào	1234	Bỉ	273	Bính	1172
Ân	1096	Bài	208	Bào	1334	Bí	1462	Bính	2836
Ân	907	Bài	1008	Bảo	568	Bị	536	Bồ	1208
Ấn	429	Bái	23	Bảo	1009	Bị	1501	Bồ	2091
Ất	1191	Bái	2600	Bảo	1662	Bích	351	Bồ	2845
Âu	2682	Ban	684	Bảo	1650	Bích	643	Bồ	252
Âu	260	Ban	2120	Bảo	2192	Biếc	2218	Bồ	2614

B	Số chữ	C	Số chữ	C	Số chữ	C	Số chữ	C	Số chữ
Bồ	1151	Cả	2591	Cảnh	1891	Cận	1373	Cổ	1419
Bố	371	Cá	1966	Cảnh	2997	Cận	1678	Cổ	1791
Bộ	551	Các	171	Cánh	2942	Cận	1811	Cổ	1880
Bộ	791	Các	1012	Cạnh	2932	Cận	2121	Cổ	1954
Bốc	1175	Các	2907	Cao	616	Cấp	463	Cộ	2839
Bộc	669	Cách	2378	Cao	617	Cấp	686	Cốc	139
Bộc	1760	Cách	2410	Cao	787	Cấp	926	Cốc	708
Bộc	2749	Cai	541	Cao	1853	Cấp	1719	Côi	2403
Bồi	1166	Cai	1738	Cao	2063	Cật	2729	Côn	1409
Bồi	1228	Cai	2252	Cao	2577	Câu	1607	Cồn	2547
Bồi	1237	Cải	731	Cảo	950	Câu	1720	Công	68
Bồi	1728	Cái	1314	Cảo	2891	Câu	1748	Công	1194
Bồi	2264	Cái	2393	Cáo	2987	Câu	2013	Công	1710
Bối	204	Cam	42	Cáp	1613	Câu	2051	Công	2296
Bối	2476	Cam	293	Cát	1626	Câu	2544	Cổng	2239
Bội	2271	Cam	1680	Cát	1781	Cầu	1020	Cộng	1948
Bôn	519	Cảm	667	Cát	2473	Cầu	1820	Cốt	788
Bồn	710	Cảm	2648	Cần	38	Cầu	810	Cơ	435
Bồng	2140	Can	297	Cặng	1360	Cấu	506	Cơ	644
Bồng	2801	Can	1317	Cặng	2438	Cấu	2488	Cơ	808
Bồng	801	Can	2645	Cặng	2567	Cấu	2668	Cơ	1010
Bồng	1138	Cán	1775	Cầm	1021	Cấu	2876	Cơ	1308
Bồng	2087	Cán	1908	Cầm	1187	Cấu	2951	Cơ	2150
Bột	2086	Cần	2658	Cầm	1400	Cô	392	Cơ	2268
Bột	2922	Cang	2269	Cầm	759	Cô	829	Cơ	2780
Bút	2499	Cang	2748	Cấm	1015	Cô	2877	Cu	2701
Bức	991	Canh	377	Cân	197	Cồ	147	Cù	121
Bức	1617	Canh	964	Cân	300	Cồ	1329	Cù	2316
Bức	2267	Canh	1140	Cân	388	Cồ	1707	Cù	2608
Buru	642	Canh	2616	Cân	981	Cồ	1817	Củ	1074
Bý	2994	Cảnh	646	Cân	2728	Cồ	2468	Cú	191
Ca	174	Cảnh	1087	Cấn	1219	Cồ	2852	Cú	545

C	Số chữ	C	Số chữ	C	Số chữ	C	Số chữ	C D	Số chữ
Cú	605	Cước	1057	Chi	792	Chiều	2481	Chủy	1697
Cúc	50	Cương	894	Chi	1030	Chinh	148	Chuyên	1023
Cúc	1722	Cương	948	Chi	1640	Chinh	2174	Chuyên	1324
Cúc	2540	Cương	1061	Chi	2455	Chỉnh	2587	Chuyên	1435
Cung	449	Cương	2225	Chi	1689	Chính	209	Chư	1011
Cung	752	Cương	2633	Chi	1676	Chính	1515	Chữ	2746
Cung	850	Cường	2206	Chĩ	1398	Chiết	1091	Chử	362
Cung	1522	Cừu	1349	Chỉ	41	Chiếu	1437	Chử	1511
Cung	1708	Cừu	2040	Chỉ	87	Chiếu	1850	Chử	1815
Cung	2016	Cừu	2548	Chỉ	301	Chiếu	2294	Chử	2064
Cùng	1706	Cừu	158	Chỉ	1089	Chu	92	Chử	2363
Cùng	1998	Cừu	711	Chỉ	1632	Chu	841	Chức	226
Cùng	2678	Cửu	268	Chỉ	1670	Chu	844	Chức	243
Cũng	2279	Cửu	1333	Chỉ	1826	Chu	2250	Chưng	222
Cuồng	1857	Cửu	2003	Chỉ	1995	Chủ	474	Chứng	1119
Cuống	2730	Cựu	402	Chi	99	Chú	955	Chước	1702
Cư	786	Cha	523	Chi	315	Chú	2470	Chương	949
Cừ	2005	Chàng	1280	Chi	2284	Chúc	51	Chương	1245
Cừ	2085	Châm	1886	Chích	1090	Chúc	378	Chương	2872
Cử	3	Châm	2566	Chiêm	132	Chúc	1367	Chường	1451
Cử	2370	Chằm	387	Chiêm	565	Chúc	1865	Chường	1960
Cư	167	Chân	2100	Chiêm	856	Chúc	2199	Da	248
Cừ	1364	Chấn	1218	Chiêm	1176	Chúc	2527	Da	498
Cự	2879	Chấp	424	Chiêm	2837	Chuẩn	1103	Da	712
Cự	15	Chất	2155	Chiêm	2952	Chuế	2742	Dã	699
Cự	1239	Chất	2963	Chiêm	2554	Chung	124	Dá	118
Cự	1486	Châu	585	Chiên	1609	Chi	2786	Dá	1139
Cự	1491	Châu	2675	Chiên	1743	Chung	316	Dá	1371
Cự	1599	Châu	2816	Chiên	1576	Chủng	306	Dạ	1457
Cức	689	Chế	2374	Chiên	2632	Chúng	398	Dai	166
Cức	1264	Chế	2831	Chiên	2919	Chủy	528	Danh	189
Cức	2538	Chi	453	Chiến	1110	Chủy	995	Dao	470

D	Số chữ	D	Số chữ	D Đ	Số chữ	Đ	Số chữ	Đ	Số chữ
Dân	405	Dột	2819	Dụng	539	Đại	2986	Đát	2127
Dần	904	Du	176	Dư	48	Đam	1920	Đạt	2568
Dẫn	2953	Du	608	Dư	1376	Đam	2240	Đắc	555
Dật	2671	Du	728	Dư	2558	Đàm	157	Đặc	2346
Dậu	906	Du	1040	Dư	2881	Đàm	1414	Đăng	52
Dê	809	Du	1558	Dư	1809	Đảm	898	Đăng	2661
Di	64	Du	1895	Dự	2044	Đạm	691	Đăng	1124
Di	772	Du	2197	Dự	2263	Đan	688	Đăng	1988
Dĩ	1019	Du	2360	Dương	20	Đàn	916	Đăng	2246
Dĩ	7671	Du	2639	Dương	1077	Đàn	1481	Đăng	376
Dị	39	Dự	1359	Dương	1664	Đăn	2278	Đàm	1085
Dị	1159	Dự	1890	Dương	1733	Đản	1742	Đầu	236
Dị	2691	Duẩn	145	Dương	1873	Đản	2392	Đầu	1120
Dịch	67	Duật	2640	Dương	2890	Đán	1006	Đầu	198
Dịch	1350	Dục	420	Dưỡng	2285	Đang	2856	Đầu	1615
Dịch	1663	Dục	1535	Đa	32	Đăng	1255	Đậu	446
Dịch	2479	Dục	1694	Đà	618	Đảng	2822	Đậu	2482
Dịch	2432	Duê	223	Đà	1936	Đáng	452	Đậu	2532
Diêm	339	Dững	311	Đà	2260	Đáng	2295	Đê	645
Diện	235	Dững	414	Đả	899	Đao	2500	Đê	1922
Diệp	454	Dững	1933	Đạc	123	Đào	136	Đề	284
Diệu	2429	Dững	1946	Đạc	1185	Đào	594	Đề	722
Dinh	1605	Dững	2449	Đài	505	Đào	2074	Đề	1304
Dinh	1621	Duy	356	Đài	677	Đào	2299	Đề	1945
Do	795	Duy	1369	Đài	824	Đào	2318	Đề	2425
Doanh	533	Duy	2941	Đài	2692	Đảo	593	Đề	2580
Doanh	1444	Duyên	65	Đãi	1531	Đảo	1320	Đề	2909
Dong	1283	Duyên	696	Đái	29	Đảo	2146	Đề	395
Dong	1532	Duyên	876	Đại	369	Đảo	2618	Đế	110
Dong	1984	Duyệt	1730	Đại	407	Đạo	1783	Đế	1753
Dong	2489	Duyệt	2605	Đại	1405	Đạo	2011	Đế	2079
Dong	2368	Dược	863	Đại	2943	Đạo	2716	Đệ	1154

Đ	Số chữ	Đ	Số chữ	Đ	Số chữ	ĐÊ G	Số chữ	G H	Số chữ
Đệ	1508	Điều	1972	Đố	603	Đức	462	Gián	1885
Đệ	1765	Điều	957	Đố	2660	Đường	797	Giang	1421
Đề	2694	Điều	1665	Độ	381	Đường	813	Giang	1585
Địa	2	Điều	2552	Đốc	1215	Đường	1745	Giang	1657
Địch	2463	Đinh	965	Độc	817	Ế	2889	Giáng	54
Địch	343	Đinh	1352	Độc	1332	Gia	9	Giáng	2355
Địch	1416	Đinh	1784	Độc	2469	Gia	329	Giao	1121
Địch	1771	Đinh	2955	Đôi	186	Gía	465	Giao	2519
Địch	1997	Đinh	537	Đội	1571	Gia	738	Giao	2539
Địch	2214	Đinh	669	Đôn	2560	Già	908	Giao	2663
Địch	2275	Đinh	1560	Đồn	1502	Già	1808	Giáo	1051
Điểm	1682	Đinh	1677	Đồn	2172	Giã	439	Giáp	779
Điểm	606	Đinh	2453	Đồn	2713	Giã	1559	Giáp	1686
Điểm	2467	Đĩnh	2221	Đông	493	Giả	1199	Giáp	2520
Điên	851	Đĩnh	2270	Đông	753	Giả	1896	Giăng	368
Điên	55	Đĩnh	359	Đồng	58	Giả	2503	Giăng	2917
Điên	1879	Đĩnh	2195	Đồng	492	Giả	2911	Giên	77
Điên	1628	Đĩnh	2862	Đồng	816	Gía	247	Gió	2493
Điên	1983	Đóa	2175	Đồng	1104	Gía	1099	Giong	1098
Điện	886	Đoan	599	Đồng	1156	Giác	721	Giới	142
Điện	1589	Đoan	2913	Đồng	1160	Giai	464	Giới	1497
Điện	2930	Đoàn	1572	Đồng	1950	Giai	932	Giới	2226
Điệp	1162	Đoản	162	Đồng	2841	Giai	2617	Giới	2555
Điệp	1638	Đoạn	1999	Đồng	2071	Giai	2966	Giới	2570
Điệt	962	Đoạn	2042	Đồng	2981	Giải	1287	Giới	2926
Điệt	1296	Đô	2820	Đồng	2893	Giải	2216	Giục	558
Điệt	1699	Đồ	1116	Đột	2173	Giảm	466	Giục	70
Điều	1489	Đồ	1475	Đới	2775	Giảm	2773	Hà	385
Điều	2491	Đồ	2717	Đơn	2058	Giám	2237	Hà	612
Điều	912	Đồ	547	Đơn	2070	Gian	1100	Hà	1189
Điều	1152	Đồ	682	Đơn	2975	Gian	1460	Hà	1827
Điều	2545	Đồ	2615	Đỡm	298	Giản	1799	Hà	1852

H	Số chữ	H	Số chữ	H	Số chữ	H	Số chữ	H	Số chữ
Hà	2973	Hành	1360	Hi	1158	Hoa	2156	Hòe	2361
Hà	2979	Hạnh	701	Hi	1214	Hòa	833	Hô	219
Hạ	178	Hạnh	1674	Hi	1297	Hỏa	418	Hồ	511
Hạ	615	Hạnh	2802	Hi	1542	Hóa	2950	Hồ	1668
Hạ	1273	Hào	1048	Hi	1692	Họa	2254	Hồ	1825
Hạc	231	Hào	1079	Hi	1897	Hoạch	974	Hồ	2277
Hạc	358	Hào	2380	Hĩ	1375	Hoạch	1362	Hồ	2504
Hạc	2039	Hào	2549	Hỉ	737	Hoạch	2367	Hỗ	2022
Hạch	1123	Hảo	1226	Hỉ	2402	Hoạch	2543	Hỗ	156
Hài	227	Háo	2484	Hí	433	Hoan	1484	Hộ	798
Hài	2324	Hạo	563	Hí	434	Hoan	1906	Hộ	971
Hãi	1347	Hạo	2497	Hiêm	1065	Hoàn	349	Hộ	2300
Hãi	2259	Hạp	1643	Hiên	2052	Hoàn	438	Hộ	2523
Hải	206	Hạp	2638	Hiên	72	Hoàn	1143	Hộc	1630
Hại	2258	Hát	2623	Hiên	2725	Hoàn	1418	Hộc	2962
Ham	304	Hắc	921	Hiến	1506	Hoàn	1713	Hồi	100
Hàm	128	Hặc	2015	Hiến	2502	Hoàn	2186	Hồi	280
Hàm	531	Hăng	2153	Hiệp	514	Hoàn	2612	Hồi	1517
Hàm	1014	Hân	1372	Hiệp	1097	Hoán	1127	Hồi	1685
Hàm	1905	Hân	2060	Hiệp	1423	Hoang	2569	Hồi	2136
Hàm	2266	Hân	2784	Hiệp	1487	Hoang	2929	Hối	2061
Hàn	69	Hấp	887	Hiệp	1642	Hoàng	333	Hối	2166
Hàn	2123	Hầu	155	Hiêu	1545	Hoàng	2080	Hối	2934
Hàn	2861	Hầu	1667	Hiêu	2866	Hoàng	2457	Hội	2029
Hãn	1684	Hầu	1893	Hiếu	1974	Hoàng	2724	Hội	2870
Hãn	2564	Hầu	2348	Hiếu	287	Hoành	573	Hôn	544
Hán	571	Hậu	12	Hình	564	Hoài	513	Hôn	1458
Hạn	2340	Hậu	673	Hình	724	Hoạt	1212	Hôn	1221
Hang	1274	Hậu	1440	Hình	1516	Hoắc	170	Hôn	2735
Hàng	2695	Hề	1539	Hĩnh	1773	Hoắc	2683	Hồng	522
Hạng	122	Hệ	1318	Hoa	997	Hoặc	847	Hồng	922
Hành	460	Hi	747	Hoa	1430	Hoảng	2761	Hồng	1397

H	Số chữ	H	Số chữ	I K	Số chữ	K	Số chữ	K	Số chữ
Hồng	2980	Hủy	2235	Ích	2077	Kiêu	2656	Ký	2899
Hốt	2834	Huyên	242	Kê	60	Kiêu	2782	Kỹ	1007
Hốt	2967	Huyên	981	Kê	1344	Kiêu	93	Kỷ	578
Hợp	755	Huyên	485	Kế	542	Kiêu	212	Kỷ	947
Hu	1503	Huyền	352	Kế	2323	Kiêu	324	Kỷ	2507
Hu	2181	Huyền	897	Kết	1747	Kiêu	1342	Kỷ	2664
Hũ	451	Huyền	2667	Kết	2427	Kiêu	1386	Kỷ	482
Hũ	2314	Huyền	2636	Ki	1142	Kiêu	679	Kỷ	735
Huân	1034	Huyệt	586	Ki	1310	Kim	120	Kỷ	1446
Huân	1164	Huyệt	1767	Ki	1552	Kim	2113	Ky	2317
Huân	1701	Huyệt	1358	Ki	1601	Kinh	442	Kha	345
Huân	2233	Huỳnh	313	Ki	1866	Kinh	458	Kha	888
Huân	2609	Huỳnh	1782	Ki	1934	Kinh	725	Kha	1171
Huân	2731	Hư	489	Ki	1157	Kinh	1130	Kha	1197
Huấn	1918	Hử	1586	Ki	1551	Kinh	1348	Kha	1755
Huê	2910	Hứa	2125	Kiêm	613	Kinh	1604	Khả	1970
Huê	1836	Hức	1086	Kiêm	456	Kinh	1757	Khách	1787
Huê	246	Hưng	827	Kiểm	652	Kinh	2364	Khai	890
Huê	960	Hước	467	Kiểm	2727	Kinh	2693	Khái	2134
Huê	1213	Hương	101	Kiên	321	Kinh	2760	Kham	702
Huê	1871	Hương	657	Kiên	637	Kinh	1561	Kham	2939
Hung	89	Hưởng	576	Kiên	2659	Kinh	2238	Khản	2805
Hung	2474	Hướng	1935	Kiên	1217	Kinh	1076	Khang	1554
Hùng	199	Hướng	2921	Kiên	2193	Kinh	2551	Kháng	2302
Hùng	2803	Hưu	2180	Kiên	83	Ky	1363	Khanh	2750
Húng	2804	Hưu	2825	Kiến	275	Kỷ	213	Khanh	2755
Huy	423	Hữu	18	Kiến	2971	Kỷ	319	Khánh	1302
Huy	1282	Hữu	230	Kiếp	1339	Kỷ	400	Khánh	2106
Huy	1354	Hữu	2956	Kiệt	2923	Kỷ	2108	Khảo	939
Huy	2622	Hữu	2211	Kiệt	934	Kỷ	2345	Khảo	1914
Huy	2630	Hữu	2676	Kiệt	2722	Kỷ	2385	Kháp	1476
Huy	2791	Hy	2178	Kiêu	1465	Kỷ	2875	Khắc	290

K	Số chữ	K	Số chữ	K L	Số chữ	L	Số chữ	L	Số chữ
Khắc	2158	Khiếu	1889	Khởi	1955	Lai	2313	Lăng	447
Khắc	895	Khinh	674	Khu	661	Lại	1574	Lăng	1631
Khâm	224	Khoa	1036	Khu	1184	Lại	1900	Lăng	1870
Khâm	389	Khoa	1153	Khu	1203	Lại	2332	Lâm	205
Khâm	1514	Khỏa	2900	Khu	1932	Lam	717	Lâm	1438
Khâm	2352	Khóa	970	Khuất	741	Lam	1441	Lâm	2792
Khâu	411	Khóa	1385	Khúc	1994	Lam	1641	Lâm	2810
Khấu	1387	Khóa	2336	Khuê	937	Lâm	1281	Lâm	2865
Kheo	1700	Khoái	611	Khuê	1750	Lâm	1639	Lân	422
Khê	1952	Khoái	1608	Khuê	2163	Lan	245	Lân	1081
Khê	2190	Khoái	1990	Khung	884	Lan	1232	Lân	1629
Khi	2331	Khoái	2420	Khung	1721	Lan	1253	Lân	1872
Khi	2388	Khoan	1480	Khuông	2643	Lan	1496	Lân	2517
Khí	1105	Khoan	1774	Khuông	2369	Lan	1899	Lân	2733
Khí	2179	Khoán	271	Khuông	2883	Lân	215	Lân	2818
Khích	2177	Khoáng	2303	Khuy	129	Lang	341	Lận	1082
Khiêm	1182	Khoát	574	Khuyên	1844	Lang	350	Lập	459
Khiêm	1732	Khô	1117	Khuyên	19	Lang	572	Lập	1258
Khiêm	2151	Khở	115	Khuyến	1593	Lang	840	Lật	1654
Khiếm	47	Khố	569	Khuyết	538	Lang	1611	Lật	1913
Khiếm	187	Khôi	529	Khuynh	149	Lăng	2970	Lâu	172
Khiên	1206	Khôi	1736	Khur	2935	Lao	261	Lâu	1026
Khiên	1741	Khối	185	Khử	900	Lao	1068	Lâu	1661
Khiên	2835	Khôn	570	Khử	25	Lao	2043	Lâu	2571
Khiên	1178	Khôn	1220	Khước	1204	Lão	57	Lậu	1291
Khiết	854	Khôn	2428	Khương	141	Lạo	75	Lậu	1651
Khiết	855	Không	1200	La	372	Lạp	554	Lê	1653
Khiết	1047	Khổng	843	La	1301	Lạp	566	Lê	2292
Khiêu	1904	Khống	622	Lã	2343	Lạp	658	Lê	2413
Khiêu	2142	Khống	2604	Lạc	1272	Lạp	1762	Lê	2525
Khiếu	1013	Khống	2772	Lạc	1610	Lạt	532	Lễ	338
Khiếu	1150	Khởi	1370	Lai	26	Lạc	2522	Lễ	794

L	Số chữ	L	Số chữ	L	Số chữ	L	Số chữ	L M	Số chữ
Lẽ	1739	Liệt	2723	Long	317	Lư	1477	Ly	2912
Lệ	250	Liêu	1049	Long	1424	Lư	1802	Lý	86
Lệ	814	Liêu	1573	Lộ	1381	Lư	1892	Lý	228
Lệ	1575	Liêu	2304	Lộ	2353	Lư	1964	Lý	318
Lệ	1985	Liêu	2808	Lộc	512	Lư	2561	Lý	2036
Lệ	2210	Liêu	1078	Lộc	2107	Lư	2647	Lý	2183
Lệ	2412	Liêu	2148	Lôi	1864	Lư	2809	Lý	2464
Lệ	2433	Liêu	1355	Lôi	2982	Lư	2925	Lý	2653
Lệ	2844	Liêu	2037	Lỗi	1735	Lữ	2518	Ma	140
Lệ	2905	Linh	825	Lộng	2513	Lự	976	Ma	1041
Lệnh	1303	Linh	1111	Lợi	1530	Lự	1431	Ma	1803
Li	756	Linh	1306	Lợi	2115	Lược	790	Mã	14
Lịch	1039	Linh	1384	Luân	154	Lương	44	Mã	2492
Lịch	2227	Linh	1529	Luân	765	Lương	312	Mạc	1541
Lịch	2575	Linh	1548	Luân	878	Lương	567	Mạc	1566
Liêm	96	Linh	1625	Luân	1292	Lương	2088	Mạc	2456
Liêm	653	Linh	2247	Luân	1294	Lương	2465	Mạch	1336
Liêm	1149	Linh	2298	Luận	1327	Lượng	636	Mạch	2542
Liêm	1453	Linh	2365	Lục	7	Lượng	867	Mai	85
Liêm	1644	Linh	2372	Lục	1198	Lưu	516	Mai	1830
Liêm	2589	Lĩnh	332	Lục	1987	Lưu	1433	Mai	1916
Liễm	375	Lĩnh	386	Lục	2613	Lưu	2579	Mai	2868
Liễm	2031	Lò	1240	Lục	2734	Lưu	2771	Mãi	253
Liễm	2582	Loa	1612	Lục	2976	Lựu	1690	Mại	254
Liên	188	Loa	1614	Lung	601	Lựu	1938	Man	858
Liên	597	Lỏa	1814	Luy	2817	Ly	924	Man	1724
Liên	1196	Loại	877	Lũy	2578	Ly	1146	Mãn	1921
Liễn	1247	Loan	357	Luyển	2670	Ly	1498	Mang	1846
Liễn	1619	Loan	1533	Luyện	2779	Ly	1577	Mãng	1794
Liệt	2001	Loan	1712	Luyện	2948	Ly	1793	Mãng	1902
Liệt	2379	Loan	1797	Lư	380	Ly	2025	Manh	1031
Liệt	2396	Loan	2422	Lư	812	Ly	2684	Manh	1772

M	Số chữ	M	Số chữ	M N	Số chữ	N	Số chữ	N	Số chữ
Mảnh	440	Mẽ	510	Mỗ	706	Nặc	1311	Nga	2515
Mãnh	2855	Mi	233	Mỗ	1046	Nặc	2914	Nga	2624
Mạnh	634	Mi	2334	Mộ	98	Năng	2096	Ngã	61
Mạnh	2435	Mi	2338	Mộ	159	Nê	184	Ngã	2019
Mao	1624	Mĩ	1059	Mộ	1249	Nễ	1869	Ngạc	1410
Mao	1768	Mị	2026	Mộc	37	Nễ	2386	Ngạc	2884
Mao	2056	Mịch	1293	Mộc	1275	Nê	2512	Ngạch	322
Mão	903	Miên	1093	Môi	1939	Nịch	2610	Ngải	251
Mão	938	Miên	1378	Môn	107	Niên	425	Ngải	626
Mạo	662	Miền	873	Môn	1636	Niếp	2842	Ngại	1479
Mạo	783	Miền	1210	Mông	946	Ninh	1316	Ngạn	852
Mạo	1467	Miến	771	Mông	1959	Ninh	2897	Ngang	1888
Mật	2326	Miền	131	Mông	2969	Nịnh	2282	Ngao	2501
Mặc	91	Miền	591	Mộng	2057	Nọa	1411	Ngao	1466
Mặc	1137	Miền	2333	Mục	234	Noãn	879	Ngâm	1524
Mãn	2222	Miêu	201	Mục	1101	Nô	1155	Ngân	396
Mãn	1777	Miêu	959	Mùi	2620	Nô	2685	Ngân	1583
Mật	663	Miêu	1831	Muội	133	Nỗ	450	Ngân	2514
Mật	1746	Miêu	678	Muội	943	Nộ	835	Ngấn	1058
Mâu	1092	Minh	427	Muộn	2205	Nội	105	Ngật	1923
Mâu	2349	Minh	588	Muru	975	Nộn	621	Ngật	2700
Mâu	2434	Minh	681	Ná	2649	Nông	918	Ngẫu	1854
Mẫu	579	Minh	944	Nãi	1537	Nột	2095	Ngẫu	2069
Mẫu	1807	Minh	1618	Nãi	1806	Nụng	692	Ngẫu	2149
Mẫu	2167	Minh	2024	Nại	326	Nụng	987	Ngọa	941
Mẫu	2219	Minh	2065	Nại	2593	Nụng	2689	Ngọa	1623
Mậu	857	Mô	1022	Nam	28	Nụy	2404	Ngọa	285
Mậu	963	Mô	1028	Nam	292	Nữ	27	Ngoại	1305
Mậu	1910	Mô	1976	Nam	1924	Nương	781	Ngoan	2209
Mậu	2705	Mô	2196	Nan	40	Nga	296	Ngoạn	2864
Mê	757	Mô	2688	Não	2874	Nga	1616	Ngọc	882
Mê	2769	Mô	2978	Nạp	2510	Nga	2021	Ngô	821

N	Số chữ	N	Số chữ	N	Số chữ	N	Số chữ	O O P	Số chữ
Ngô	1669	Nguru	13	Nhai	2354	Nhiếp	2255	Oa	2068
Ngô	1965	Nghê	2451	Nhai	2885	Nhiệt	2234	Oản	2471
Ngỗ	1655	Nghê	2652	Nham	1357	Nhiều	1596	Oán	241
Ngộ	758	Nghê	2707	Nhan	2099	Nhiều	1050	Oanh	1568
Ngộ	1401	Nghê	2886	Nhàn	1169	Nhiều	1108	Oanh	2849
Ngốc	263	Nghê	525	Nhạn	1562	Nhiều	1528	Oanh	2888
Ngôn	715	Nghê	2790	Nhâm	1192	Nho	769	Ô	853
Ngột	2406	Nghi	848	Nhâm	1725	Nhu	457	Ô	1867
Ngột	2611	Nghi	1958	Nhâm	2168	Nhu	1276	Ốc	108
Ngu	264	Nghi	1986	Nhâm	2557	Nhu	1335	Ốc	1903
Ngu	828	Nghi	2384	Nhâm	2983	Nhu	1534	Ốc	2859
Ngu	845	Nghi	2696	Nhân	432	Nhu	2224	Ôn	1408
Ngũ	986	Nghi	2597	Nhân	690	Nhu	2508	Ôn	1917
Ngự	945	Nghi	383	Nhân	1468	Nhữ	347	Ông	961
Ngự	1907	Nghiêm	2588	Nhân	1942	Nhuận	1470	Pha	2757
Ngung	763	Nghiêm	2439	Nhân	2498	Nhục	327	Phả	803
Nguy	942	Nghiên	596	Nhân	2528	Nhục	390	Phả	2650
Nguy	967	Nghiên	697	Nhân	2743	Nhuê	582	Phá	1427
Nguyên	308	Nghiên	739	Nhân	927	Nhung	2712	Phác	2721
Nguyên	370	Nghiệp	1163	Nhân	502	Những	1839	Phách	1222
Nguyên	1592	Nghiệt	2516	Nhập	735	Nhuyên	1937	Phách	2006
Nguyên	2204	Nghiêu	1472	Nhật	1141	Nhuyễn	893	Phái	600
Nguyễn	1434	Nghiêu	2411	Nhi	580	Như	1989	Phái	623
Nguyễn	426	Nghiêu	2880	Nhi	1597	Như	2228	Phàm	1925
Ngư	958	Nghinh	182	Nhĩ	704	Nhữ	2097	Phạm	2739
Ngư	1971	Nha	16	Nhị	153	Như	2426	Phan	1092
Ngũ	1251	Nha	146	Nhị	998	Nhược	1540	Phan	2122
Ngũ	2135	Nha	831	Nhị	2417	Nhương	1881	Phàn	2357
Ngũ	2371	Nha	2376	Nhiêm	1053	Nhường	1032	Phản	910
Ngự	1391	Nhã	2162	Nhiên	1658	Nhượng	1181	Phản	1257
Ngự	2853	Nhạc	714	Nhiên	1953	Nhung	1016	Phán	2871
Ngưỡng	150	Nhai	1512	Nhiếp	2189	Oa	360	Phạn	193

P	Số chữ	P	Số chữ	P	Số chữ	P Q	Số chữ	Q	Số chữ
Phanh	1231	Phỉ	111	Phổ	2400	Phục	1790	Quán	471
Phao	1800	Phỉ	2391	Phối	1195	Phục	1878	Quán	1025
Pháo	2583	Phỉ	2461	Phồn	2116	Phục	1207	Quán	1309
Pháo	2787	Phỉ	2736	Phu	104	Phún	1912	Quán	2927
Pháp	1095	Phí	1284	Phu	668	Phùng	225	Quảng	875
Phap	534	Phí	1443	Phu	996	Phùng	633	Quát	2333
Phát	238	Phiếm	1285	Phù	2581	Phùng	1366	Quắc	846
Phát	796	Phiên	552	Phù	864	Phúng	2126	Quảng	302
Phạt	2311	Phiên	2535	Phù	1547	Phụng	849	Quân	397
Phầm	2811	Phiên	2813	Phù	609	Phức	1681	Quân	865
Phân	196	Phiên	1256	Phù	972	Phương	125	Quân	2117
Phân	2093	Phiên	2599	Phù	1286	Phương	1649	Quân	2672
Phân	2408	Phiến	175	Phù	1637	Phương	2521	Quân	2765
Phấn	2187	Phiến	1714	Phủ	138	Phường	549	Quần	969
Phấn	2759	Phiến	1978	Phủ	436	Phượng	78	Quần	1404
Phấn	530	Phiệt	281	Phủ	751	Qua	249	Quận	1326
Phất	1132	Phiêu	1236	Phủ	761	Qua	1863	Quất	294
Phất	2182	Phiếu	1749	Phủ	1243	Qua	2244	Quật	2130
Phất	2416	Phó	2938	Phủ	2327	Quả	830	Quật	2601
Phất	2458	Phong	384	Phủ	2443	Quả	911	Quế	815
Phật	74	Phong	859	Phú	309	Quá	2305	Qui	21
Phầu	2603	Phong	1174	Phú	1555	Quải	1835	Qui	1073
Phầu	2977	Phong	1250	Phụ	103	Quái	891	Qui	2217
Phê	1328	Phong	2339	Phụ	283	Quái	2550	Qui	169
Phế	2753	Phong	2401	Phụ	1167	Quan	30	Quĩ	602
Phi	144	Phong	2992	Phụ	1564	Quan	244	Quĩ	655
Phi	476	Phòng	1389	Phụ	2951	Quan	276	Quĩ	2867
Phi	1426	Phòng	1856	Phụ	2053	Quan	1590	Quĩ	2709
Phi	2398	Phóng	1205	Phúc	1094	Quan	2830	Quỉ	1042
Phi	2887	Phô	2176	Phúc	1779	Quản	1415	Quỉ	2198
Phi	2918	Phở	614	Phúc	2075	Quản	1646	Quỉ	2677
Phì	630	Phổ	550	Phục	1723	Quán	323	Qui	307

Q R	Số chữ	R	Số chữ	S	Số chữ	S	Số chữ	S	Số chữ
Qui	773	Ri	337	Sa	2509	Sáp	2595	Sóc	2243
Qui	966	Ri	412	Sa	2511	Sát	130	Song	152
Qui	24	Ri	732	Sà	163	Sạt	1582	Sô	117
Quinh	2719	Ri	1450	Sạ	2651	Sắc	627	Sô	1877
Quốc	10	Ri	2081	Sách	1115	Sắc	2644	Sô	2399
Quyên	1070	Ri	2111	Sách	2139	Sắt	1399	Sồ	2289
Quyên	1666	Ri	2330	Sách	2202	Sấm	2903	Sơ	401
Quyên	2048	Ri	2863	Sách	2223	Sân	366	Sơ	664
Quyên	2232	Rĩ	1602	Sai	734	Sắt	367	Sơ	1813
Quyên	2754	Riêc	2090	Sai	1388	Sắt	1298	Sơ	2276
Quyên	305	Riêu	1798	Sai	2477	Sấu	2229	Sơ	2529
Quyên	553	Rong	2165	Sai	2524	Sầu	2924	Sở	799
Quyên	703	Rong	2947	Sài	1126	Sâu	2245	Sở	822
Quyên	2138	Ru	1432	Sài	2415	Sĩ	1260	Sơn	818
Quyên	871	Ru	2213	Sài	2424	Sĩ	917	Suất	374
Quyên	559	Ru	2325	Sái	221	Sĩ	1909	Súc	1915
Quyên	1323	Ru	2906	Sại	1478	Sĩ	2958	Súc	2946
Quyết	393	Rũ	1454	Sàm	1452	Siêm	2657	Sung	672
Quyết	1687	Rũ	1711	San	1792	Siêu	1754	Sùng	1474
Quyết	2646	Rũ	2758	San	2308	Siêu	2054	Sủng	2188
Quyết	2878	Rũ	2795	Sàn	2592	Sinh	344	Súng	399
Quỳnh	2419	Ruê	2047	Sạn	2466	Sinh	745	Suy	1729
Rạng	1975	Rững	1949	Sàng	45	Sinh	2098	Suyễn	2478
Rao	1248	Ruy	2359	Sanh	1766	Sinh	2945	Sư	229
Rao	1565	Ruyên	2084	Sảnh	2637	Sinh	1201	Sư	925
Rao	2312	Ruyển	2375	Sao	1356	Sinh	1819	Sư	1445
Rao	2409	Rur	1268	Sao	2462	Sọa	1080	Sử	49
Râm	2732	Rur	1620	Sao	2480	Soải	1804	Sử	590
Răn	1705	Rự	469	Sao	2964	Soạn	583	Sử	726
Rật	232	Rự	2562	Sào	707	Soạn	979	Sự	1513
Rật	2389	Rược	499	Sào	2533	Sóc	494	Sức	1695
Rật	2708	Sa	760	Sào	2894	Sóc	1290	Sương	561

S T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ
Sương	656	Tàn	1428	Tăng	2797	Tấu	2530	Tịch	46
Suru	1064	Tán	1170	Tăng	736	Tây	1455	Tịch	2559
Suru	1838	Tán	1756	Tăng	2297	Tê	670	Tịch	2718
Suru	2394	Tán	746	Tâm	2012	Tê	1277	Tịch	2778
Sửu	2619	Tang	325	Tâm	80	Tê	1505	Tiêm	1295
Ta	1810	Tang	1225	Tâm	1525	Tê	2495	Tiêm	1337
Ta	2133	Tang	1229	Tân	267	Tê	2957	Tiêm	500
Tà	210	Tang	2832	Tân	382	Tê	802	Tiêm	2996
Tà	1993	Tang	1147	Tân	1417	Tê	936	Tiên	73
Tả	778	Tang	2823	Tân	1683	Tê	2347	Tiên	698
Tả	2764	Tang	2059	Tân	1769	Tế	543	Tiên	2035
Tả	2838	Tao	1038	Tân	1812	Tế	978	Tiên	11
Tá	437	Tao	1406	Tân	968	Tế	1969	Tiên	953
Tá	2147	Tao	2104	Tân	1412	Ti	84	Tiến	181
Tạ	1029	Tao	2531	Tân	1752	Ti	1943	Tiến	1035
Tạ	2794	Tao	2576	Tân	2799	Ti	1075	Tiến	1279
Tác	716	Tào	2381	Tân	1241	Ti	1786	Tiến	1845
Tác	2131	Tào	2444	Tân	1874	Tỉ	448	Tiến	364
Tác	2990	Tảo	330	Tấn	1343	Tỉ	1693	Tiến	1833
Tai	700	Tảo	2291	Tấn	2882	Ti	1675	Tiến	1144
Tai	2253	Tảo	2800	Tận	1543	Tị	279	Tiến	2744
Tài	526	Táo	650	Tăng	989	Tị	1447	Tiện	1483
Tài	625	Táo	1422	Tập	1262	Tị	2157	Tiện	2321
Tài	676	Tạo	2397	Tập	1407	Tịch	66	Tiếp	1778
Tài	868	Tập	2118	Tập	2351	Tịch	487	Tiếp	1963
Tài	2000	Tập	2972	Tất	639	Tịch	629	Tiết	1071
Tài	2703	Tập	2974	Tất	1868	Tịch	671	Tiết	1122
Tải	823	Tắc	930	Tật	1066	Tịch	807	Tiết	1235
Tái	2704	Tắc	1968	Tầu	1345	Tịch	1230	Tiết	1521
Tam	8	Tặc	2159	Tầu	22	Tịch	2431	Tiết	1659
Tàm	413	Tăng	34	Tầu	314	Tịch	2534	Tiết	1842
Tàm	1883	Tăng	1633	Tấu	1321	Tịch	2747	Tiết	2634

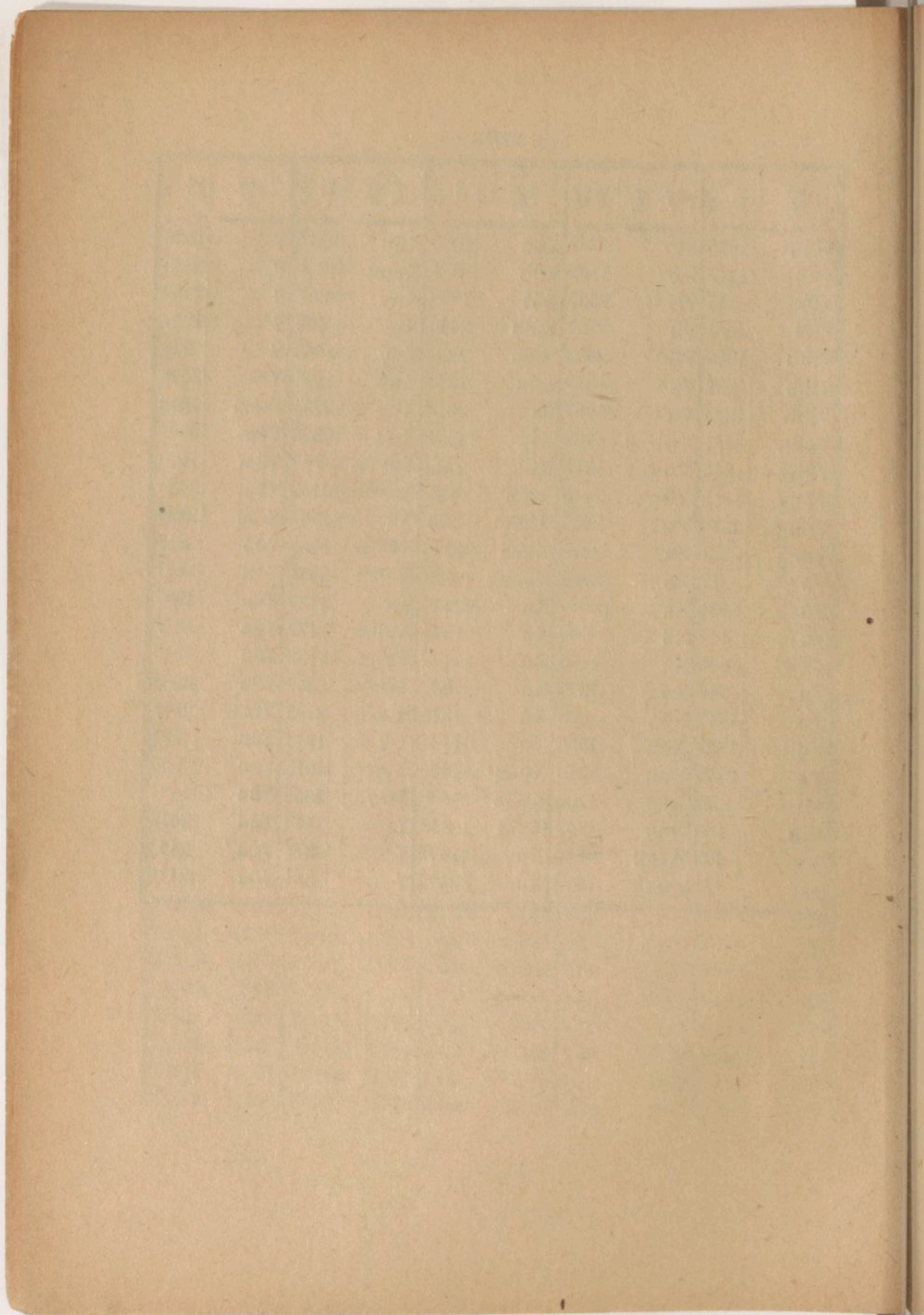
T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ
Tiết	2827	Tính	2756	Tổng	1365	Tùng	1113	Từ	901
Tiêu	933	Tịnh	504	Tộng	2774	Tùng	1211	Từ	1319
Tiêu	1005	Tịnh	2007	Tu	237	Tủng	806	Từ	1698
Tiêu	1045	Tỏa	455	Tu	277	Tụng	587	Từ	3000
Tiêu	1464	Tỏa	2940	Tu	640	Tuy	1485	Tử	5
Tiêu	1622	Tọa	1233	Tu	980	Tuy	1600	Tử	1223
Tiêu	1776	Tọa	2261	Tu	1726	Tuy	2328	Tử	2362
Tiêu	2309	Toan	2030	Tu	2430	Tùy	896	Tứ	766
Tiêu	2869	Toan	2931	Tú	1832	Tùy	2200	Tứ	1341
Tiêu	2901	Toàn	503	Tú	2711	Túy	1377	Tứ	1380
Tiêu	1102	Toàn	909	Tuân	1270	Túy	2094	Tứ	2128
Tiêu	2546	Toán	1368	Tuân	2033	Tụy	2607	Tứ	2920
Tiểu	365	Toán	610	Tuân	2606	Tuyền	1847	Tự	641
Tiểu	2767	Toán	1861	Tuần	992	Tuyền	266	Tự	1043
Tín	428	Tòng	589	Tuần	993	Tuyệt	1186	Tự	2248
Tinh	632	Tô	1824	Tuần	1436	Tư	97	Tự	2256
Tinh	885	Tô	2828	Tuần	1841	Tư	687	Tự	2475
Tinh	1569	Tồ	2556	Tuấn	1941	Tư	780	Tự	2662
Tinh	1581	Tổ	1033	Tuấn	2965	Tư	1044	Tự	2999
Tinh	2145	Tổ	1135	Tuận	2666	Tư	1322	Tức	1591
Tinh	2944	Tổ	1518	Tuất	1716	Tư	1374	Tức	1957
Tinh	984	Tộ	2814	Túc	31	Tư	1488	Tức	2687
Tĩnh	478	Tốc	415	Túc	954	Tư	1492	Tước	59
Tĩnh	410	Tốc	2681	Túc	1973	Tư	1647	Tước	554
Tĩnh	1606	Tộc	811	Túc	2194	Tư	1652	Tước	2169
Tĩnh	2066	Tôn	6	Túc	2598	Tư	2654	Tương	194
Tĩnh	2067	Tôn	408	Tục	598	Tư	2699	Tương	2892
Tĩnh	2770	Tôn	775	Tục	1926	Tư	2821	Tương	2949
Tĩnh	190	Tồn	4	Tuế	743	Tư	2824	Tường	137
Tĩnh	303	Tồn	1634	Tuệ	1758	Tư	2933	Tường	548
Tĩnh	635	Tông	624	Tung	2017	Từ	685	Tường	789
Tĩnh	2212	Tổng	1083	Tùng	282	Từ	835	Tường	892

T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ
Tường	1107	Thanh	1106	Thân	905	Thi	2908	Thiện	1353
Tưởng	694	Thanh	1224	Thân	1340	Thi	394	Thiện	2092
Tương	866	Thanh	382	Thân	1788	Thi	744	Thiếp	484
Tượng	1991	Thanh	2843	Thân	2674	Thỉ	1490	Thiếp	1338
Tượng	164	Thành	468	Thần	289	Thỉ	2788	Thiếp	1715
Tượng	2798	Thành	480	Thần	348	Thí	1731	Thiết	443
Tượng	2858	Thành	837	Thần	419	Thí	1859	Thiết	491
Tửu	342	Thánh	71	Thần	473	Thị	102	Thiết	648
Tựu	730	Thao	784	Thần	666	Thị	135	Thiệt	1894
Tỳ	2220	Thao	1288	Thần	2436	Thị	143	Thieu	1227
Tỷ	134	Thao	2002	Thần	2857	Thị	173	Thieu	2460
Tha	62	Thao	2445	Thận	95	Thị	211	Thieu	2152
Tha	444	Thảo	335	Thận	299	Thị	951	Thieu	2437
Thả	1598	Thảo	2854	Thấp	1118	Thị	1442	Thieu	2763
Thác	1737	Tháo	2936	Thập	1063	Thị	1504	Thieu	2777
Thác	2143	Tháp	659	Thập	2251	Thích	770	Thìn	1448
Thác	2366	Tháp	1717	Thất	2049	Thích	1193	Thỉnh	2789
Thạch	119	Thát	262	Thất	2083	Thích	1947	Thỉnh	1269
Thai	540	Thát	2274	Thâu	881	Thích	2815	Thỉnh	2826
Thái	340	Thăng	53	Thâu	973	Thiêm	1004	Thở	923
Thái	595	Thăng	1956	Thấu	1463	Thiêm	2937	Thọ	1553
Thái	1307	Thăng	265	Theo	2450	Thiêm	239	Thoa	1072
Thái	2018	Thăng	1519	Thê	483	Thiêm	1055	Thoa	1300
Tham	557	Thâm	269	Thê	577	Thiêm	2796	Thoa	2185
Tham	2290	Thâm	1037	Thế	675	Thiên	1	Thoa	2961
Thản	1567	Thâm	353	Thế	839	Thiên	256	Thỏa	1884
Thán	1024	Thâm	2184	Thế	1129	Thiên	872	Thỏa	2483
Thán	1429	Thâm	2916	Thế	2101	Thiên	1128	Thoái	1821
Thang	749	Thâm	391	Thế	2573	Thiên	2541	Thoại	2442
Thăng	768	Thâm	2594	Thê	2988	Thiên	2738	Thoan	116
Thăng	1851	Thậm	2082	Thi	793	Thiên	270	Thoan	508
Thanh	88	Thân	742	Thi	2344	Thiên	240	Thoan	1549

T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ	T	Số chữ
Thoan	2537	Thủ	727	Thung	2242	Thự	1816	Trác	2895
Thoãn	2241	Thú	983	Thững	988	Thừa	1000	Trạc	2287
Thoát	1595	Thú	994	Thùy	705	Thừa	1312	Trách	2574
Thô	977	Thú	1770	Thùy	1379	Thừa	1944	Trách	2673
Thó	2596	Thú	1801	Thủy	183	Thừa	2272	Trách	2959
Thồ	1062	Thụ	902	Thủy	2114	Thức	35	Trạch	56
Thồ	1751	Thụ	1003	Thúy	259	Thức	2621	Trạch	1837
Thố	607	Thụ	1125	Thúy	2073	Thực	490	Trạch	2119
Thố	1278	Thụ	1425	Thụy	1493	Thực	1165	Trai	2768
Thốc	883	Thuân	1209	Thụy	1919	Thực	2154	Trái	695
Thôi	1394	Thuân	1500	Thụy	2265	Thước	832	Trại	619
Thôi	1761	Thuần	1673	Thuyền	192	Thước	379	Trại	838
Thôi	1962	Thuần	1740	Thuyền	430	Thước	1931	Trạm	1828
Thôi	2032	Thuần	1840	Thuyền	1556	Thương	113	Trần	82
Thôi	2072	Thuần	2714	Thuyền	1860	Thương	651	Trang	1088
Thôi	2236	Thuần	2350	Thuyền	2342	Thương	767	Trang	1696
Thôn	620	Thuấn	1471	Thuyền	373	Thương	1977	Trang	2008
Thôn	2170	Thuấn	2459	Thuyền	1980	Thương	2257	Trang	2286
Thốn	1578	Thuấn	2494	Thuyền	2740	Thương	2306	Tràng	203
Thông	112	Thuận	834	Thuyết	218	Thường	257	Tràng	2373
Thông	929	Thuật	2034	Thư	546	Thường	1180	Tráng	1259
Thông	2751	Thúc	346	Thư	649	Thường	1313	Tranh	1109
Thống	1403	Thúc	862	Thư	1216	Thường	2009	Tranh	1645
Thống	2341	Thúc	2807	Thư	1875	Thường	354	Tránh	2329
Thời	2896	Thúc	2915	Thư	2144	Thượng	919	Trảo	2171
Thu	177	Thục	94	Thư	2283	Thượng	2641	Tráo	860
Thu	584	Thục	1238	Thư	2585	Tra	940	Trạo	1393
Thu	1822	Thục	2781	Thư	2627	Trà	524	Trạo	1704
Thu	2928	Thuê	2902	Thử	202	Trá	1459	Trắc	216
Thù	2102	Thuế	1823	Thử	562	Trác	127	Trắc	495
Thù	2968	Thuế	2984	Thử	1018	Trác	2046	Trắc	2141
Thủ	683	Thung	804	Thư	2262	Trác	2407	Trần	1265

T	Số chữ	T	Số chữ	TU	Số chữ	UUV	Số chữ	V	Số chữ
Trâm	501	Triêu	2679	Trùy	517	Uông	1557	Vân	1672
Trâm	592	Triều	76	Trùy	2045	Uy	461	Vân	2898
Trâm	1456	Triệu	220	Trụy	733	Uy	2447	Vân	2421
Trâm	2829	Triệu	729	Truyền	952	Úy	999	Vân	647
Trần	1242	Triệu	1691	Trư	1330	Úy	2490	Vân	2231
Trần	2851	Triệu	2293	Trư	2680	Uyên	2993	Vân	1789
Tráp	1679	Trinh	477	Trừ	2004	Uyên	1246	Vân	2441
Trê	1898	Trinh	1439	Trừ	2078	Uyên	1785	Vân	2706
Tri	36	Trinh	1848	Trữ	1727	Uyên	2847	Vặng	2452
Tri	680	Trinh	2105	Trữ	1829	Ư	800	Vật	431
Tri	2356	Trình	217	Trữ	2387	Ưc	90	Vật	2762
Tri	2487	Tróc	2191	Trực	126	Ưc	1982	Vi	556
Tri	2715	Trở	1495	Trực	2405	Ứng	1780	Vi	1261
Tri	409	Trợ	527	Trung	2076	Ứng	826	Vi	1688
Tri	416	Trợ	1499	Trùng	1052	Ước	693	Vi	1996
Tri	1084	Trù	1168	Trùng	1526	Ưong	1361	Vi	2860
Tri	1202	Trù	1544	Trùng	1849	Ưong	2020	Vi	2995
Tri	2273	Trù	2160	Trương	560	Ưong	2642	Vĩ	421
Trĩ	1876	Trù	2710	Trường	161	Ưong	2137	Vĩ	1266
Trí	207	Trù	2745	Trường	355	Ưong	2536	Vi	165
Trí	1449	Trù	2985	Trường	1395	Ưu	628	Vi	1054
Trí	1587	Trú	2454	Trường	79	Ưu	1520	Vi	1134
Trí	1858	Trú	2586	Trường	518	Vân	2846	Vi	1173
Trị	2027	Trụ	43	Trừu	1764	Vạn	255	Vi	1603
Trích	2203	Trúc	2526	Trừu	2041	Vạn	1979	Viêm	2840
Trích	2307	Trục	1346	Trửu	654	Vặng	520	Viên	581
Trích	2655	Trục	1550	Uần	2991	Vân	404	Viên	1331
Trịch	2565	Trung	106	Uất	718	Vân	2062	Viên	1420
Triết	1709	Trung	288	Ứng	2390	Vân	417	Viên	1992
Triệt	1763	Trùng	604	Ứng	486	Vân	1133	Viên	2129
Triệt	2301	Trùng	1161	Ứng	515	Vân	1402	Viên	521
Triêu	160	Truy	1392	Ứng	2486	Vân	1509	Viên	1482

V	Số chữ	V X	Số chữ	X	Số chữ	X Y	Số chữ	Y	Số chữ
Viện	1635	Vũ	750	Xao	1928	Xúc	2315	Y	1538
Viết	1413	Vũ	1112	Xảo	631	Xung	1396	Y	2335
Việt	935	Vũ	2337	Xát	1299	Xuy	361	Y	2960
Việt	2055	Vũ	2720	Xâm	2440	Xuy	509	Ỡ	1267
Vinh	1060	Vũ	2850	Xâm	2954	Xuy	1580	Ỡ	928
Vịnh	507	Vụ	820	Xân	1244	Xuy	1911	Ỡ	2506
Vịnh	1523	Vụ	1069	Xi	2626	Xuy	2201	Yiêm	1656
Vong	481	Vương	1929	Xĩ	1001	Xuy	2395	Yêm	2904
Võng	842	Vượng	1315	Xi	2783	Xuyên	713	Yêm	1148
Võng	1818	Vũng	2448	Xích	195	Xuyên	2132	Yêm	2785
Vọng	1289	Vưu	2089	Xích	334	Xuyến	1584	Yếm	2124
Vọng	2281	Xa	2377	Xiêm	1588	Xuyết	1263	Yên	819
Vô	17	Xa	2584	Xoang	488	Xuyết	2631	Yên	1461
Vô	1131	Xa	2625	Xu	286	Xứ	1183	Yên	1967
Vu	441	Xã	406	Xu	4594	Xưng	479	Yên	1887
Vu	445	Xá	1188	Xú	363	Xung	1136	Yến	1546
Vu	740	Xạ	1627	Xú	1383	Xương	2207	Yến	2629
Vu	1017	Xác	638	Xú	1570	Xương	2505	Yết	2572
Vu	1834	Xan	1056	Xú	1744	Xưởng	1254	Yêu	720
Vu	2322	Xan	1648	Xuân	1469	Xưởng	915	Yêu	956
Vu	2697	Xan	1759	Xuân	2686	Xưởng	2050	Yêu	1494
Vũ	180	Xán	748	Xuất	889	Y	168	Yêu	2418
Vũ	403	Xang	2806	Xúc	1927	Y	274	Yêu	2563
Vũ	475	Xanh	874	Xúc	2602	Y	331	Yêu	2110



1

天

Thiên

Giời

Ciel (m.)

2

地

Địa

Đất

Terre (f.)

3

舉

Cử

Cất

Élever (v.)

4

存

Tồn

Còn (adv.)

Encore

5

子

Tử

Con

Fils (m.)

6

孫

Tôn

Cháu (m.)

Petit-fils

7

六

Lục

Sáu

Six (adj. num.)

8

三

Tam

Ba (adj. num.)

Trois

9

家

Gia

Nhà (f.)

Famille

10

國

Quốc

Nước

Nation (f.)

11

前

Tiền

Trước

Devant (prép.)

12

後

Hậu

Sau (prép.)

Derrière

13

牛

Ngưu

Trâu

Buffle (m.)

14

馬

Mã

Ngựa (m.)

Cheval

15

距

Cự

Cựa (gà)

Ergot (m.)

16

牙

Nha

Răng

Dent (f.)

17

無

Vô

Chẳng

Non (adv.)

18

有

Hữu

Có

Oui (adv.)

19

犬

Khuyển

Chó

Chien (m.)

20

羊

Dương

Dê

Chèvre (f.)

21

歸

Qui

Về (v.)

Rentrer

22

走

Tẩu

Chạy (v.)

Courir

23

拜

Bái

Lạy (v.)

Saluer

24

跪

Qui

Quì (v.)

S'agenouiller

25

去

Khứ

Đi

Aller (v.)

26

來

Lai

Lại
Venir (v.)

27

女

Nữ

Gái
Fille (f.)

28

男

Nam

Giai (m.)
Garçon

29

帶

Đai

Đai (f.)
Ceinture

30

冠

Quan

Mũ (m.)
Bonnet

31

足

Túc

Đủ (adj.)
Suffisant

32

多

Đa

Nhiều (adv.)
aucoup

33

愛

Ai

Yêu (v.)
Aimer

34

憎

Tăng

Ghét
Haïr (v.)

35

識

Thức

Biết
Savoir (v.)

36

知

Tri

Hay
Savoir (v.)

37

木

Mộc

Cây (m.)
Arbre

38

根

Căn

Giê
Racine (f.)

39

易

Dị

Dễ (adj.)
Facile

40

難

Nan

Khó (adj.)
Difficile

41

旨

Chỉ

Ngon (m.)
Bon goût

42

甘

Cam

Ngọt
Doux (adj.)

43

柱

Trụ

Cột (f.)
Colonne

44

樑

Lương

Rường (sà)
Poutre (f.)

45

床

Sàng

Giường
Lit (m.)

46

席

Tịch

Chiếu
Natte (f.)

47

欠

Khiếm

Thiếu (v.)
Manquer

48

餘

Dư

Thừa (v.)
Excéder

49

耨

Sừ

Bừa (v.)
Herse

50

鞠

Cúc

Cuốc (v.)
Piocher

51

燭

Chúc

Đuốc

Torche (f.)

52

燈

Đăng

Đèn

Lampe (f.)

53

升

Thăng

Lên (v.)

Monter

54

降

Giáng

Xuống (v.)

Descendre

55

田

Điền

Ruộng

Rizièr (f.)

56

宅

Trạch

Nhà (f.)

Habitation

57

老

Lão

Già

Vieux (adj.)

58

童

Đồng

Trẻ

Jeune (adj.)

59

雀

Trước

Sẻ (m.)

Moineau

60

鷄

Kê

Gà

Poule (f.) coq (m.)

61

我

Ngã

Ta (pron.)

Moi, nous

62

他

Tha

Khác

Autre (adj.)

63

伯

Bá

Bác

Oncle (m.)

64

姨

Di

Di

Tante (f.)

65

鉛

Duyên

Chì

Plomb (m.)

66

錫

Tích

Thiếc

Étain (m.)

67

役

Dịch

Việc

Corvée (f.)

68

功

Công

Công (m.)

Travail

69

翰

Hàn

Lông

Plume (f.)

70

翼

Giực

Cánh

Aile (f.)

71

聖

Thánh

Thánh

Saint (m.)

72

賢

Hiền

Hiền

Sage (m.)

73

僊

Tiên

Tiên (m.)

Immortel

74

佛

Phật

Bụt (m.)

Bouddha

75

潦

Lạo

Lụt (f.)

Inondation

76

潮

Triều

Triều

Marée (f.)

77

鳶

Giên

Diều (chim)

Épervier (m.)

78

鳳

Phượng

Phượng

Phénix (m.)

79

丈

Trượng

Trượng (f.)

Mesure de 4 mètres

80

尋

Tầm

Tầm (đôi)

Distance (f.)

81

盤

Bàn

Mâm (m.)

Plateau

82

盞

Trản

Chén

Tasse (f.)

83

繭

Kiến

Kén

Cocon (m.)

84

絲

Ti

Tơ

Soie (f.)

85

梅

Mai

Mơ (cây)

Abricotier (m.)

86

李

Lý

Mận (cây)

Prunier (m.)

87

滓

Chỉ

Cặn (m.)

Résidu

88

清

Thanh

Trong (adj.)

Limpide

89

胸

Hung

Lòng

Intestins (m.)

90

臆

Ưc

Ngực (f.)

Poitrine

91

墨

Mặc

Mực

Encre (f.)

92

硃

Chu

Son (m.)

Vermillon

93

嬌

Kiều

Non

Jeune (adj.)

94

熟

Thục

Chín (adj.)

Mùr, cuit

95

慎

Thận

Chín

Sérieux (adj.)

96

廉

Liêm

Ngay

Intègre (adj.)

97

私

Tư

Tây (riêng)

Particulier (adj.)

98

慕

Mộ

Mến

Aimer (v.)

99

至

Chi

Đến (v.)

Arriver

100

回

Hồi

Về (v.)

Rentrer

101

鄉

Hương
Quê (m.)
Village natal

102

市

Thị
Chợ (m.)
Marché

103

婦

Phụ
Vợ
Femme (f.)

104

夫

Phu
Chồng
Mari (m.)

105

內

Nội
Trong
Dans (prép.)

106

中

Trung
Giữa
Centre (m.)

107

門

Môn
Cửa
Porte (f.)

108

屋

Ốc
Nhà (f.)
Maison

109

英

Anh
Hoa
Fleur (f.)

110

蒂

Đế
Rễ (f.)
Racine

111

韭

Phi
Hẹ (cây)
Échalote l.)

112

葱

Thông
Hành (cây)
Oignon (m.)

113

蒼

Thương
Xanh
Vert (adj.)

114

白

Bạch
Trắng
Blanc (adj.)

115

苦

Khổ
Hăng
Amer (adj.)

116

酸

Thoan
Chua
Aigre (adj.)

117

騾

Sô
Ngựa (sô)
Cheval (m.) sô

118

駕

Dá
Già (xe)
Char (m.) royal

119

石

Thạch
Đá
Pierre (f.)

120

金

Kim
Vàng
Or (m.)

121

衢

Cù
Đường (m.)
Chemin

122

巷

Hạng
Ngõ (f.)
Impasse

123

鐸

Đạc
Mỗ
Tocsin (m.)

124

鐘

Chung
Chuông
Cloche (f.)

125

方

Phương
Vuông
Carré (adj.)

126

直

Trực

Thăng

Droit (adj.)

127

桌

Trác

Đảng

Table (f.)

128

函

Hàm

Hòm

Malle (f.)

129

窺

Khuy

Dòm (v.)

Regarder

130

察

Sát

Xét (v.)

Examiner

131

盼

Miện

Lét

Regarder (v.)

furtivement

132

占

Chiêm

Xem

Voir (v.)

133

妹

Muội

Em

Sœur (f.) cadette

134

姊

Tỷ

Chị

Sœur (f.) aînée

135

柿

Thị

Thị (cây)

Plaqueminier (m.)

136

桃

Đào

Đào (cây)

Pêcher (m.)

137

斫

Tường

Riu

Hache (f.)

138

斧

Phủ

Búa (m.)

Marteau

139

穀

Cốc

Lúa (thóc)

Paddy (m.)

140

麻

Ma

Vừng (gai)

Sésame (m.)

141

薑

Khương

Gừng (m.)

Gingembre

142

芥

Giới

Cải

Chou (m.)

143

是

Thị

Phải

Juste (m.)

144

非

Phi

Chẳng

Faux (adj.)

145

笋

Duẩn

Măng (f.)

Jeune pousse de bambou

146

芽

Nha

Mống (mầm)

Bourgeon (f.)

147

鼓

Cò

Trống

Tambour (m.)

148

鉦

Chinh

Chiêng

Gong (m.)

149

傾

Khuy nh

Nghiêng

Incliné (part. passé)

150

仰

Ngưỡng

Ngửa (v.)

Regarder en haut

151

半

Bán

Nửa

Moitié (f.)

152

雙

Song

Đôi

Paire (f.)

153

餌

Nhị

Mồi

Appât (m.)

154

綸

Luân

Chỉ

Fil (m.)

155

猴

Hầu

Khỉ

Singe (m.)

156

虎

Hổ

Hùm

Tigre (m.)

157

壺

Đàm

Chum

Vase (m.)

158

臼

Cữu

Cối (m.)

Moulin

159

暮

Mộ

Tối (ban)

Soirée (f.)

160

朝

Triều

Sớm mai

Matinée (f.)

161

長

Trường

Dài

Long (adj.)

162

短

Đoản

Ngắn

Court (adj.)

163

蛇

Sà

Rắn (m.)

Serpent

164

象

Tượng

Voi (m.)

Éléphant

165

位

Vị

Ngôi

Place (f.)

166

階

Dai

Thứ

Degré (m.)

167

據

Cứ

Cứ (v.)

Continuer

168

依

Y

Y (thuận)

Approuver (v.)

169

葵

Qui

Rau qui (l.)

Salade (qui)

170

藿

Hoắc

Rau Hoắc

Bétoine (f.)

171

閣

Các

Gác

Étage (m.)

172

樓

Lâu

Lầu

Palais (m.)

173

侍

Thị

Chầu

Assister (v.)

174

歌

Ca

Hát (v.)

Chanter

175

扇

Phiến

Quạt (m.)

Éventail

176

袖

Du

Dù (m.)
Parasol

177

秋

Thu

Mùa thu
Automne (f.)

178

夏

Hạ

Mùa hạ
Été (m.)

179

冰

Băng

Giá
Glacé (f.)

180

雨

Vũ

Mưa
Pluie (f.)

181

餞

Tiễn

Đưa (v.)
Conduire

182

迎

Nghinh

Rước (v.)
Recevoir

183

水

Thủy

Nước
Eau (f.)

184

泥

Nê

Bùn
Boue (f.)

185

塊

Khối

Hòn
Bloc (m.)

186

堆

Đồi

Đống (m.)
Un tas

187

芙

Khiêm

Quỳ (m.)
Nénuphar

188

蓮

Liên

Sen
Lotus (m.)

189

名

Danh

Tên
Nom (m.)

190

姓

Tinh

Họ (m.)
Prénom

191

筍

Củ

Đó
Nasse (f.)

192

筌

Thuyền

Nơm (f.)
Nasse

193

飯

Phạn

Cơm (m.)
Riz cuit

194

漿

Tương

Tương (f.)
Saumure d'haricot

195

尺

Xích

Thước
Mètre (m.)

196

分

Phân

Phân (m.)
Centimètre

197

斤

Cân

Cân (f.)
Balance

198

斗

Đầu

Đầu (m.)
Boisseau

199

熊

Hùng

Gấu
Ours (m.)

200

豹

Báo

Beo (m.)
Léopard

201

猫

Miêu

Mèo

Chat (m.)

202

鼠

Thử

Chuột

Rat (m.)

203

腸

Tràng

Ruột (f.)

Entrailles

204

背

Bối

Lưng

Dos (m.)

205

林

Lâm

Rừng

Forêt (f.)

206

海

Hải

Bể

Mer (f.)

207

置

Trí

Đề

Mettre (v.)

208

排

Bãi

Bầy

Etaler (v.)

209

正

Chính

Ngay

Droit (adj.)

210

邪

Tà

Vạy (gian)

Pervers (adj.)

211

恃

Thị

Cậy (v.)

Recourir

212

僑

Kiều

Nhờ (v.)

Compter sur...

213

碁

Kỳ

Cờ (m.)

Jeu d'échecs

214

博

Bác

Bạc (m.)

Jeu d'argent

215

懶

Lãn

Nhác lười

Paresseux (adj.)

216

側

Trắc

Nghiêng

Renversé (part. pas.)

217

呈

Trình

Chiêng (v.)

Exposer

218

說

Thuyết

Nói

Parler (v.)

219

呼

Hô

Gọi (v.)

Appeler

220

召

Triệu

Vời (v.)

Mander

221

晒

Sái

Phơi

Sécher (v.)

222

爇

Chưng

Nấu (v.)

Faire cuire

223

裔

Duê

Gấu (áo)

Frange (f.)

224

衿

Khâm

Tay (áo)

Manche (f.)

225

縫

Phùng

May (v.)

Coudre

226

織

Chức

Dệt

Tisser (v.)

227

鞞

Hài

Miệt (m.)

Souliers

228

履

Lý

Giày (f.)

Chaussure

229

師

Sư

Thầy (m.)

Maître

230

友

Hữu

Bạn (m.)

Camarade

231

涸

Hạc

Cạn (loc. adv.)

A sec

232

溢

Rất

Đầy (adj.)

Plein

233

眉

Mi

Mày (m.)

Sourcil

234

目

Mục

Mắt

Yeux (m.)

235

面

Diện

Mặt

Figure (f.)

236

頭

Đầu

Đầu

Tête (f.)

237

鬚

Tu

Râu

Barbe (f.)

238

髮

Phát

Tóc (m.)

Cheveux

239

蟾

Thiềm

Cóc (m.)

Crapaud

240

鱔

Thiên

Lươn (f.)

Anguille

241

怨

Oán

Hờn (v.)

Se fâcher de ..

242

誼

Huyền

Giữc

Crier (v.)

243

職

Chức

Chức

Grade (m.)

244

官

Quan

Quan (m.)

Mandarin

245

蘭

Lan

Lan (hoa)

Orchidée (f.)

246

蕙

Huệ

Huệ (hoa)

Tubéreuse (f.)

247

蔗

Già

Mía (f.)

Canne à sucre

248

椰

Da

Dừa (quả)

Coco (m.)

249

瓜

Qua

Dừa (quả)

Melon (m.)

250

荔

Lệ

Vải (quả)

Litchi (m.)

251

艾

Ngải

Ngải (cừu)

Armoise (f.)

252

蒲

Bồ (m.)

Bồ xương)

Plante aromatique

253

買

Mãi

Mua (v.)

Acheter

254

賣

Mại

Bán (v.)

Vendre

255

萬

Vạn

Vạn (adj. num.)

Dix mille

256

千

Thiên

Nghìn

Mille (adj. num.)

257

償

Thường

Đền (v.)

Indemniser

258

報

Báo

Giả (v.)

Se venger de...

259

翠

Thúy

Tra (chim)

Martin-pêcheur (m.)

260

鷗

Âu

Cò

Crabier m.)

261

牢

Lao

Bò

Bœuf (m.)

262

獺

Thát

Rái

Loutre (m.)

263

呆

Ngốc

Dại

Idiot (m.)

264

愚

Ngu

Ngây (m.)

Imbécile

265

繩

Thằng

Dây

Corde (f.)

266

線

Tuyến

Sợi (dây)

Fil (m.)

267

新

Tân

Mới (adj.)

Nouveau

268

久

Cửu

Lâu (adv.)

Longtemps

269

深

Thâm

Sâu (adj.)

Profond

270

淺

Thiên

Cạn

A sea (loc. adv.)

271

券

Khoán

Khoán (v.)

Se préserver de ...

272

碑

Bi

Bia

Pierre tombale (f.)

273

彼

Bỉ

Kia

Voilà (prép.)

274

伊

Y

Ấy (pron. dém.)

Celui-là

275

見

Kiến

Thấy (v.)

Retrouver

276

觀

Quan

Xem

Voir (v.)

277

脩

Tu

Nem (m.)

Hachis de
poro préparé

278

餅

Binh

Bánh

Pain (m.)

279

避

Tị

Lánh

Éviter (v.)

280

迴

Hồi

Về (v.)

Retourner

281

筏

Phiệt

Bè (máng)

Radeau (m.)

282

叢

Tùng

Bui (m.)

Buisson

283

負

Phụ

Đội (v.)

Porter (sur la tête)

284

提

Đề

Cầm (v.)

Porter à la main

285

卧

Ngọa

Nằm (v.)

Se coucher

286

趨

Xu

Rảo chạy

Galoper (v.)

287

孝

Hiếu

Thảo

Amour filial (m.)

288

忠

Trung

Ngay (adj.)

Fidèle

289

辰

Thần

Ngày (m.)

Temps

290

刻

Khắc

Khắc (m.)

Un quart d'heure

291

北

Bắc

Phương bắc

Nord (m.)

292

南

Nam

Phương nam

Sud (m.)

293

柑

Cam

Cam

Orange (f.)

294

橘

Quất

Quít (f.)

Mandarine

295

鴨

Áp

Vịt (m.)

Canard

296

鵞

Nga

Nga (m.)

Canard de barbarie

297

肝

Can

Gan

Foie (m.)

298

膽

Đỏm

Mật

Bile (f.)

299

腎

Thận

Cật

Reins (m.)

300

筋

Cân

Gân

Nerf (m.)

301

趾

Chỉ

Chân (ngón)
Orteil (m.)

302

眩

Quảng

Cánh (tay)
Bras (m.)

303

醒

Tỉnh

Tỉnh (v.)
Se désenivrer

304

酣

Ham

Say (v.)
Se soûler

305

拳

Quyền

Quyền (f.)
Poignée

306

踵

Chủng

Gót
Talon (m.)

307

季

Qui

Rốt (cuối)
Dernier (adj.)

308

元

Nguyên

Đầu (adj.)
Premier

309

富

Phú

Giàu (adj.)
Riche

310

殷

Ân

Thịnh (adj.)
Prosper

311

勇

Dũng

Mạnh
Fort (adj.)

312

良

Lương

Lành
Sain (adj.)

313

兄

Huỳnh

Anh
Frère aîné (m.)

314

嫂

Tẩu

Chị (dâu)
Belle sœur (f.)

315

志

Chí

Chí
Esprit (m.)

316

衷

Chung

Lòng
Cœur (m.)

317

龍

Long

Rồng (m.)
Dragon

318

鯉

Lý

Cá Chép
Carpe (f.)

319

蜚

Kỳ

Cáy (con)
Cancre (m.)

320

蚌

Bạng

Trai (con)
Moule (f.)

321

肩

Kiên

Vai
Épaule (f.)

322

額

Ngạch

Trán
Front (m.)

323

館

Quán

Quán
Cabane (f.)

324

橋

Kiều

Cầu
Pont (m.)

325

桑

Tang

Giâu (cây)
Mûrier (m.)

326

柰

Nại

Mít (Cây)
Jaquier (m.)

327

肉

Nhục

Thịt
Viande (f.)

328

皮

Bì

Da
Peau, (f.)

329

茄

Gia

Cà (f.)
Aubergine

330

棗

Tảo

Táo
Jujube (m.)

331

衣

Y

Áo
Habit (m.)

332

領

Lĩnh

Tràng cổ
Col (m.)

333

黄

Hoàng

Vàng
Jaune (adj.)

334

赤

Xích

Đỏ
Rouge (adj.)

335

草

Thảo

Cỏ
Herbe (f.)

336

萍

Bình

Bèo
Lentille (f.) d'eau

337

鯪

Rì

Cá Nheo
Silure (m.)

338

鱧

Lê

Cá Quả
Hareng (m.)

339

鹽

Diêm

Muối
Sel (m.)

340

菜

Thái

Rau (m.)
Légume

341

榔

Lang

Cau (f.)
Noix d'arec

342

酒

Tửu

Rượu (m.)
Alcool

343

笛

Địch

Sáo
Flûte (f.)

344

笙

Sinh

Sênh
Cliquette (f.)

345

哥

Kha

Anh
Vous, (pron.)

346

叔

Thúc

Chú
Oncle paternel (m.)

347

乳

Nhũ

Vú (f.)
Mamelle

348

唇

Thần

Môi
Lèvre (f.)

349

皖

Hoàn

Cá Trôi
Poisson (m.) (Trôi)

350

鯽

Lang

Cá Diếc (m.)
Poisson (Diếc)

351

碧

Bích

Biếc

Bleu (adj.)

352

玄

Huyền

Mùi huyền

Noirâtre (l.)

353

諶

Thâm

Tin (f.)

Confiance

354

賞

Thưởng

Thương

Récompense (f.)

355

帳

Trương

Trương (l.)

Tenture

356

帷

Duy

Màn (m.)

Rideau

357

鸞

Loan

Chim loan

Phenix (m.)

358

鶴

Hạc

Chim Hạc

Grue (f.)

359

鼎

Đỉnh

Vạc (m.)

Chaudière

360

鍋

Oa

Nồi (f.)

Marmite

361

炊

Xuy

Thổi, (nấu)

Cuire à la vapeur

362

煮

Chử

Nấu

Cuire (v.)

363

醜

Xú

Xấu

Laid (adj.)

364

鮮

Tiền

Tươi (ít)

Frais (adj.)

365

笑

Tiếu

Cười

Rire. (v.)

366

嗔

Sân

Giận (f.)

En colère

367

虱

Sắt

Rận (con)

Pou (m.) d'habit

368

蝇

Giăng

Ruồi (f.)

Mouche

369

玳

Đại

Đài - mồi (f.)

Écaille

370

鼈

Nguyên

Con giải

Grande tortue (f.)

371

布

Bố

Vải

Toile (f.)

372

羅

La

The

Gaze (f.)

373

蟬

Thuyền

Ve sầu

Cigale (f.)

374

蟀

Suất

Giế (m.)

Grillon

375

欬

Liêm

Khế (f.)

Carambole

376

橙

Đẳng

Chanh

Citron (m.)

377

羹

Canh

Canh ăn

Potage (m.)

378

粥

Chúc

Cháo

Soupe (f.)

379

勺

Thước

Gáo

Écope (f.)

380

鑪

Lư

Lò (m.)

Fourneau

381

渡

Độ

Đò

Bac (m.)

382

濱

Tân

Bến (m.)

Embacadère

383

蟻

Nghị

Kiến

Fourmi (f.)

384

蜂

Phong

Ong

Abeille (f.)

385

河

Hà

Sông

Fleuve (f.)

386

嶺

Linh

Núi

Mont (m.)

387

枕

Châm

Gối (m.)

Oreiller

388

巾

Cân

Khăn (m.)

Turban

389

衾

Khâm

Chăn (f.)

Couverture

390

褥

Nhục

Đệm (m.)

Matelas

391

嫗

Thâm

Thím (f.)

Tante (femme de l'oncle paternel)

392

姑

Cô

Cô (Tạm) f.)

Tante paternelle

393

鰕

Quyết

Cá Dô

Poisson dô (f.)

394

鰕

Thì

Cá Cháy

Poisson cháy (m.)

395

底

Đề

Đáy (cuối)

Fin, (l.) fond (m.)

396

垠

Ngân

Ngân

Limite (f.)

397

軍

Quân

Quân (m.)

Partisan

398

眾

Chúng

Chúng (pron)

Nous, eux

399

銃

Súng

Súng

Fusil (m.)

400

旗

Kỳ

Cờ (m.)

Drapeau

401

初

Sơ

Mới (m.)
Commencement

402

舊

Cựu

Cũ (adj.)
Ancien

403

武

Vũ

Vũ (adj.)
Militaire

404

文

Văn

Văn
Civil (adj.)

405

民

Dân

Dân (m.)
Citoyen

406

社

Xã

Xã (f.)
Commune

407

大

Đại

Đại
Grand (adj.)

408

尊

Tôn

Cao (trọng)
Honorer (v.)

409

池

Trì

Ao
Étang (m.)

410

井

Tỉnh

Giếng
Puits (m.)

411

口

Khẩu

Miệng
Bouche (f.)

412

頤

Ri

Cằm (m.)
Menton

413

蠶

Tằm

Tằm (m.)
Ver à soie

414

蛹

Dũng

Dộng (f.)
Chrysalide

415

速

Tốc

Chóng
Vite (adj.)

416

遲

Trì

Chầy (chậm)
Lent (adj.)

417

雲

Vân

Mây (m.)
Nuage

418

火

Hỏa

Lửa
Feu (m.)

419

娠

Thần

Chửa (f.)
Enceinte

420

育

Dục

Nuôi
Nourrir (v.)

421

尾

Vĩ

Đuôi
Queue (f.)

422

鱗

Lân

Vảy
Écaille (f.)

423

揮

Huy

Vẩy (v.)
Semouvoir

424

執

Chấp

Cầm
Tenir (v.)

425

年

Niên

Năm
Année (f.)

423

月

Nguyệt
Tháng
Mois (m.)

427

明

Minh
Sáng
Clair (adj.)

428

信

Tin
Tin (f.)
Confiance Nouvelle

429

印

Ấn
In (v.)
Imprimer

430

鐫

Thuyên
Cắt (khắc)
Graver (v.)

431

物

Vật
Vật (m.)
Animal

432

人

Nhân
Người (m.)
Homme

433

嬉

Hí
Chơi (v.)
S'amuser

434

戲

Hí
Cợt (chơi)
Plaisanter (v.)

435

機

Cơ
Máy (f.)
Machine

436

炮

Phủ
Chày dùi chổng
Pilon (m.)

437

借

Tá
Vay (mượn)
Emprunter (v.)

438

還

Hoàn
Dả (v.)
Rembourser

439

楮

Giã
Thuyền (dã)
Barque (f.)

440

艫

Mãnh
Thuyền (mãnh)
Bateau (m.)

441

迂

Vu
Quanh (đi)
Détour (m.)

442

徑

Kinh
Tắt đi (f.)
Route de travers

443

切

Thiết
Cắt (v.)
Couper

444

磋

Tha
Mài (v.)
Aiguiser

445

芋

Vu
Khoai (f.)
Patate

446

豆

Đậu
Đậu (m.)
Haricot

447

菱

Lăng
Ấu (củ) (f.)
Noix d'eau

448

柿

Tĩ
Hồng (cây)
Kaki (m.)

449

弓

Cung
Cung (cái)
Arc (m.)

450

弩

Nỗ
Nỏ cái (f.)
Arbalète

451

釜

Phũ

Chỗ (f.)
Marmite à trous

452

鑊

Đàng

Xanh (f.)
Casserole

453

枝

Chi

Cành (f.)
Branche

454

葉

Diệp

Lá
Feuille (f.)

455

鎖

Tỏa

Khóa
Serrure (f.)

456

鉗

Kiềm

Kim (f.)
Tenaille

457

柔

Nhu

Mềm
Mou (adj.)

458

勁

Kinh

Cứng
Dur (adj.)

459

立

Lập

Đứng (adj.)
Debout

460

行

Hành

Đi (v.)
Marcher

461

威

Uy

Uy (adj.)
Grave

462

德

Đức

Đức (adj.)
Vertueux

463

級

Cấp

Bực
Marche (f.)

464

堵

Giai

Thềm (m.)
Véranda

465

加

Gia

Thêm
Augmenter (v.)

466

減

Giảm

Bớt (v.)
Réduire

467

諛

Hước

Cợt (v.)
Plaisanter

468

誠

Thành

Tin (adj.)
Sincère

469

譽

Rự

Khen
Louer (v.)

470

謠

Dao

Ngươi (v.)
Célébrer

471

灌

Quán

Tưới (v.)
Arroser

472

炳

Bính

Soi (v.)
Éclairer

473

臣

Thần

Tôi
Sujet (m.)

474

主

Chủ

Chúa
Roi (m.)

475

舞

Vũ

Múa (v.)
Danser

476

飛

Phi

Bay (v.)
S'envoler

477

貞

Trinh

Ngay
Fidèle (adj.)

478

靜

Tĩnh

Lặng (adj.)
Tranquille

479

稱

Xưng

Khen
Louer (v.)

480

成

Thành

Nên
Parfait (adj.)

481

忘

Vong

Quên (v.)
Oublier

482

記

Ký

Nhớ
Se souvenir (v.)

483

妻

Thê

Vợ (f.)
Femme légitime

484

妾

Thiếp

Hầu (f.)
Concubine

485

匏

Bào

Bầu
Bocal (m.)

486

甕

Ủng

Ống
Tube (m.)

487

脊

Tích

Xương (sống)
(f.)
Colonne vertébrale

488

腔

Xoang

Lòng (m.)
Intestin

489

虛

Hư

Không
Nul (adj.)

490

實

Thực

Thật (adj.)
honnête

491

鐵

Thiết

Sắt
Fer (m.)

492

銅

Đồng

Đồng (m.)
Cuivre

493

東

Đông

Phương đông
Orient (m.)

494

朔

Sóc

Phương bắc,
mồng một m.)
Nord. 1^{er} jour

495

昃

Trắc

Trắc (adj.)
Difficile (à lire)

496

平

Bình

Bằng (adj.)
Facile (à lire)

497

不

Bất

Chẳng
Sans (prép.)

498

耶

Da

Vây
Donc (conj.)

499

躍

Rược

Nhảy
Sauter (v.)

500

潜

Tiềm

Chìm
Submergé, part. pas.

501

針

Trâm

Kim (f.)
Aiguille

502

刃

Nhận

Nhon(adj.)
Pointu

503

全

Toàn

Tron(adj.)
Parfait

504

並

Tịnh

Điều, và
Et, ainsi que(conj.)

505

苔

Đài

Dêu
Mousse (f.)

506

垢

Cấu

Bụi (f.)
Poussière

507

泳

Vĩnh

Lội
Nager (v.)

508

湍

Thoan

Trôi (v.)
S'écouler

509

欸

Xuy

Xôi (m.)
Riz gluant cuit

510

米

Mễ

Gạo
Riz (m.)

511

狐

Hồ

Con (cáo)
Renard(m.)

512

鹿

Lộc

Con (Hươu)
Cerf (m.)

513

懷

Hoài

Cưu (mang)
En grossesse

514

挾

Hiệp

Cắp (v.)
Porter sous le bras

515

壅

Úng

Lấp (v.)
Remblayer

516

流

Lưu

Trôi (chảy)
Aval'eau(loc. adv.)

517

椎

Trùy

Giúi (m.)
Poinçon

518

杖

Trượng

Gậy (m.)
Bâton

519

奔

Bôn

Chạy
Courir (v.)

520

往

Vãng

Qua
Passer (v.)

521

遠

Viễn

Xa
Loin (adj.)

522

洪

Hồng

Nhón
Grand (adj.)

523

炙

Cha

Chả (nướng)
Pâté (m.)

524

茶

Trà

Chè
Thé (m.)

525

藝

Nghệ

Nghề
Métier (m.)

526

財

Tài

Của (f.)

Richesse

527

箸

Trợ

Đũa (f.)

Baguette

528

匙

Chủy

Muôi (thìa)

Cuiller (m.)

529

硯

Khôi

Vôi (f.)

Chaux

530

粉

Phấn

Phấn

Fard (m.)

531

鹹

Hàm

Mặn

Salé (adj.)

532

辣

Lạt

Cay (adj.)

Piquant

533

盈

Doanh

Đầy

Plein (adj.)

534

乏

Phạp

Thiếu (adj.)

Manquant

535

袍

Bào

Áo

Habit (m.)

536

被

Bì

Chăn, mào phải

Couverture, f.)

37

庭

Đình

Sân

Cour (f.)

538

闕

Khuyết

Cửa (f.)

Porte (grande)

539

孕

Dựng

Chửa (f.)

Enceinte

540

胎

Thai

Thai

Foetus (m.)

541

該

Cai

Cai (v.)

Commander

542

計

Kế

Kế (v.)

Énumérer

543

婿

Tế

Chàng rể

Gendre (m.)

544

婚

Hôn

Nàng dâu

Bru (f.)

545

句

Cú

Câu

Phrase (f.)

546

書

Thư

Sách

Livre (m.)

547

堵

Đồ

Vách (m.)

Cloison

548

墻

Tường

Tường

Mur (m.)

549

坊

Phường

Phòng (f.)

Compagne

550

庸

Phố

Phố

Rue (f.)

551

部

Bộ

Bộ (m.)

Ministère

552

番

Phiên

Phiên (m.)

Bureau

553

權

Quyền

Quyền (m.)

Pouvoir

554

爵

Tước

Tước (m.)

Titre honorifique

555

得

Đắc

Được (v.)

Réussir

556

爲

Vi

Làm

Faire (v.)

557

貪

Tham

Tham (adj.)

Ambitieux

558

欲

Giục

Muốn (v.)

Vouloir, désirer

559

捲

Quyển

Cuốn cuốn

Volume (m.)

560

張

Trương

Giương

Etaler (v.)

561

霜

Sương

Sương

Rosée (f.)

562

暑

Thử

Nắng (f.)

Chaleur

563

皎

Hạo

Trắng sáng

Blanc, clair (adj.)

564

馨

Hinh

Thơm (adj.)

Odoriférant

565

苫

Chiêm

Dòm

Paille (f.)

566

粒

Lạp

Hạt (viên (f.)

Grain, (m.) pilule

567

凉

Lương

Mát lạnh

Frais (adj.)

568

飽

Bão

No

Se rassasier (v.)

569

庫

Khố

Kho (m.)

Trésor

570

困

Khôn

Vừa (m.)

Grenier

571

漢

Hán

Đứa (m.)

Individu

572

郎

Lang

Chàng

Jeune homme (m.)

573

橫

Hoành

Ngang (f.)

Largeur

574

闊

Khoát

Rộng

Large (adj.)

575

波

Ba

Sóng

Vague (f.)

576

響

Hưởng
Vang (adj.)
Sonore

577

梯

Thê
Thang (f.)
Echelle

578

几

Kỷ
Ghế (m.)
Siège, banc

579

母

Mẫu
Mẹ
Mère (f.)

580

兒

Nhi
Con trẻ
Enfant (m.)

581

圓

Viên
Tròn
Rond (adj.)

582

銳

Nhuệ
Nhọn (adj.)
Pointu

583

撰

Soạn
Giọn (v.)
Préparer

584

收

Thu
Thu (v.)
Percevoir

585

卅

Châu
Châu (m.)
Arrondissement

586

縣

Huyện
Huyện (f.)
Sous-préfecture

587

訟

Tụng
Kiện (v.)
Porter plainte

588

鳴

Minh
Kêu
Cri (m.)

589

從

Tòng
Theo (v.)
Accompagner, suivre

590

使

Sử
Khiến (giả như)
Supposer que (v.)

591

免

Miện
Mũ Miện (m.)
Bonnet (Miện)

592

簪

Trâm
Cái trâm
Épingle à cheveux f.)

593

搗

Đảo
Đâm
Piler (v.)

594

淘

Đào
Đãi (v.)
Purifier

595

汰

Thái
Sẩy dãi
Vanner (v.)

596

研

Nghiên
Nghiên (v.)
Piler avec soin

597

連

Liên
Liên (adj)
Contigu

598

續

Tục
Nối (v.)
Joindre

599

端

Đoan
Mối
Nœud (m.)

600

派

Phái
Dòng
Parti (m.)

601

籠

Lung

Lồng

Cage (f.)

602

簍

Quĩ

Sọt (m.)

Panier

603

蠹

Đỗ

Mọt (m.)

Ver de bois

604

蟲

trùng

Sâu (m.)

Insecte

605

勾

Câu

Câu (f.)

Phrase

606

點

Điểm

Chấm

Point (m.)

607

醋

Thổ

Giấm (m.)

Vinaigre

608

油

Du

Dầu

Huile (f.)

609

芙

Phù

Giầu

Bétel (m.)

610

蒜

Toán

Tỏi

Ail (m.)

611

膾

Khoái

Gỏi (m.)

Ragoût de poissons crus

612

蝦

Hà

Tôm (f.)

Écrevette

613

兼

Kiêm

Gồm (v.)

Réunir

614

普

Phổ

Khắp (adv.)

Partout

615

下

Hạ

Thấp (dưới)

En bas (adv.)

616

高

Cao

Cao

Haut (adj.)

617

篙

Cao

Sào

Perche (f.)

618

舵

Đà

Lái (m.)

Gouvernail

619

寨

Trại

Trại

Ferme (f.)

620

村

Thôn

Thôn (m.)

Hameau

621

嫩

Nộn

Non

Jeune (adj.)

622

控

Khống

Dại (adj.)

Stupide

623

派

Phái

Phái (f.)

Souche

624

宗

Tông

Dòng dõi

Génération (f.)

625

栽

Tài

Giồng v.)

Planter

626

刈

Ngải

Cắt (v.)
Tailler, couper

627

穡

Sắc

Gặt (v.)
Moissonner

628

耰

Uu

Cày (v.)
Labourer

629

瘠

Tích

Gầy
Maigre (adj.)

630

肥

Phì

Béo
Gras (adj.)

631

巧

Xảo

Khéo (adj.)
Habile

632

精

Tinh

Ròng (adj.)
Capable

633

馮

Phùng

Họ Phùng (f.)
Famille de Phùng

634

孟

Mạnh

Họ Mạnh
Famille de Mạnh (f.)

635

併

Tinh

Gồm (prép.)
Et, avec

636

諒

Lượng

Tin (thật thà)
Franc (adj.)

637

堅

Kiên

Bền
Solide (adj.)

638

確

Xác

Thật
Vrai (adj.)

639

必

Tất

Ắt (adv.)
Probablement

640

須

Tu

Nên (v.)
Il faut, convenir

641

寺

Tự

Chùa
Pagode (f.)

642

郵

Bưu

Dịch (trạm)
Poste (f.)

643

璧

Bích

Ngọc bích
Jade (m.)

644

箕

Cơ

Sao Cơ, thúng
Étoile (f.) Cơ,
panier (m.)

645

堤

Đê

Bờ
Digue (f.)

646

境

Cảnh

Cõi (m)
Territoire

647

問

Vân

Hỏi
Interroger,
questionner (v.)

648

設

Thiêt

Bầy (lập)
Etaler (v.)

649

沮

Thư

Lầy (adj.)
Boueux

650

燥

Táo

Ráo (khô)
Séc (adj.)

651

鎗

Thương
Giáo
Lance (f.)

652

劍

Kiếm
Gươm
Sabre (m.)

653

鐮

Liềm
Liềm (f.)
Faucille

654

帚

Trửu
Chổi
Balai (m.)

655

櫃

Quĩ
Cũi hòm)
Cage, caisse (f.)

656

箱

Sương
Rương, tráp
Malle (f.)

657

香

Hương
Hương (m.)
Bâton d'encens

658

蠟

Lạp
Sáp
Cire (f.)

659

塔

Tháp
Tháp
Tour (f.)

660

亭

Đình
Đình (f.)
Maison commune

661

軀

Khu
Mình
Corps (m.)

662

貌

Mạo
Nét (mặt)
Physionomie f.

663

密

Mật
Nhật
Confidentiel (adj.)

664

疎

Sơ
Thưa (adj.)
Inattentif

665

晏

An
Trưa m.
Retard

666

晨

Thần
Sớm
Matin (m.)

667

感

Cảm
Cảm (động)
S'émouvoir (v.)

668

孚

Phu
Đáng
Mériter v.)

669

僕

Bộc
Min, tôi con
Serviteur (m.)

670

厮

Tê
Đứa m.
Individu

671

積

Tích
Chứa (v.)
Contenir

672

充

Sung
Đầy (v.)
Remplir

673

厚

Hậu
Dầy
Épais (adj.)

674

輕

Khinh
Nhẹ
Léger (adj.)

675

勢

Thế
Thế (f.)
Puissance

676

才

Tài

Tài (m.)

Talent

677

臺

Đài

Đài (m.)

Château

678

廟

Miếu

Miếu

Petit temple (m.)

679

輦

Kiệu

Kiệu (f.)

Chaise à porteurs

680

輜

Tri

Xe (f.)

Charrette

681

暝

Minh

Nghe (v.)

Entendre

682

覩

Đồ

Thấy (v.)

Apercevoir

683

取

Thủ

Lấy (v.)

Prendre

684

般

Ban

Ban (v.)

Décerner, conférer

685

徐

Từ

Khoan (dân)

Douceur (adv.)

686

急

Cấp

Kíp (adj.)

Urgent

687

筭

Tư

Níp

Boîte (f.)

688

簞

Đan

Gầu giai

Écote à corde (f.)

689

棘

Cức

Gai

Épine (f.)

690

仁

Nhân

Hạt (nhân)

Noyau (m.)

691

淡

Đạm

Nhạt

Fade (adj.)

692

濃

Nung

Nồng (adv.)

Chaudement

693

約

Ước

Mong (v.)

Esnérer

694

想

Trưởng

Nhớ (nghĩ)

Penser (v.)

695

債

Trái

Nợ

Dette (f.)

696

綠

Duyên

Duyên (m.)

Charme

697

硯

Nghien

Nghien (m.)

Encrier chinois

698

箋

Tiên

Giấy

Papier à lettre (m.)

699

也

Dã

Vây

Donc (conj.)

700

哉

Tai

Thay vậy)

Fi ! (interj.)

701

幸

Hạnh

May
(Bonne chance (f.))

702

堪

Kham

Khá (adj.)
Passable

703

顴

Quyền

Má gò (f.)
Pommette

704

耳

Nhĩ

Tai (váy)
Oreille (f.)
alors adv.)

705

誰

Thùy

Ai

Qui pron rel.)

706

某

Mỗ

Mỗ (pron.)

Un tel...X

707

巢

Sào

Tổ

Nid (m.)

708

谷

Cốc

Hang (f.)

Caverne, grotte

709

甌

Ang

Nồi (rang)

Marmite à frire

710

盆

Bồn

Cái chậu

Cuvette (f.)

711

舅

Cữu

Cậu (m.)

Oncle maternel

712

爺

Da

Ông (m.)

Grand père

713

川

Xuyên

Sông (m.)

Fleuve

714

嶽

Nhạc

Núi (f.)

Montagne

715

言

Ngôn

Nói (v.)

Dire, parler

716

作

Tác

Làm (giấy)

Faire, commettre (v.)

717

藍

Lam

Chàm

Indigo (m.)

718

鬱

Uất

Nghệ (m.)

Curcuma

719

髀

Bễ

Vẽ (đùi)

Cuisse (f.)

720

腰

Yêu

Lưng

Dos (m.)

721

角

Giác

Sừng

Corne (f.)

722

蹄

Đề

Móng

Sabot (m.)

723

影

Ảnh

Bóng, hình

Photographie (f.)

724

形

Hình

Hình (m.)

Portrait

725

經

Kinh

Kinh (f.)

Littérature

726

史

Sử

Sử (f.)
Histoire

727

守

Thủ

Giữ
Garder(v.)

728

遊

Du

Chơi
Se promener(v.)

729

招

Triệu

Vời
Inviter(v.)

730

就

Tựu

Tới (v.)
Arriver

731

改

Cải

Đổi (v.)
Changer

732

移

Ri

Rời (v.)
Se déplacer

733

墜

Trụy

Rơi (sa xuống)
Tomber(v.)

734

磋

Sai

Ngã
(vấp trượt) (v.)
Faire un faux pas

735

既

Ký

Đã (rồi)
Déjà (adv.)

736

曾

Tăng

Tầng (m.)
Étage (f.), degré

737

喜

Hỉ

Mừng
Joyeux(adj.)

738

嘉

Gia

Tốt (adj.)
Excellent

739

覘

Nghien

Đồng cốt
Nécromancien (m.)

740

巫

Vũ

Thầy mô
Sorcier m.

741

屈

Khuất

Co (v.)
Rétrécir

742

伸

Thân

Giỗi (v.)
Allonger

743

歲

Tuế

Tuổi (năm)
Age (m.)

744

時

Thì

Giờ (m.)
Temps

745

旌

Sinh

Cờ (m.)
Drapeau

746

傘

Tản

Tán (tàn)
Parasol m.)

747

熙

Hi

Hơn hơn
sáng láng
Jovial (adj.)

748

燦

Xán

Rỡ ràng
Resplendissant (adj.)

749

湯

Thang

Vua Thang n.p.)
Empereur Thang

750

禹

Vũ

Vua Vũ (n.p.)
Empereur Vũ

751

府

Phủ

Phủ (f.)
Préfecture

752

宮

Cung

Cung (m.)
Palais

753

冬

Đông

Mùa đông
Hiver (m.)

754

臘

Lạp

Tháng chạp
Décembre (m.)

755

合

Hợp

Hợp (v.)
Se réunir

756

離

Li

Lià (v.)
Se séparer

757

迷

Mê

Mê (v.)
Perdre connaissance

758

悟

Ngộ

Biết
Savoir (v.)

759

錦

Cầm

Vóc (m.)
Brocart

760

紗

Sa

The
Gaze (f.)

761

覆

Phủ

Che v.
Couvrir

762

包

Bao

Bọc (v.)
Envelopper

763

隅

Ngung

Góc
Coin (m.)

764

埤

Bê

Hè, bậc thêm
Marche (f.)

765

輪

Luân

Xe (bánh)
Roue (f.)

766

駟

Tứ

Nừa
(đồng bừa con)
Chevaux attelés (m.)

767

倉

Thương

Vựa (m.)
Grenier

768

帑

Thắng

Kho (m.)
Magasin

769

儒

Nho

Đạo nho
Confuciusme (m.)

770

釋

Thích

Đạo Phật
Buddhisme (m.)

771

麵

Miến

Bột (f.)
Pâte alimentaire

772

飴

Di

Đường
Sucre (m.)

773

貴

Qui

Sang adj.)
Glorieux

774

貧

Bần

Khó, nghèo
Pauvre (adj.)

775

樽

Tôn

Lọ
Pot (m.)

776

案

An

Yên (bàn)

Table (f.)

777

編

Biên

Biên

Noter (v.)

778

寫

Tả

Chép viết)

Copier, écrire (v.)

779

頰

Giáp

Mép

Bord (m.)

780

腮

Tư

Mang-tai (m.)

Pavillon de l'oreille

781

娘

Nương

Nàng

Mademoiselle (f.)

782

嫗

Âu

Mụ già (mẹ)

Vieille femme f.)

783

帽

Mao

Mũ (m.)

Chapeau

784

條

Thao

Thao (m.)

Cordon de chapeau

785

入

Nhập

Vào

Entrer (v.)

786

居

Cư

Ở (v.)

Habiter

787

膏

Cao

Mỡ

Graisse (f.)

788

骨

Cốt

Xương

Os (m.)

789

詳

Tường

Tổ tường

Connaître à fond v.

790

畧

Lược

Sơ lược

Résumer (v.)

791

步

Bộ

Bước

Pas (m.)

792

之

Chi

Đi (v.)

Aller de

793

詩

Thi

Thơ

Poème (m.)

794

禮

Lễ

Lễ (f.)

Cérémonie

795

由

Do

Bởi (prép.)

Par

796

發

Phát

Ra (v.)

Se produire

797

堂

Đường

Nhà (f.)

Maison de culte
des ancêtres

798

戶

Hộ

Cửa

Porte (f.)

799

所

Sở

Thửa

Pour (prép.)

800

於

U

Chung (prép.)

Par de

801

捧

Bồng
Bưng (v.)
Porter

802

擠

Tề
Dây (v.)
Arracher

803

簸

Phả
Sây (v.)
Vanner

804

舂

Thung
Đâm (v.)
Piler

805

啞

Á
Câm
Muet adj.)

806

聾

Tung
Điếc (adj.)
Sourd

807

惜

Tích
Tiếc (v.)
Regretter

808

譏

Cờ
Chê (v.)
Mépriser

809

玳

Dê
Dê (f.)
Chèvre

810

狗

Cầu
Chó (m.)
Chien

811

族

Tộc
Họ (f.)
Famille

812

閭

Lư
Làng (f.)
Commune

813

櫟

Đường
Cây Đường m)
(Nom d'arbre)

814

棣

Lê
Cây Lê (m.)
(Nom d'arbre)

815

桂

Quế
Cây Quế
Cannelier (m.)

816

桐

Đồng
Cây vông (m.)
Faux flamboyant

817

瀆

Độc
Sông (f.)
Rivière

818

山

Sơn
Núi (f.)
Montagne

819

烟

Yên
Khói (f.)
Fumée

820

霧

Vụ
Mù (adj.)
Brumeux

821

吳

Ngô
Nước Ngô
Pays des Ngô n.p.)

822

楚

Sở
Nước Sở
Pays des Sở (n.p.)

823

載

Tải
Chở (v.)
Transporter

824

檣

Đài
Mang
Porter (v.)

825

靈

Linh
Thiên (adj.)
Puissant

826	應 Ứng Ứng (v.) Exaucer 827	831	鴉 Nha Con quạ Corbeau m.) 832	836	慈 Từ Lành adj.) Indulgent 837	841	舟 Chu Thuyền Barque(f.) 842	846	號 Quắc Đất Quắc Territoire de Quắc (n. p.) 847
	興 Hưng Hưng (adj.) Enclin à... 828		鵠 Thước Ác-là Pic (m.) 833		城 Thành Thành (f.) Citadelle 838		輞 Võng Võng (m.) Hamac 843		惑 Hoặc Hoặc (adj.) Douteux 848
	娛 Ngu Vui (adj.) Joyeux 829		和 Hòa Hòa (f.) Concorde 34		砦 Trại Trại (lính) Caserne (f.) 839		孔 Khổng Họ Khổng n. p. Famille de Khổng 844		疑 Nghì Ngờ (v.) Soupçonner 849
	孤 Cô Côi (m.) Orphelin 830		順 Thuận Thuận Accord(m.) 835		砌 Thế Gai (m.) Paravent de bambou 840		朱 Chu Họ Chu Famille de Chu(n.p.) 845		奉 Phụng Thờ (v.) Adorer 850
	寡 Quả Góa (adj.) Veuf, veuve		怒 Nộ Giận (v.) Se fâcher		廊 Lang Hiên (m.) Auvent		虞 Ngu Nhà Ngu (n. p.) Dynastie de Ngu		恭 Cung Kính (v.) Respecter

851

巔

Điên

Đỉnh (m.)
Sommet de la
montagne

852

岸

Ngạn

Bờ
Rive (f.)

853

汚

Ô

Dơ
Sale (adj.)

854

潔

Khiết

Sạch (adj.)
Propre

855

挈

Khiết

Xách (v.)
Porter

856

拈

Chiêm

Cầm
Tenir (v.)

857

謬

Mậu

Nhầm (v.)
Se tromper

858

瞞

Man

Dối
Faux (adj.)

859

封

Phong

Niêm phong (v.)
Cacheter

860

罩

Tráo

Chùm (f.)
Grappe

861

苞

Bào

Bọc (v.)
Envelopper

862

束

Thúc

Trói
Ligoter (v.)

863

藥

Dược

Thuốc (m.)
Médicament

864

符

Phù

Bùa (f.)
Amulette

865

君

Quân

Vua
Roi (m.)

866

相

Tướng

Tướng: Chef de
l'Administration
civile (m.)

867

量

Lượng

Lượng, xét
Examiner (v.)

868

材

Tài

Tài (m.)
Talent

869

牌

Bài

Bài (f.)
Plaque

870

扁

Biên

Biên (m.)
Tableau

871

卷

Quyển

Quyển (m.)
Volume

872

篇

Thiên

Thiên (m.)
Chapitre

873

勉

Miễn

Khuyến
Sugérer (v.)

874

撐

Xanh

Trống
Vide (adj.)

875

廣

Quảng

Rộng
Vaste (adj.)

876

延

Duyên

Dài (f.)

Longueur

877

類

Loại

Loài (m.)

Espèce, (f.) règne

878

倫

Luân

Đấng (m.)

Personnage

879

卵

Noãn

Trứng

Œuf (m.)

880

胞

Bào

Rau (dẻ)

Placenta (m.)

881

鎗

Thâu

Thau (m.)

Laiton

882

玉

Ngọc

Ngọc (f.)

Pierre précieuse

883

禿

Thốc

Đầu trọc

Tête dénudée (f.)

884

穹

Khung

Giới cao (l.)

Immensité du ciel

885

星

Tinh

Ngôi sao

Étoile (f.)

886

電

Điện

Điện khí

Électricité (f.)

887

吸

Hấp

Hôp (thở ra)

thở vào)

888

呵

Kha

Thở (mảng) (v.)

Respirer, gronder

889

出

Xuất

Ra

Sortir (v.)

890

開

Khai

Mở

Ouvrir (v.)

891

怪

Quái

Gở (m.)

Mauvais augure

892

祥

Tường

Điềm

Présage (m.)

893

軟

Nhuyễn

Mềm

Mou (adj.)

894

剛

Cương

Cứng

Dur (adj.)

895

肯

Khăng

Khứng (adj.)

Courageux

896

隨

Tùy

Theo

Suivre (v.)

897

懸

Huyền

Treo (v.)

Suspendre

898

擔

Đảm

Can đảm

Intré pide (adj.)

899

打

Đả

Đánh (v.)

Frapper

900

祛

Khử

Trừ (đuổi)

Chasser (v.)

901

辭

Từ

Từ

Démissionner (v.)

902

受

Thụ

Chịu

Subir (v.)

903

卯

Mão

Chi mão (m.)

4^e Signe cyclique

904

寅

Dần

Chi dân (m.)

3^e Signe cyclique

905

申

Thân

Chi thân (m.)

9^e Signe cyclique

906

酉

Dậu

Chi dậu (m.)

10^e Signe cyclique

907

隱

Ẩn

Dấu (v.)

Se réfugier

908

遮

Già

Che (v.)

Couvrir

909

旋

Toàn

Về (v.)

Retourner

910

返

Phản

Lại (v.)

Revenir

911

菓

Quả

Trái (m.)

Fruits

912

條

Điêu

Cành (f.)

Branche

913

瓶

Bình

Cái bình

Carafe (f.)

914

鉢

Bát

Cái bát

Bol (m.)

915

唱

Xướng

Hát (v.)

Chanter

916

彈

Đàn

Đàn

Lyre (f.)

917

仕

Sĩ

Quan (m.)

Mandarin

918

農

Nông

Ruộng (m.)

Agriculteur

919

尚

Thượng

Chuộng

Vénérer (v.)

920

褒

Bao

Khen

Eloge (f.)

921

黑

Hắc

Đen

Noir (adj.)

922

紅

Hồng

Đỏ (adj.)

Rouge

923

兔

Thỏ

Con thỏ

Lièvre (m.)

924

狸

Ly

Con cây (m.)

Renard

925

篩

Sư

Cái rây

Tamis (m.)

926

汲

Cấp

Kín (nước)

Puiser de l'eau (v.)

927

忍

Nhân

Nhịn (adj.)

Patient

928

意

Ý

Ý tưởng

Idée (f.)

929

通

Thông

Thông

Communiquer (v.)

930

塞

Tắc

Lấp (v.)

Boucher

931

徧

Biển

Khắp (adv.)

Partout

932

偕

Giai

Đều (adv.)

Également

933

標

Tiêu

Nêu (f.)

Perche de bambou

934

碣

Kiệt

Dới kiệt

Borne (f.)

935

越

Việt

Nước Việt

Pays des Việt n. p.

936

齊

Tề

Nước Tề

Pays des Tề (n. p.)

937

奎

Khue

Sao Khue

Étoile Khue (n. p.)

938

昴

Mão

Sao Mão n. p.

Étoile Mão

939

攷

Khảo

Khảo (v.)

Vérifier

940

查

Tra

Tra (v.)

Examiner

941

訛

Ngoa

Ngoa (adj.)

Éloquent

942

偽

Ngụy

Dối

Faux (adj.)

943

昧

Muội

Tối (adj.)

Obscur

944

冥

Minh

Mờ (adj.)

Sombre

945

寓

Ngụ

Nhờ (adj.)

Domicilié

946

蒙

Mông

Đội

Grâce (f.)

947

紀

Kỷ

Mối

Nœud (m.)

948

綱

Cương

Dương (m.)

Radical

949

章

Chương

Chương

Chapitre (m.)

950

藁

Cảo

Cáo (v.)

Dénoncer

951 示 Thị Bảo (v.) Avertir	956 要 Yêu Cầu Vœu (m.)	961 翁 Ông Ông (m.) Grand'père, Monsieur	966 癸 Qui (m.) Can qui 10 ^e Nom du cycle	971 護 Hộ Hộ (v.) Aider, protéger
952 傳 Truyền Truyền (v.) Ordonner	957 釣 Điếu Câu (v.) Pêcher à la ligne	962 姪 Điệt Cháu Neveu (n.)	967 魏 Ngụy Nước Ngụy Royaume des Nouy (n.p.)	972 扶 Phù Giúp Servir (v.)
953 錢 Tiền Tiền (m.) Argent	958 漁 Ngư Đánh cá Pêcher (v.)	963 戌 Mậu Can mậu (m.) 5 ^e Nom du cycle	968 秦 Tân Nước Tân Royaume des Tân (n.p.)	973 輸 Thâu Thua (v.) Perdre
954 粟 Túc Thóc (m.) Paddy	959 苗 Miêu Mạ (m.) Plant de riz	964 庚 Canh Can canh (m.) 7 ^e Nom du cycle	969 裙 Quần Quần (m.) Pantalon	974 獲 Hoạch Được (v.) Réussir
955 鑄 Chú Đúc (v.) Fondre	960 穗 Huê Bông Épis (m.)	965 丁 Đinh Can đinh (m.) 4 ^e Nom du cycle	970 袴 Khóa Khố (f.) Ceinture	975 謀 Mưu Chước (m.) Stratagème

976

慮

Lự

Lo (v.)
S'inquiéter prévoir

977

粗

Thô

To (adj.)
Grossier

978

細

Tế

Nhỏ (adj.)
Délicat

979

饌

Soạn

Mâm cỗ (m.)
Un plateau de festin

980

饌

Tu

Đồ ăn
Mets (m.)

981

芹

Cần

Rau cần
Céleri (m.)

982

蔔

Bạc

Củ cải
Radis (m.)

983

趣

Thú

Thú (adj.)
Agréable

984

情

Tình

Tình (f.)
Situation

985

兵

Binh

Binh (m.)
Militaire, soldat

986

伍

Ngũ

Ngũ (f.)
Compagnie

987

膿

Nung

Mủ
Pus (m.)

988

腫

Thũng

Sưng
Enfler (v.)

989

層

Tầng

Tầng
Étage (m.)

990

陞

Bệ

Bực
Marche (f.)

991

逼

Bức

Bức (adj.)
Victime

992

馴

Tuần

Thuần
Doux (adj.)

993

巡

Tuần

Đi tuần f.)
Tournée

994

戍

Thú

Đi thú f.)
Inspection

995

嘴

Chủy

Mỏ
Bec (m.)

996

膚

Phu

Da
Cuir (m.)

997

花

Hoa

Hoa
Fleur (m.)

998

藥

Nhị

Nhị (f.)
Etamines

999

尉

Úy

Quan Úy (m.)
Mandarin Uy

1000

丞

Thừa

Quan Thừa
Mandarin Thừa (m.)

1001

齒

Xỉ

Răng

Dent (f.)

1002

眸

Mâu

Mắt (con người)

Pupille (L.)

1003

售

Thụ

lắt

cher (adj.)

1004

添

Thiêm

thêm

Augmenter v)

1005

宵

Tiêu

Đm (adj.)

Ncturne

1006

旦

Đán

Sớm (m)

Matin, bonne heure

1007

妓

Kỹ

Bợm (đĩ)

Prostituée (f.)

1008

俳

Bài

Trò (nhà)

Chanteuse (f.)

1009

飽

Bão

No (v)

Rassasier

1010

饑

Cơ

Bói (f.)

Faim, famine

1011

諸

Chư

Mọi

Les (art.)

1012

各

Các

Điều

Des (art.)

1013

叫

Khiếu

Kêu (v.)

Se plaindre, crier

1014

啣

Hàm

Ngậm (v.)

Garder dans la bouche

1015

禁

Cấm

Cấm (v.)

Défendre

1016

仍

Nhưng

Nhưng (prép)

Mais, oisil (adj.)

1017

于

Vu

Chưng (conj)

Dans (prép. jusqu'à)

1018

此

Thử

Ấy (pré.)

Celui-ci

1019

以

Dĩ

Lấy

Prendre (v.)

1020

求

Cầu

Tìm (v.)

Chercher

1021

禽

Cầm

Chim

Oiseau (m)

1022

蟆

Mô

Ếch (f.)

Grenouille

1023

磚

Chuyên

Gạch (f.)

Brique

1024

炭

Thán

Than (m.)

Charbon

1025

貫

Quán

Quán (m.)

Ligature (l.), franc

1026 娄 Lâu Rút Tirer (v.) 1027	1031 萌 Manh Mống (m.) Aveugle 1032	1036 拷 Khoa Cầm Tenir (v.) 1037	1041 魔 Ma Ma (m.) Fantome 1042	1046 鹵 Mỗ Nước mìn Eau salée (f.) 047
拔 Bạt Tuốt (v.) Sortir de 1028	釀 Nhuồng Gây (v.) Susciter 1033	探 Thâm Thăm (v.) Visiter, s'informer 1038	鬼 Quỉ Quỉ (m.) Démon 1043	齧 Khiết Cắn (v.) Mordre 1048
摸 Mô Sờ (v.) Tátonner 1029	素 Tổ Chay (vấn) Jeûner (v.) 1034	搔 Tao Gãi Se gratter (v.) 1039	自 Tự Nghỉ (từ) Depuis (prép.) 1044	號 Hào Kêu Crier (v.) 1049
藉 Ta Nhờ (v.) S'appuyer sur. se baser sur 1030	葷 Huân Tạp (m.) Repas frugal 1035	歷 Lịch Trải Au courant (adj.) 1040	茲 Tư Nay (loc.) A présent 1045	撩 Liêu Trêu (v.) Déranger 1050
支 Chi Chống (v.) Soutenir	踐 Tiên Đạp (dầy) Fouler (v.)	逾 Du Qua Passer (v.)	霄 Tiêu Trên mây (loc.) Dans les nues	擾 Nhiều Quấy (v.) Tourmenter

1051

教

Giáo

Dạy (v.)

Enseigner

1052

懲

Trừng

Răn (v.)

Exhorter

1053

蚰

Nhiêm

Con trăn

Boa (m.)

1054

蝟

Vi

Con rim m.)

Porc-épic

1055

舘

Thiêm

Liễn (v.)

Lécher

1056

餐

Xan

Ăn (v.)

Manger

1057

脚

Cước

Chân

Pied (m.)

1058

跟

Ngấn

Gót

Talon (m.)

1059

美

Mĩ

Tốt (adj.)

Bon, bien

1060

榮

Vinh

Vang (adj.)

Glorieux

1061

鋼

Cương

Gang

Fonte (f.)

1062

土

Thổ

Đất

Terre (f.)

1063

拾

Thập

Nhặt (v.)

Ramasser

1064

搜

Sưu

Tìm (v.)

Chercher

1065

嫌

Hiềm

Hiềm (v.)

Se venger

1066

嫉

Tật

Ghét (v.)

Détester

1067

按

Án

Xét

Juger (v.)

1068

撈

Lao

Mò (v.)

Chercher à tâtons

1069

鷺

Vụ

Cò f.)

Aigrette

1070

鵲

Quyên

Cuốc (f.)

Poule d'eau

1071

梟

Tiết

Guốc

Sabot (m.)

1072

靴

Thoa

Giày (m.)

Soulier

1073

規

Qui

Khuây (m.)

Compas

1074

矩

Củ

Thước

Mètre (m.)

1075

篋

Ti

Lược (f.)

Peigne

1076

鏡

Kính

Gương (m.)

Glacé (f.), miroir

1077

楊

Dương

Cây dương

Filao (m.)

1078

柳

Liêu

Cây liễu

Saulé pleureur (m.)

1079

嘲

Trào

Gheo (v.)

Taquiner

1080

耍

Sọa

Chơi

Jouer (v.)

1081

燐

Lân

Ma trôi

Feu follet (m.)

1082

燐

Lân

Đom đóm

Luciole (f.)

1083

總

Tổng

Tóm (loc adv.)

En général

1084

持

Trì

Cầm

Tenir (v.)

1085

潭

Đầm

Đầm

Mare (f.)

1086

洫

Hức

Rãnh

Rigole (f.)

1087

景

Cảnh

Cảnh (m.)

Paysage

1088

庄

Trang

Trang (m.)

Quartier

1089

咫

Chỉ

Gang (m.)

Empan

1090

隻

Chích

Lẻ

Seul (adj.)

1091

折

Chiết

Bẻ (v.)

Casser, briser

109

攀

Phan

Vịn (v.)

Appuyer

1093

綿

Miên

Mền (dài)

Couverture (f.)

1094

複

Phúc

Kép

Doublure (f.)

1095

法

Pháp

Phép

Droit (m.)

1096

恩

Ân

Ơn

Faveur (f.)

1097

狎

Hiệp

Nhòn (v.)

Se moquer

1098

慵

Giong

Nhác (adj.)

Paresseux

1099

架

Già

Gác

Casier (m.)

110

間

Giàn

Ngắt (m.)

Compartment

1101

牧

Mục
Chăn (m.)
Bouvier

1102

樵

Tiêu
Hái củi (m.)
Bûcheron

1103

準

Chuẩn
Sống mũi
Dos du nez (m.)

1104

瞳

Đồng
Con người
Pupille (f.)

1105

氣

Khí
Hơi (f.)
Vapeur

1106

聲

Thanh
Tiếng
Voix (f.)

1107

翔

Trường
Liêng
Planer (v.)

1108

繞

Nhiều
Quanh
Autour prép.)

1109

爭

Tranh
Tranh (v.)
Disputer

1110

戰

Chiến
Đánh (f.)
Bataille

1111

翎

Linh
Cánh
Aile (f.)

1112

羽

Vũ
Lông (f.)
Plume

1113

松

Tùng
Cây tùng
Pin (m.)

1114

栢

Bách
Bách (m.)
Cyprès

1115

冊

Sách
Sách
Livre (m.)

1116

圖

Đồ
Bản đồ (f.)
Carte géographique

1117

枯

Khô
Khô
Sec (adj.)

1118

濕

Thấp
Ướt (adj.)
Humide

1119

拯

Chứng
Vớt (v.)
Délivrer, sauver

1120

投

Đầu
Gieo
Semer (v.)

1121

膠

Giao
Keo
Colle (f.)

1122

屑

Tiết
Mạt (adj.)
Humble

1123

核

Hạch
Hạt (m.)
Noyau

1124

藤

Đằng
Dây
Liane (f.)

1125

樹

Thụ
Cây
Arbre (m.)

1126

柴

Sài

Củi

Bois à brûler (m.)

1127

換

Hoán

Đổi (v.)

Changer

1128

遷

Thiên

Rời (v.)

Transférer

1129

世

Thế

Đời

Siècle (m.)

1130

京

Kinh

Kẻ chợ (f.)

Capitale

1131

毋

Vô

Chớ

Ne pas adv.)

1132

弗

Phất

Chẳng

Sans (prép.)

1133

云

Vân

Rằng vậy)

Que donc (conj.)

1134

謂

Vi

Bảo

Dire (v.)

1135

訴

Tổ

Cáo (v.)

Dénoncer

1136

稱

Xưng

Xưng

Avouer (v.)

1137

縲

Mặc

Thừng chèo

Corde (f.)

1138

棒

Bông

Gậy

Bâton (m.)

1139

稼

Dá

Cấy

Repiquer (v.)

1140

耕

Canh

Cày (v.)

Labourer

1141

日

Nhật

Ngày, mặt trời

Jour, soleil (m.)

1142

期

Kì

Hẹn (cũ)

Délai (m.)

1143

完

Hoàn

Vẹn, xong

Accomplir, finir (v.)

1144

進

Tiến

Lên

Monter (v.)

1145

屏

Bình

Phên (f.)

Palissade

1146

籬

Ly

Dậu (phên)

Haie (f.)

1147

藏

Tàng

Giấu, chứa

Cacher, contenir (v.)

1148

掩

Yểm

Che, giấu

Cacher, couvrir (v.)

1149

濶

Liêm

Khe (m.)

Espace

1150

竅

Khiếu

Lỗ

Trou (m.)

1151

補

Bồ

Vá (v.)
Raccommoder

1152

調

Điều

Hòa (f.)
Concorde

1153

科

Khoa

Khoa (f.)
Session d'examen

1154

第

Đệ

Thứ
Ordre (m.)

1155

奴

Nô

Đưa ở (m.)
Domestique

1156

僮

Đồng

Tiểu-dồng
Enfant (m.)

1157

冀

Kí

Mong (v.)
Attendre

1158

希

Hi

Họa (adv.)
Rarement

1159

異

Dị

Lạ (adj.)
Extraordinaire

1160

同

Đồng

Cùng
Avec (prép.)

1161

重

Trùng

Trùng
(lần thứ hai)
Double adj

1162

疊

Điệp

Điệp
Double emploi (m.)

1163

業

Nghiep

Nghiep
Métier (m.)

1164

勲

Huân

Công (m.)
Exploit

1165

植

Thực

Giống
Planter (v.)

1166

培

Bồi

Đắp vun)
Remblayer (v.)

1167

輔

Phụ

Giúp
Aider (v.)

1168

籌

Trù

Toan (lo tính)
Prévoir (v.)

1169

閑

Nhàn

Nhàn hạ
Oisif (adj.)

1170

散

Tán

Tan (v.)
Dissoudre

1171

柯

Kha

Cán (chuôi)
Manche (m.)

1172

柄

Bính

Chuôi (f.)
Poignée

1173

味

Vị

Mùi
Saveur (f.)

1174

風

Phong

Thói, gió (m.)
Coutume (f.) vent

1175

卜

Bốc

Bói (v.)
Consulter le devin

1176 占 Chiêm Xem (v.) Deviner 1177	1181 讓 Nhượng Nhường Céder (v.) 1182	1186 絕 Tuyệt Giứt (v.) Anéantir 1187	1191 乙 Ất Can ất (m.) 2 ^e nom du cycle 1192	1196 連 Liên Liên adj. Contigü 1197
押 Áp Kèm (v.) Conduire 1178	謙 Khiêm Tổn (adj.) Respectueux 1183	擒 Cầm Bắt, giữ Arrêter, prendre v.) 1188	壬 Nhâm Can nhâm (m.) 9 ^e nom du cycle 1193	舸 Kha Thuyền Embarcation (f.) 1198
遣 Khiển Khiển (v.) Commander 1179	處 Xử Chốn Lieu (m.) 1184	赦 Xá Tha (v.) Pardonner 1189	刺 Thích Đâm (v.) Poignarder 1194	陸 Lục Bộ (f.) Voie de terre 1199
變 Biến Biến (v.) Disparaître 1180	區 Khu Khu (m.) Quartier 1185	遐 Hà Xa (adj.) Éloigné 1190	攻 Công Đánh (v.) Attaquer 1195	假 Giả Dối (adj.) Faux 1200
常 Thường Thường Ordinaire (adj.)	度 Đạc Đo v. Mesurer	迫 Bách Ngặt (f.) Pénurie	配 Phối Sánh (v.) S'unir avec	空 Không Không Néant (m.)

1201

逞

Sinh

Giong (v.)

Relâcher

1202

馳

Tri

Ruò (v.)

Trotter

1203

驅

Khu

Đuổi (v.)

Chasser

1204

却

Khước

Giông

Refuser v.)

1205

放

Phóng

Buông (v.)

Lâcher

1206

牽

Khiên

Dắt (v.)

Conduire

1207

服

Phục

Mặc (v.)

Habiller

1208

鋪

Bô

Ăn (v.)

Maner

1209

皺

Thuân

Da (dăn)

Peau (f.) chagrinée

1210

俛

Miên

Cúi đầu

Baisser la tête (v.)

1211

鬆

Tùng

Rời, lóc m.

Cheveux embrouillés

1212

滑

Hoạt

Trơn (adj.)

Courant

1213

惠

Huệ

Ơn (f.)

Faveur

1214

禧

Hi

Phúc (f.)

Félicité

1215

督

Đốc

Dục (v.)

Presser

1216

舒

Thư

Khoan (adv)

Doucement

1217

乾

Kiền

Quẻ Kiền

Signe divinatoire m

1218

震

Chấn

Quẻ Chấn

Signe divinatoire (m)

1219

艮

Cấn

Quẻ Cấn (m)

Signe divinatoire

1220

坤

Khôn

Quẻ Khôn

Signe divinatoire m)

1221

魂

Hồn

Hồn

Âme (f)

1222

魄

Phách

Viá (m.)

Mânes

1223

紫

Tử

Tía (adj)

Brun

1224

青

Thanh

Xanh

Bleu (adj.)

1225

臧

Tang

Lành

Sain (adj.)

1226

好

Hảo

Tốt (adj.)

Parfait, bon

1227

燒

Thieu

Đốt

Brûler (v.)

1228

焙

Bồi

Vùi (v.)

Remblayer

1229

賊

Tang

Mồi (f.)

Appât (m.) preuve

1230

跡

Tích

Giấu

Trace (f.)

1231

烹

Phanh

Nấu

Cuire (v.)

1232

爛

Lan

Nung (v.)

Chauffer

1233

坐

Tọa

Ngồi (v.)

S'asseoir

1234

跑

Bào

Nhảy (v.)

Sauter

1235

洩

Tiết

Chảy rảy

Couler (v.)

1236

漂

Phiên

Trôi (v.)

S'écouler

1237

賠

Bồi

Đền (v.)

Indemniser

1238

贖

Thục

Chuộc (v.)

Racheter

1239

炬

Cự

Đuốc (f.)

Torche

1240

爐

Lò

Lò (m.)

Fourneau

1241

燼

Tân

Gio (f.)

Cendre

1242

塵

Trần

Bụi (f.)

Poussière

1243

俯

Phủ

Cúi (v.)

Baisser la tête

1244

瞋

Xân

Giương (v.)

Ouvrir l'œil

1245

瑋

Chương

Ngọc chương

Jade chương m.

1246

琬

Uyên

Ngọc Uyên

Jade Uyên (m.)

1247

璉

Liên

Ngọc liên

Jade liên (m.)

1248

瑤

Rao

Ngọc rao

Jade Rao (m.)

1249

募

Mộ

Rao (v.)

Avertir par orioir public

1250

訪

Phong

Hỏi (v.)

Se renseigner

1251

語

Ngữ

Nói

Parler (v.)

1252

評

Bình

Bàn (v.)

Discuter

1253

欄

Lan

Dàn (m.)

Balcon

1254

廠

Xưởng

Nhà (xưởng)

Atelier (m.)

1255

蕩

Đãng

Đãng (adj.)

Insensé

1256

煩

Phiền

Phiền

Triste (adj.)

1257

扳

Phản

Vin (v.)

Appuyer

1258

拉

Lập

Bẻ (v.)

Casser, tailler

1259

壯

Tráng

Khỏe (adj.)

Robuste

1260

癡

Si

Ngây

diot (adj.)

1261

圍

Vi

Vây (v.)

Cerner

1262

襲

Tập

Úp, kép

Doubler (v.)

1263

吸

Xuyết

Húp (v.)

Absorber

1264

鞫

Cức

Nhấn (v.)

Examiner avec soin

1265

溱

Trần

Sông trần

Fleuve Tran (n.p.)

1266

洧

Vĩ

Sông Vĩ

Fleuve Vĩ (n.p.)

1267

椅

Ỡ

Ỡ (ngai)

Trône (m.)

1268

輿

Rư

Xe (f.)

Voiture

1269

聽

Thính

Nghe (v.)

Écouter

1270

詢

Tuân

Hỏi (v.)

Interroger

1271

疲

Bì

Mỏi (adj.)

Fatigué

1272

樂

Lạc

Vui (adj.)

Joyeux

1273

暇

Hạ

Rỗi (adj.)

Libre, oisif

1274

忙

Hang

Vội (bận)

Pressé, occupé (adj.)

1275

沐

Mộc

Gội (tắm)

Se baigner (v.)

1276

濡

Nhu

Giảm (v.)

Se plonger

1277

撕

Tê

Cầm, dấy bảo

Tenir éduquer (v.)

1278

措

Thổ

Đặt

Mettre (v.)

1279

翦

Tiên

Cắt

Tailler (v.)

1280

撞

Chàng

Đâm (v.)

Enfoncer

1281

攪

Lãm

Cầm (đánh)

Tenir, battre (v.)

1282

麾

Huy

Vẫy (v.)

Tourner

1283

溶

Dong

Chảy

Couler (v.)

1284

沸

Phi

Sôi (v.)

Bouillir

1285

汎

Phiếm

Trôi (v.)

S'écouler

1286

浮

Phù

Nổi (v.)

Flotter

1287

解

Giải

Cởi, đem

Détacher (v.)

1288

操

Thao

Cầm

Porter (v.)

1289

望

Vọng

Ngày rằm

Le 15 du mois (m.)

1290

朔

Sóc

Mồng một

Le 1^{er} du mois (m.)

1291

漏

Lậu

Dột (v.)

Dégoutter

1292

淪

Luân

Chìm (v.)

Immerger

1293

覓

Mịch

Tìm (v.)

Chercher

1294

掄

Luân

Chọn

Choisir (v.)

1295

尖

Tiêm

Nhọn (adj.)

Pointu

1296

凸

Điệt

Lồi (adj.)

Convexe

1297

嘻

Hi

Hỡi ơi

Oh! (interj.)

1298

叱

Sất

Quát (mắng)

Gronder (v.)

1299

擦

Xát

Xát

Frotter (v.)

1300

乂

Thoa

Xoa (v.)

Enduire

1301

鑼

La

Mã la (f.)

Cymbale

1302

磬

Khánh

Cái khánh

Gong (m.)

1303

令

Lệnh

Truyền (v.)

Ordonner

1304

題

Đề

Bài (v.)

Inscrire

1305

外

Ngoại

Ngoài (adv.)

Dehors

1306

零

Linh

Lẻ

Plus (adv.)

1307

彩

Thái

Vẻ (f.)

Manière

1308

基

Cơ

Nền (m.)

Fondement

1309

慣

Quán

Quen (v.)

Connaître

1310

奇

Kì

Lạ (adj.)

Extraordinaire

1311

諾

Nặc

Dạ

Oui (adv.)

1312

承

Thừa

Vâng (v.)

Se conformer

1313

嘗

Thường

Từng (adv.)

Habituellement

1314

蓋

Cái

Trượng (ắt là)

Sûrement (adv.)

1315

旺

Vượng

Vượng (v.)

Prosperer

1316

寧

Ninh

Yên (adj.)

Tranquille

1317

干

Can

Can (v.)

Commettre

1318

係

Hệ

Hệ (f.)

Importance

1319

祠

Tù

Tế (f.)

Faire des sacrifices

1320

禱

Đảo

Cầu

Prière (f.)

1321

奏

Tấu

Tâu (v.)

Exposer

1322

咨

Tư

Hỏi, bàn (v.)

Demander, consulter

1323

倦

Quyện

Mỏi (adj.)

Fatigué

1324

專

Chuyên

Chuyên (adv.)

Incessamment

1325

邊

Biên

Ngoài biên

Frontière (f.)

1326

郡

Quận

Ngoài quận

Département (m.)

1327

論

Luận

Luận (v.)

Conclure

1328

批

Phê

Phê

Noter (v.)

1329

殺

Cồ

Dé (f.)

Chèvre

1330

猪

Trư

Lợn (m.)

Cochon

1331

猿

Viên

Vượn (m.)

Gibbon

1332

犢

Độc

Trâu, Nghé

Bufflon (m.)

1333

厩

Cửu

Tàu Ngựa

Écurie (f.)

1334

庖

Bào

Bếp

Cuisine (f.)

1335

糯

Nhu

Gạo nếp

Riz glutant (m.)

1336

麥

Mạch

Lúa chiêm (m.)

Paddy du 5e mois

1337

籤

Tiêm

Cái tiêm

Broche (f.)

1338

帖

Thiếp

Cái thiếp

Carte de visite (f.)

1339

劫

Kiếp

Kiếp Cướp

Piller (v.)

1340

身

Thân

Mình

Corps (m.)

1341

伺

Tứ

Rình

Guetter (v.)

1342

翹

Kiều

Ngóng (v.)

Attendre

1343

迅

Tấn

Chóng

Vite (adv.)

1344

稽

Kê

Lâu (adv.)

Longtemps

1345

槽

Tàu

Chiếc tàu

Bateau (m.)

1346

舳

Trục

Bánh lái

Gouvernail (m.)

1347

駭

Hãi

Hãi (adj.)

Peureux

1348

驚

Kinh

Kinh (v.)

Craindre

1349

闔

Cưu

Cầu lảnh

Souhaiter le

bonheur (v.)

1350

驛

Dịch

Quán dịch

Poste (f.), Cheval

de relai (m.)

1351

板

Bản

Ván (f.)
Planche

1352

釘

Đinh

Đanh
Clou (m.)

1353

善

Thiện

Lành, khéo
Doux, habile (adj.)

1354

徽

Huy

Tốt
Bon (adj.)

1355

燎

Liêu

Đốt
Brûler (v.)

1356

炒

Sao

Rang (v.)
Torréfier

1357

巖

Nham

Hồi (m.)
Monticule

1358

穴

Huyệt

Lỗ
Fosse (f.)

1359

誘

Dụ

Dỗ (v.)
Caresser, séduire

1360

矜

Căng

Thương, khoe
Gater, se flatter (v.)

1361

秧

Ương

Ương gieo
Semer (v.)

1362

穫

Hoạch

Gặt (v.)
Moissonner, récolter

1363

剝

Ky

Cắt (v.)
Couper

1364

鋸

Cưa

Cưa
Scier (v.)

1365

送

Tống

Đưa (v.)
Conduire

1366

逢

Phùng

Gặp (v.)
Rencontrer

1367

築

Chức

Đắp (v.)
Construire

1368

鑽

Toán

Đùi (v.)
Trouer, percer

1369

惟

Duy

Bui (adv.)
Ne...que

1370

豈

Khởi

Há (loc.)
Comment se peut-il?

1371

嫁

Dá

Gả
Marier (v.)

1372

訢

Hân

Mừng (adj.)
Joyeux

1373

僅

Cận

Nặng (v.)
Connaître

1374

斯

Tư

Ấy
Tel (adj.)

1375

矣

Hĩ

Vây
Donc (conj.)

1376

欺

Dư

Thay

Que! (adv.)

1377

醉

Túy

Say (m.)

Ivrogne

1378

眠

Miên

Ngủ (v.)

Dormir

1379

垂

Thùy

Dủ (v.)

Séduire

1380

賜

Tứ

Cho (v.)

Décerner

1381

鷺

Lộ

Cỏ (f.)

Aigrette

1382

鵲

Thanh

Vạc (m.)

Butor

1383

嗅

Xú

Khạc (v.)

Cracher

1384

聆

Linh

Nghe (v.)

Écouter

1385

誇

Khóa

Khoe (v.)

Se vanter

1386

矯

Kiêu

Dối (v.)

Tromper

1387

叩

Khấu

Hỏi (v.)

Demander

1388

猜

Sai

Ngờ (v.)

Soupçonner

1389

防

Phòng

Ngừa (v.)

Prévenir

1390

把

Bả

Giữ (v.)

Garder

1391

禦

Ngự

Ngự (v.)

Troner

1392

追

Truy

Theo (v.)

Poursuivre

1393

掉

Trao

Chèo (v.)

Ramer

1394

摧

Thôi

Đẩy (v.)

Pousser

1395

漲

Trướng

Dầy (dây)

Flux (n.)

1396

衝

Xung

Xung (v.)

S'élever

1397

鴻

Hồng

Chim Hồng

Oie sauvage (f.)

1398

鵞

Chĩ

Bồ câu (m.)

Épervier

1399

瑟

Sắt

Đàn sắt

Luth (m.)

1400

琴

Cầm

Đàn cầm

Lyre (f.)

1401

誤

Ngô

Nhầm (f.)

Erreur

1402

紕

Vân

Rối (adj.)

Embrouillé

1403

統

Thống

Mối (m.)

Bout de la corde

1404

群

Quần

Bầy

Étaler (v.)

1405

代

Đại

Thay, đời

Changer, (v.)
Génération (f.)

1406

遭

Tao

Gặp (v.)

Rencontrer

1407

習

Tập

Tập (v.)

S'exercer

1408

溫

Ôn

Ôn (v.)

Reviser

1409

鯢

Côn

Cá côn

Poisson Côn (m.)

1410

鱷

Ngạc

Cá ngạc

Crocodile (m.)

1411

惰

Nọa

Nhác (adj.)

Paresseux

1412

頻

Tần

Năng (adj.)

Laborieux

1413

曰

Viết

Rằng (v.)

..dit que...

1414

談

Đàm

Nói

Parler (v.)

1415

管

Quản

Cối

Jonc (m.)

1416

荻

Địch

Lau (m.)

Roseau

1417

輦

Tân

Mây chau (v.)

Froncer les sourcils

1418

莞

Hoàn

Miệng mỉm

Sourire (v.)

1419

固

Cố

Chín

Solide (adj.)

1420

爰

Viên

Bèn (v.)

Se remettre à

1421

缸

Giang

Đèn treo

Suspension (f.)

1422

灶

Táo

Bếp (f.)

Cuisine

1423

狹

Hiệp

Hẹp (adj.)

Étroit

1424

隆

Long

Cao (giới)

Éminent (adj.)

1425

授

Thụ

Trao (v.)

Remettre

1424

披

Phi

Mở

Ouvrir (v.)

1427

破

Phá

Vỡ (v.)

Détruire

1428

殘

Tàn

Tàn (v.)

Dissoudre

1429

嘆

Thán

Than (v.)

Se plaindre

1430

譁

Hoa

Dức

Crier (v.)

431

力

Lực

Sức

Force (f.)

1432

猷

Ru

Mưu (m.)

Moyen

1433

劉

Lưu

Họ Lưu

Famille de Liu, n. p.

1434

阮

Nguyễn

Họ Nguyễn

Famille de Nguyễn (n. p.)

1435

轉

Chuyển

Chuyển (v.)

Transmettre

1436

循

Tuần

Noi (v.)

Suivre

1437

照

Chiếu

Soi (v.)

Éclairer

1438

臨

Lâm

Đến (tới)

Arriver (v.)

1439

鯉

Trinh

Hèn

Moule (f.)

1440

蟹

Hậu

Con sam

Limule (m.)

1441

婪

Lam

Tham

Ambitieux (adj.)

1442

嗜

Thị

Muốn (v.)

Désirer

1443

費

Phí

Tổn (v.)

Gaspiller

1444

羸

Doanh

Dư

Plein (adj.)

1445

獅

Sư

Con sư-tử

Lion (m.)

1446

驥

Ký

Ngựa ký

Cheval (m.)

1447

已

Tì

Chi tí (m.)

Lettre du cycle

anodénaire

1448

辰

Thìn (m.)

Chi thìn

Lettre du cycle

anodénaire

1449

緻

Trì

Bền

Solide (adj.)

1450

夷

Rì

Phẳng

Uni (adj.)

1451

驕

Chường
Xăng (m.)
Ignare

1452

譏

Sâm
Dèm (v.)
Dénigrer

1453

簾

Liêm
Rèm
Store (m.)

1454

牖

Rũ
Cửa (số)
Penêtre (f.)

1455

洗

Tây
Rửa
Laver (v.)

1456

沉

Trầm
Chìm
Noyer (v.)

1457

夜

Đa
Đêm
Nuit (f.)

1458

昏

Hôn
Tối
Soir (m.)

1459

詐

Trá
Dối (f.)
Fraude

1460

奸

Gian
Gian (m.)
Fourbe

1461

鞍

Yên
Yên (ngựa)
Selle (f.)

1462

轡

Bí
Dây cương
Bride (f.)

1463

透

Thấu
Thấu (v.)
Pénétrer

1464

消

Tiêu
Tiêu (v.)
Digérer

1465

驕

Kiêu
Kiêu (adj.)
Hautain

1466

傲

Ngạo
Ngạo (adj.)
Orgueilleux

1467

冒

Mạo
Mạo (f.)
Fausseté

1468

因

Nhân
Nhân (f.)
Occasion

1469

春

Xuân
Xuân (m.)
Printemps

1470

閏

Nhuận
Nhuận (m.)
Mois intercalaire

1471

舜

Thuần
Vua Thuần
Empereur
Thuần (n. p.)

1472

堯

Nghieu
Vua Nghieu
Empereur
Nghieu (n. p.)

1473

嬖

Bế
Yêu
Aimer (v.)

1474

崇

Sùng
Chuộng (v.)
Vénérer

1475

徒

Đồ
Luồng (m.)
Chemin

1476

怡

Kháp

Vừa

Juste (adj.)

1477

驢

Lư

Con lừa

Âne (m.)

1478

豸

Sại

Con sại

Reptile (m.)

1479

礙

Ngại

Ngại (m.)

Obstacle

1480

寬

Khoan

Khoan (adj.)

Indulgent

1481

壇

Đàn

Đàn (đồng đất)

Tas (m.)

1482

院

Viện

Viện (m.)

Bureau

1483

便

Tiện

Tiện (adj.)

Commode

1484

歡

Hoan

Vui (adj.)

Joyeux

1485

萎

Tuy

Rau mùi

Persil (m.)

1486

苣

Cự

Rau riếp

Laitue (f.)

1487

叶

Hiệp

Hợp (v.)

Concorder

1488

胥

Tư

Đều (adv.)

Également

489

紹

Điêu

Con diêu

Écureuil (m.)

1490

豕

Thỉ

Con lợn

Porc (m.)

1491

鉅

Cự

Lớn (adj.)

Énorme

1492

滋

Tư

Thêm (v.)

Ajouter

1493

瑞

Thụy

Điềm (m.)

Bon présage

1494

妖

Yêu

Gở (m.)

Mauvais augure

1495

阻

Trở

Trở (f.)

Difficulté

1496

濶

Lan

Ngăn

Barrer (v.)

1497

戒

Giới

Răn (v.)

Exhorter

1498

釐

Ly

Sửa (v.)

Arranger

1499

助

Trợ

Chữa, giúp

Secourir, aider (v.)

1500

悛

Thuân

Chừa (v.)

Renoncer

1501

備

Bì

Đủ (adj.)
Suffisant

1502

屯

Đồn

Đóng (v.)
Camper

1503

盱

Hu

Ngóng (v.)
Regarder

1504

視

Thị

Xem
Voir (v.)

1505

齋

Tê

Đón (f.)
Faire des sacrifices

1506

獻

Hiến

Dâng
Offrir (v.)

1507

伴

Băng

Khiến (v.)
Envoyer

1508

遞

Đệ

Đưa (v.)
Amener

1509

耘

Vân

Bừa
Herse (v.)

1510

播

Bá

Vãi (rắc)
Disséminer (v.)

1511

渚

Chử

Bãi (m.)
Rivage

1512

涯

Nhài

Bờ
Rive (f.)

1513

事

Sự

Thờ
Adorer (v.)

1514

欽

Khâm

Kính (v.)
Respecter

1515

政

Chính

Chính (f.)
Administration

1516

刑

Hình

Hình
Justice (f.)

1517

迴

Hồi

Quanh
Autour (m.)

1518

遡

Tổ

Ngược (loc)
A l'envers

1519

勝

Thắng

Được (v.)
Gagner

1520

優

Ưu

Hơn (adj.)
Parfait

1521

褻

Tiết

Nhờn (v.)
Avoir en horreur

1522

龔

Cung

Kính (v.)
Respecter

1523

詠

Vịnh

Vịnh (m.)
Hymne

1524

吟

Ngâm

Ngâm (v.)
Chanter

1525

浸

Tâm

Dâm (v.)
Macérer

1526

澄

Trùng

Lãng

Calme (adj.)

1527

槃

Bàn

Đứng (adv.)

Debout

1528

遶

Nhiều

Quanh (m.)

Contour

1529

伶

Linh

Linh (giỏi)

Habile (adj.)

1530

俐

Lợi

Lợi

Actif (adj.)

1531

待

Đãi

Đợi (đãi)

Attendre (v.)

1532

容

Dong

Dong (v.)

Tolérer

1533

彎

Loan

Cong (adj.)

Courbe

1534

揉

Nhu

Uốn (v.)

Courber

1535

欲

Dục

Muốn (v.)

Vouloir

1536

諳

Am

Quen (v.)

Connaître

1537

乃

Nãi

Bèn (v.)

Se remettre à

1538

伊

Y

Ấy pron.)

Celui-là

1539

兮

Hề

Vậy (adv.)

Alors

1540

若

Nhược

Bằng

Si (conj.)

1541

莫

Mạc

Chẳng

Sans (prep.)

1542

稀

Hi

Ít

Rare (adj.)

1543

盡

Tận

Hết (v.)

Terminer

1544

稠

Trù

Nhiều (adj.)

Abondant

1545

梟

Hiêu

Cú mèo

Chat-huant (m.)

1546

燕

Yến

Chim yến

Hirondelle

1547

鳩

Phù

Chà chiên

Alouette (f.)

1548

鴿

Linh

Choi Choi

Cisticola (m.)

1549

梭

Thoan

Cái thoi

Navette (f.)

1550

袖

Trục

Cuốn (vải)

Rouleau (m.)

1551

寄

Ki

Gửi (v.)
Envoyer

1552

祈

Ki

Cầu
Prier (v.)

1553

壽

Tho

Sống lâu
Longévité (f.)

1554

康

Khang

Mạnh khỏe
En bonne santé (f.)

1555

賦

Phú

Lấy thuế
Imposer (v.)

1556

銓

Thuy ên

Suy lường
Réfléchir (v.)

1557

汪

Uông

Mênh mông
Grande étendue (f.)

1558

游

Du

Lặn lội
Nager (v.)

1559

野

Giã

Ngoài nội
Champ (m.)

1560

廷

Đình

Triều đình
Cour (f.)

1561

鯨

Kinh

Cá kinh
Baleine mâle (f.)

1562

鴈

Nhạn

Chim nhạn
Hirondelle (f.)

1563

朋

Bằng

Bạn (m.)
Camarade

1564

父

Phụ

Cha
Père (m.)

1565

遙

Rao

Xa
Loin (adv.)

1566

邈

Mạc

Vắng
Absent (adj.)

1567

坦

Thản

Phẳng
Plat (adj.)

1568

縈

Oanh

Quanh (v.)
Détourner

1569

腥

Tinh

Tanh (f.)
Puanteur

1570

臭

Xú

Thối (v.)
Sentir mauvais

1571

隊

Đội

Đội (f.)
Compagnie

1572

團

Đoàn

Đoàn (f.)
Troupe

1573

僚

Liêu

Quan (m.)
Fonctionnaire

1574

吏

Lại

Lại (m.)
Employé subalterne

1575

麗

Lệ

Dựa nương
Soutenir (v.)

1576

𨔵

Chiền

Đi (theo)

Accompagner (v.)

1577

厘

Ly

Li (m.)

Dixième de phân

1578

寸

Thốn

Tấc (m.)

Décimètre

1579

呬

Ách

Nấc (m.)

Hoquet

1580

嗤

Xuy

Cười

Rire (v.)

1581

猩

Tinh

Đười ươi

Orang-outang (m.)

1582

鴛

Sạt

Chim vạc

Butor (m.)

1583

銀

Ngân

Bạc

Argent (m.)

1584

釧

Xuyến

Vòng (m.)

Bracelet (en or)

1585

江

Giang

Sông (m.)

Fleuve

1586

𨔵

Hử

Bền (f.)

Embarcadère

1587

致

Tri

Đến (v.)

Parvenir

1588

暹

Xiêm

Nước Xiêm

Le Siam (n.p.)

1589

殿

Điện

Đền

Palais (m.)

1590

關

Quan

Ái (quan)

Col, Défilé (m.)

important (adj.)

1591

息

Tức

Lãi

Intérêt (m.)

1592

原

Nguyên

Cũ, gốc

Ancien (adj.),

origine (l.)

1593

勸

Khuyến

Khuyến

Suggérer (v.)

1594

諷

Xu

Hỏi (bản)

Consulter (v.)

1595

脫

Thoát

Khỏi (v.)

Echapper

1596

饒

Nhiều

Tha (béo)

Pardon (m. gran (adj))

1597

而

Nhi

Mà

Mais (conj.)

1598

且

Thả

Vả (lại)

D'ailleurs (adv.)

1599

詎

Cự

Hả (nào)

Comment ? (adv.)

1600

雖

Tuy

Tay (dẫu)

Bien que... (loc.)

1601

淇

Kì

Sông Kì

Fleuve Kì (n. p.)

1602

汜

Rĩ

Sông Rĩ

Fleuve Rĩ (n. p.)

1603

渭

Vị

Sông Vị

Fleuve Vị (n. p.)

1604

涇

Kinh

Sông Kinh

Fleuve Kinh (n. p.)

1605

營

Dinh

Dinh

Palais (m.)

1606

省

Tỉnh

Tỉnh (f.)

Province

1607

溝

Cầu

Rãnh (m.)

Caniveau

1608

澮

Khoái

Ngòi (m.)

Ruisseau

1609

鞭

Chiên

Roi (f.)

Cravache

1610

勒

Lạc

Khẩu (hãm
cầm)

Fixer (v.)

1611

娘

Lang

Chân-chầu

Sauterelle (f.)

1612

螺

Loa

Tò vò

Guêpe (f.)

1613

蛤

Cáp

Sò

Huitre (f.)

1614

螺

Loa

Ốc (m.)

Limaçon

1615

蚪

Đầu

Nong nóc

Tétard (m.)

1616

蛾

Nga

Con ngài

Bombyx (m.)

1617

蝠

Bức

Giời (f.)

Chauve-souris

1618

蝓

Minh

Rện (f.)

Araignée

1619

輦

Liên

Xe (f.)

Voiture royale

1620

輦

Rư

Cái xe

Voiture royale (l.)

1621

茗

Dính

Chè

Thé (m.)

1622

蕉

Tiêu

Chuối (f.)

Banane

1623

瓦

Ngõa

Ngói

Tuile (f.)

1624

茅

Mao

Cỏ gianh

Herbe à paillette (l.)

1625

苓

Linh

Cỏ linh (gai)

Herbe Linh (f.)

1626

葛

Cát

Dây sắn (l.)

Liane de manioc

1627

射

Xạ

Bắn

Tirer une arme (v.)

1628

畋

Điền

Săn

Chasse (l.)

1629

麟

Lân

Muông lân

Licorne (f.)

1630

鵠

Hộc

Chim hộc
(chàng oa)

Grue (f.)

1631

稜

Lăng

Góc

Coin (m.)

1632

址

Chỉ

Thêm (nên)

Seuil (m.)

1633

增

Tăng

Thêm (v.)

Augmenter

1634

損

Tồn

Bớt (v.)

Diminuer

1635

援

Viện

Vớt (vận lấy)

Retirer, se baser
sur (v.)

1636

捫

Môn

Sờ (rờ)

Toucher (v.)

1637

𧈧

Phù

Vò vò (f.)

Guêpe

1638

蝶

Điệp

Bướm bướm

Papillon (m.)

1639

欖

Lâm

Trám (m.)

Arbre à ciré

1640

梔

Chi

Giành giành (l.)

Plante médicinale

1641

籃

Lam

Cái rành

Corbeille (f.)

1642

篋

Hiệp

Cái níp

Caissette (f.)

1643

盒

Hạp

Cái hộp

Boîte (f.)

1644

奩

Liêm

Hộp hương

Boîte de toilette (l.)

1645

箏

Tranh

Đàn tranh

Instrument de
musique (m.)

1646

管

Quản

Ống sáo

Flûte (f.)

1647

粢

Tư

Gạo (quê mùa)

Riz gluant (m.)

1648

粢

Xan

Gạo (gạo tốt đẹp)

Bon riz (m.)

1649

芳

Phương

Thơm

Odeuriférant (adj.)

1650

寶

Bảo

Báu (adj.)

Précieux

1651

陋

Lâu

Lâu (adj.)
Grossier

1652

嘗

Tur

Chê (v.)
Mépriser

1653

梨

Lê

Cây lê
Poirier (m.)

1654

栗

Lật

Cây lật
Arbre Lát (m.)

1655

忤

Ngô

Nghịch
Turbulent (adj.)

1656

淹

Yêm

Giâm (v.)
Tremper

1657

扛

Giang

Cùm, (gông)
Cangue (f.)

1658

撚

Nhiên

Rút
Tirer (v.)

1659

節

Tiết

Đốt
Nœud (m.)

1660

莖

Hành

Rơm cuốn)
Tige de paille (f.)

1661

樓

Lâu

Ôm, dắt
Porter, conduire (v.)

1662

抱

Bão

Áp (cấp)
Porter (v.)

1663

掖

Dịch

Cấp (v.)
Porter sous le bras

1664

揚

Dương

Dương
Étaler (v.)

1665

吊

Điếu

Thương
Avoir la douleur (f.)

1666

捐

Quyên

Cúng (f.)
Souscription

1667

饊

Hầu

Bánh khô
Pain sec (m.)

1668

糊

Hồ

Nước hồ
Colle d'amidon (f.)

1669

梧

Ngô

Cây ngô
Maïs (m.)

1670

枳

Chỉ

Cây chỉ
Arbre Chi (m.)

1671

苡

Dĩ

Ý dĩ (f.)
Larmes de Job

1672

芸

Vân

Cỏ vân
Herbe Vân (f.)

1673

蓴

Thuần

Rau thuần
Salade Thuần (f.)

1674

苣

Hạnh

Rau hạnh
Salade Hạnh (f.)

1675

臂

Tì

Cánh tay
Bras (m.)

1676

肢

Chi

Tay

Main (f.)

1677

葶

Đình

Rau đay

Jute (m.)

1678

槿

Cận

Râm bụt

Hibiscus m.)

1679

汁

Trấp

Nước cốt

Première infusion

1680

泔

Cam

Nước cơm

Lard de riz cuit m.

1681

馥

Phức

Thơm (m.)

Parfum

1682

甜

Điêm

Ngọt

Doux (adj.)

1683

津

Tân

Nước bọt

Salive (f.)

1684

汗

Hãn

Mồ hôi

Sueur (f.)

1685

苗

Hồi

Tai hồi

Badiane (f.)

1686

莢

Giáp

Bồ kết (m.)

Arbre à savon

1687

蕨

Quyết

Rau quyết

Légume Quyết (m.)

1688

薇

Vi

Rau vi

Salade Vi (f.)

1689

芝

Chi

Cỏ chi

Herbe Chi (f.)

1690

榴

Lựu

Cây lựu

Grenadier (m.)

1691

趙

Triệu

Nước Triệu

Pays des Triêu (n.p.)

1692

羲

Hi

Vua Hi

Empereur Hi (n.p.)

1693

徙

Tỉ

Đi (v.)

Marcher

1694

浴

Dục

Tắm (v.)

Se baigner

1695

飭

Sức

Sâm (thúc)

Se procurer, ordonner

1696

粧

Trang

Giới sửa (sang)

Se parer (v.)

1697

匕

Chủy

Muôi, thìa

Cuiller (l.)

1698

磁

Từ

Đĩa (f.)

Assiette

1699

蛭

Điệt

Con đĩa

Sangsue (f.)

1700

蚯

Kheo

Con dun

Ver de terre (m.)

1701

燠

Huân

Hun (v.)
Enfumer

1702

灼

Chước

Đốt
Brûler (v.)

1703

漚

Au

Bọt (nước)
Écume (f.)

1704

淖

Trao

Bùn
Boue (f.)

1705

蚓

Rân

Con dụn
Ver de terre (m.)

1706

蛩

Cùng

Con dế
Grillon (m.)

1707

股

Cồ

Vế (đùi)
Cuisse (f.)

1708

躬

Cung

Mình
Corps (m.)

1709

哲

Triết

Lành (sáng)
Doux (adj.)

1710

工

Công

Khéo, thợ
Habile (adj.)
ouvrier (m.)

1711

窳

Rũ

Méo (adj.)
Déformé

1712

圓

Loan

Tròn
Rond (adj.)

1713

丸

Hoàn

Hòn viên
Pilule (f.)

1714

片

Phiến

Tấm mảnh
Pièce (f.)

1715

· 淡

Thiếp

Thấm (v.)
Imbiter

1716

恤

Tuất

Thương
Aimer (v.)

1717

榻

Tháp

Giường chõng
Grabat (m.)

1718

芭

Ba

Liệp
Haie (f.)

1719

笈

Cấp

Níp
Boîte (f.)

1720

簞

Cầu

Lồng
Cage (f.)

1721

芎

Khung

xuyên-khung
Contrayerva (m.)

1722

菊

Cúc

Cây cúc
Camomille f.)

1723

茯

Phục

Củ phục Linh
Squine (m.)

1724

蔓

Man

Giây man
(thái lạo)
Sorte de légume m.)

1725

維

Nhâm

Đan (dệt)
Tisser (v.)

1726

修

Tu

Sửa (v.)

Réparer

1727

貯

Trữ

Chứa (v.)

Contenir

1728

培

Bồi

Vun (v.)

Remblayer

1729

衰

Suy

Sa-sút

Décadence (f.)

1730

悦

Duyệt

hết hồ, vui đẹp

Satisfait adj.)

1731

試

Thí

Thu' thi)

Examiner (v.)

1732

賺

Khiêm

Hành lừa

Tromper (v.)

1733

佯

Dương

Giả đồ (loc)

Faire semblant

1734

騙

Biên

Giả dối

Faux (adj.)

1735

偏

Lôi

Má dôi

(thăng phồng)

Mandequin (m.)

1736

詠

Khôi

Làm trò

Faire des tours (d.)

1737

籜

Thác

Mo (f.)

Spathes d'aréquier

1738

苺

Cai

Rễ (f.)

Racines

1739

醴

Lê

Rượu lê (rượu

ngọt)

1740

醇

Thuần

Rượu thuần

(rượu ngon)

Bon vin (m.)

1741

褰

Khiên

Sân quần

Retrousser

1742

袒

Đản

Hở áo (v.)

Laisser voir un habit

1743

饘

Chiên

Cháo

Soupe (f.)

1744

糗

Xú

Lương (f.)

Nourriture

1745

糖

Đường

Đường

Sucre (m.)

1746

蜜

Mật

Mật

Mélasse (f.)

1747

結

Kết

Thắt (tóm)

Lier (v.)

1748

拘

Cầu

Cầm

Tenir (v.)

1749

剝

Phiếu

Đám (v.)

Larder

1750

刳

Khue

Mô

Couper (v.)

1751

吐

Thồ

Thồ (mửa)

Vomir (v.)

1752

噸

Tân

Cười

Rire (v.)

1753

嚏

Đế

Hắt hơi

Éternuer (v.)

1754

詔

Siêu

Đặng hăng

Expecter (v.)

1755

訶

Kha

Mắng (v.)

Réprimander

1756

讚

Tân

Khen

Louer (v.)

1757

檠

Kinh

Cây đèn

Réverbère (m.)

1758

箒

Tuệ

Cái chổi

Balai (m.)

1759

餐

Xan

Thôi (cơm)

Cuire du riz (v.)

1760

曝

Bộc

Phơi (v.)

Sécher, exposer
au soleil

1761

簑

Thôi

Áo lơi (m.)

Manteau

1762

笠

Lạp

Cái nón

Chapeau (m.)

1763

截

Triệt

Đón (giắt)

Guetter (v.)

1764

抽

Trừu

Đem

Amener (v.)

1765

弟

Đệ

Em (m.)

Frère cadet

1766

甥

Sanh

Cháu gọi là cậu

Neveu (m.)

1767

血

Huyết

Máu

Sang (m.)

1768

毛

Mao

Lông (f.)

Poil m., plume

1769

嬪

Tân

Lấy chồng

Se marier (femme)

1770

娶

Thú

Lấy vợ (v.)

Se marier homme

1771

狄

Địch

Rợ (mường)

Sauvage (adj.)

1772

氓

Manh

Dân

Peuple (m.)

1773

脛

Hĩnh

Ống chân

Jambe (f.)

1774

髁

Khoan

Đầu gối

Jointure (f.)

1775

幹

Cán

Cối (gộc)

Tronc d'arbre (m.)

1776

梢

Tiêu

Ngành (f.)

Branche

1777

敏

Mẫn

Nhanh
(siêng năng)

Diligent (adj.)

1778

捷

Tiệp

Chóng

Vite, actif (adj.)

1779

腹

Phúc

Bụng (m.)

Ventre

1780

膺

Ưng

Lòng (f.)

Entrailles

1781

蛄

Cát

Bọ hung

Scarabée (m.)

1782

螢

Huỳnh

Đom đóm

Luciol (m.)

1783

盜

Đạo

Ăn trộm

Voler (v.)

1784

酩

Đinh

Uống say

S'enivrer (v.)

1785

腕

Uyển

Cánh tay

Bras (m.)

1786

脾

Tì

Lá lách

Rate (f.)

1787

客

Khách

Khách

Visiteur (m.)

1788

親

Thân

Thân (m.)

Parents

1789

運

Vận

Vận (v.)

Se mouvoir autour

1790

復

Phục

Lại (v.)

Se soumettre

1791

顧

Cố

Hoài (v.)

Avoir compassion

1792

訕

San

Chê (v.)

Mépriser

1793

螭

Ly

Con ly (m.)

Animal fabuleux

1794

蟒

Mãng

Mãng (m.)

Animal Mang

1795

榜

Bảng

Bảng (m.)

Tableau

1796

屏

Binh

Tranh (f.)

Panneau, peinture

1797

瀉

Loạn

Quanh
(quần quáo)

Serpenter (v.)

1798

杪

Riêu

Ngọn

Cime (f.)

1799

揀

Giản

Chon

Choisir (v.)

1800

抛

Phao

Buồng (bê)

Jeter (v.)

1801 獸 Thú Muông (m.) Animal 1802	1806 孺 Nãi Vũ nuôi Nourrice (f.) 1807	1811 覲 Cận Thấy Voir (v.) 1812	1816 薯 Thự Củ mài Igname (f.) 1817	1821 腿 Thoái Đùi Cuisse (f.) 1822
獮 Lư Chó săn Chiende chasse (m.) 1803	姥 Mẫu Mẹ Mère (f.) 1808	賓 Tân Chầu, khách kinh Recevoir un hôte, v. 1813	罟 Cồ Chài, lưới Filet de pêche (m.) 1818	腓 Thu Vế Mollet (m.) 1823
摩 Ma Xóa Effacer (v.) 1804	耆 Già Cha Père (m.) 1809	蔬 Sơ Rau (f.) Légume (m.) salade 1814	網 Võng Lưới (m.) Grand filet de pêche 1819	稅 Thuế Thuê Taxe (f.) 1824
揣 Soải Đo (xuy xét) Considérer (v.) 1805	予 Dư Ta (tôi, min) Moi, nous (pron.) 1810	蔕 Lỏa Bí (m.) Courge 1815	聘 Sinh Cưới (f.) Noce de mariage 1820	租 Tô Tô (thuế) Impôt (m.) 1825
婆 Bà Bà (mụ lão) Vieille femme (f.)	些 Ta Ấy (pron.) Celui-là	諸 Chữ Mia (f.) Canne à sucre	速 Cầu Đôi kết bạn Couple (l.)	湖 Hồ Hồ Lac (m.)

1826

止

Chi

Bến (f.)
Embarcadere

1827

瑕

Hà

Vết
Tache (f.)
1828

湛

Trạm

Trong (adj.)
Limpide
1829

佇

Trữ

Mong (v.)
Espérer
1830

枚

Mai

Kể (gđc)
Narrer (v.)

1831

插

Miêu

Bây vẽ, viết
Décrire (v.)

1832

繡

Tú

Thêu (gâm)
Broder (v.)
1833

蘚

Tiền

Rêu
Mousse (l.)
1834

蕪

Vu

Rậm (adj.)
Touffu
1835

揷

Quải

Cắm (v.)
Enfoncer

1836

攜

Huề

Cầm
Tenir (v.)

1837

澤

Trạch

Châm (ơn)
Faveur (l.)
1838

洩

Sưu

Vụng (adj.)
Maladroit
1839

冗

Những

Quây (f.)
Concussion
1840

淳

Thuần

Thuần (thục)
Doux (adj.)

1841

旬

Tuần

Tuần (f.)
Période

1842

節

Tiết

Tiết (f.)
Époque
1843

鑣

Biều

Hàm thiếc
Mors (m.)
1844

圈

Khuyên

Vòng khuyên
Boucles d'oreilles (l.)
1845

箭

Tiễn

Cái tên
Flèche (f.)

1846

芒

Mang

Mũi nhọn
Pointe (f.)

1847

選

Tuyển

Chọn (v.)
Choisir
1848

偵

Trình

Thăm, do thám
Se renseigner (v.)
1849

瞪

Trừng

Nhắm
Viser (v.)
1850

炤

Chiếu

Sáng (soi)
Éclairer (v.)

1851

倘

Thảng

Ví dụ (loc.)

Par exemple

1852

何

Hà

Sao (prép.)

Pourquoi

1853

蒿

Cao

Cỏ sao, ich-mẫu

Herbe Cao (f.)

1854

藕

Ngẫu

Mầm, ngó

Rejaton (m.)

1855

奧

Áo

Lô (kin nhiệm)

Cota isolé (m.)

1856

房

Phòng

Buồng (f.)

Chambre

1857

狂

Cuồng

Cuồng, điên

Pou, enragé (adj.)

1858

智

Trí

Khôn ngoan

Intelligent (adj.)

1859

譬

Thí

Ví dụ (loc.)

Par exemple

1860

詮

Thuyên

Bàn (đoán)

Consulter (v.)

1861

算

Toán

Toan tính

Calculer (v.)

1862

陰

Âm

Râm âm.

En cachette (loc.)

1863

掀

Qua

Băm, khéo

Piquer (v.)

1864

搗

Lôi

Nghien

Piler (v.)

1865

屬

Chúc

Liên (adj.)

Configu

1866

岐

Kì

Lối (khác)

Autre route (f.)

1867

圪

Ỗ

Bất nát, bùn

Boue (f.)

1868

漆

Tất

Sơn

Laque (f.)

1869

昵

Nê

Nhờn (v.)

Répugner, semoquer

1870

陵

Lăng

Lấn (v.)

Empiéter

1871

恚

Huệ

Giận (v.)

Se fâcher

1872

憐

Lân

Thương

Pitié (f.)

1873

陽

Dương

Khí dương

Clarté (f.)

1874

扎

Tân

Giống cái

Féminin (adj.)

1875

雌

Thư

Mái (f.)

Race féminine

1876

穉

Trĩ

Non

Tout jeune (adj.)

1877

雛

Sô

Chim con

Petit oiseau (m.)

1878

伏

Phục

Nấp (v.)

Se Blottir

1879

填

Điền

Lấp dền vào

Combler (v.)

1880

錮

Cổ

Ngăn, cấm

Barrer (v.)

1881

攘

Nhương

Hãn (ngũ)

Conjurer (v.)

1882

扼

Ách

Chẹn

Presser (v.)

1883

慚

Tàm

Thẹn

Rougir (v.)

1884

妥

Thỏa

Yêu (phụ lòng)

Satisfait (adj.)

1885

諫

Gián

Can

Calmer (v.)

1886

箴

Châm

Sửa (răn)

Corriger (v.)

1887

偃

Yề

Ngả nghiêng

Incliner (v.)

1888

昂

Ngang

Cao (đắt quí)

Elever (v.)

cher (adj.)

1889

嘯

Khiếu

Rao (kêu)

Crier (v.)

1890

諭

Dụ

Dỗ (bảo)

Persuader (v.)

1891

頸

Cảnh

Cổ

Cou (m.)

1892

顱

Lư

Đầu

Tête (f.)

1893

喉

Hầu

Hầu

Gorge (f.)

1894

舌

Thiệt

Lưỡi

Langue (f.)

1895

榆

Du

Bưởi (f.)

Pamplemousse

1896

柘

Giả

Dâu (m.)

Mûrier

1897

犏

Hi

Trâu (m.)

Buffle

1898

彘

Trệ

Lợn (m.)

Cochon

1899

瀾

Lan

Sóng dợn

Onduler (v.)

1900

籟

Lại

Gió kêu (sáo kêu)

Siffler (v.)

1901

𦵏

Biều

Bèo

Lentille d'eau (f.)

1902

莽

Mãng

Rậm

Touffu (adj.)

1903

握

Ốc

Năm (vóc)

Poignée (f.)

1904

挑

Khiêu

Khêu (nhỏ)

Arracher v.)

1905

喊

Hàm

Reo (kêu)

Applaudir v.)

1906

謹

Hoan

Giữ (la lối)

Crier (v.)

1907

寤

Ngụ

Thức (v.)

Veiller

1908

盱

Cán

Chiến

Soirée (f.)

1909

俟

Sĩ

Chờ

Futur (m.)

1910

賀

Mậu

Đổi (v.)

Changer

1911

吹

Xuy

Thổi

Siffler (v.)

1912

噴

Phún

Phun (ao ra)

Vaporiser (v.)

1913

慄

Lật

Run (sợ)

Trembler (v.)

1914

靠

Kháo

Dựa (nuơng)

Sou'enir (v.)

1915

蓄

Súc

Chứa (v.)

Contenir

1916

埋

Mai

Chôn (v.)

Enterrer

1917

溫

Ôn

Vừa (hiền từ)

Modeste adj.)

1918

訓

Huấn

Nhủ (dạy)

Éduquer (v.)

1919

睡

Thụy

Ngủ (v.)

Dormir

1920

醺

Đam

Say

Ivre (adj.)

1921

滿

Mãn

Đầy (adj.)

Plein

1922

低

Đê

Thấp

Bas (adj.)

1923

吃

Ngật (v.)

Nói lấp ăn, hút

Bégayer, consommer

1924

誦

Nam

Nói thăm

Chuchoter (v.)

1925

凡

Phàm

Hèn (gỗm)

Ignoble (adj.)

1926

俗

Tục

Tục (thói)
Coutume (f.)

1927

觸

Xúc

Dục (v.)
Pousser

1928

敲

Xao

Xua
Chasser (v.)

1929

王

Vương

Nhà vua
Roi (m.)

1930

霸

Bà

Nghịệp bá
Comte (m.)

1931

鑰

Thước

Khóa (f.)
Serrure

1932

樞

Khu

Then (m.)
Verrou

1933

俑

Dũng

Bồ nhìn
Épouvantail (m.)

1934

魃

Kì

Xấu rắng
Laid (adj.)

1935

向

Hương

Hương
Point cardinal (m.)

1936

拖

Đà

Đem (v.)
Emporter

1937

埂

Nhuyên

Thêm (bờ sông)
Rive (f.)

1938

雷

Lư

Xối (loc.)
A verse

1939

媒

Môi

Làm mối
Entremetteuse (l.)

1940

姪

A

Đồng hao
Beau frère de la femme (m.)

1941

浚

Tuấn

Đào (v.)
Creuser

1942

堙

Nhân

Lấp (v.)
Remblayer

1943

卑

Ti

Thấp
Bas (adj.)

1944

剩

Thừa

Thừa (adj.)
Excédent

1945

隄

Đề

Ngừa (v.)
Prévenir

1946

踊

Dũng

Nhảy (v.)
Sauter

1947

適

Thích

Xảy (vừa)
Subitement (adv.)

1948

共

Cộng

Cùng (adv.)
Total (m.) ensemble

1949

桶

Rững

Thùng
Seau (m.)

1950

笛

Đồng

Ống (m.)
Tuyau

1951

埠

Phụ

sông đất (gò)

Colline (f.)

1952

溪

Khê

Khe (m.)

Ruissau, arroyo

1953

然

Nhiên

Song la (vậy)

Dependant (conj.)

1954

故

Cố

Vi

Donc (conj.)

1955

起

Khởi

Dậy, nổi dậy

Elever (v.)

1956

昇

Thăng

Lên (v.)

Monter

1957

卽

Tức

Bèn (tức thì)

Immédiatement adv

1958

宜

Nghi

Hợp (nên phải)

Convenir (v.)

1959

懔

Mông

Tối, rợp

Sombre (adj.)

1960

障

Chướng

Khuất, che

Couvert (adj.)

1961

壓

Áp

Đè (v.)

Écraser

1962

推

Thôi

Nén (ức)

Presser (v.)

1963

接

Tiếp

Bén liền gặp)

Contigu (adj.)

1964

摠

Lư

Tỏ ra (v.)

Paraître

1965

吾

Ngô

Ta, tôi

Moi (pron.)

1966

個

Cá

Ấy (pron.)

Celui-là

1967

焉

Yên

Vậy (sao)

Alors (adv.)

1968

則

Tắc

Thời (adv.)

Sûrement

1969

蔽

Tế

Che (v.)

Couvrir

1970

可

Khả

Khả (nên)

Possible (adj.)

1971

魚

Ngư

Cá (m.)

Poisson

1972

鳥

Điểu

Chim (m.)

Oiseau

1973

宿

Túc

Trú (đêm)

Passer la nuit (v.)

1974

曉

Hiếu

Sáng (dậy)

Matin (m.)

1975

樣

Rạng

Rạng

Allure (f.)

1976	1981	1986	1991	1996
模	謾	儀	將	韋
Mô	Huyên	Nghi	Tướng	Vi
Khuôn phép	Quên (v.)	Phép (f.)	Quan tướng	Da
Modèle (m.)	Oublier	Cérémonie	Général (m.)	Peau (f.)
1977	1982	1987	1992	1997
商	憶	錄	員	逖
Thương	Ức	Lục	Viên (m.)	Địch
Buôn, bán bạc	Nhớ (v.)	Chép (viết)	Quan viên	Xa (adj.)
Commerce (m.)	Se souvenir	Copier (v.)	Fonctionnaire	Eloigné
entretenir (v.)	1983	1988	1993	1998
1978	典	謄	斜	窮
Phiến	Điền	Đăng	Tà	Cùng
Bán (v.)	Cổ (phép)	Đăng (viết ra)	Xiên (adj.)	Rất (f.)
Vendre	Engager (v.)	Recopier (v.)	Incliné	Extrémité
1979	1984	1989	1994	1999
萬	傭	如	曲	斷
Vạn	Dong	Như	Khúc	Đoạn
Chài (m.)	Thuê	Bằng (adv.)	Vay (adj.)	Dứt (v.)
Groupe de pêcheurs	Louer (v.)	Comme	Courbe	Déchirer
1980	1985	1990	1995	2000
船	例	快	紙	裁
Thuyền	Lệ	Khoái	Chỉ	Tài
Thuyền	Lễ (m.)	Sướng	Giấy (m.)	May áo
Barque (f.)	Règlement	Heureux (adj.)	Papier	Coudre (v.)

2001

列

Liệt

Bày hàng

Étaler (v.)

2002

韶

Thao

Giấu giếm

Cacher (v.)

2003

救

Cứu

Cứu

Sauver (v.)

2004

除

Trừ

Trừ (v.)

Déduire

2005

琛

Cử

Xà cử

Nacre (f.)

2006

珀

Phách

Hô phách

Ambre m.)

2007

淨

Tĩnh

Sạch (adj.)

Propre

2008

莊

Trang

Nghiêm

Majestueux (adj.)

2009

裳

Thường

Xiêm (m.)

Jupon

2010

襖

Áo

Áo

Habit (m.)

2011

道

Đạo

Đạo (f.)

Doctrine

2012

心

Tâm

Lòng

Cœur (m.)

2013

疍

Câu

Khóm lưng

Courbé (adj.)

2014

跛

Bả

Đi lạc

Chanceler (v.)

2015

効

Hạch

Hạch (trà)

Observer (v.)

2016

供

Cung

Cung (xưng ra)

Avouer (v.)

2017

嵩

Tung

Non Tung

Mont Tung (n.p.)

2018

泰

Thái

Non Thái

Mont Thai (n.p.)

2019

餓

Ngã

Đói

Faim (f.)

2020

快

Ương

No (v.)

Rassasier

2021

峨

Nga

Núi Nga

Mont Nga (n.p.)

2022

帖

Hồ

Núi Hồ

Mont Ho (n.p.)

2023

簿

Bà

Sổ (sách)

Registre (m.)

2024

銘

Min

Ghi chạm

Graver (v.)

2025

魑

Ly

Quỷ Ly

Démon Ly (n.p.)

2026

魅

Mi

Quỉ Mi

Démon Mi (n.p.)

2027

治

Trị

Trị (v.)

Gouverner

2028

安

An

Yên

Tranquille (adj.)

2029

潰

Hội

Tràn (v.)

Inondé (adj.)

2030

攢

Toan

Hợp

Réunir (v.)

2031

歛

Liễm

Góp (v.)

Cotiser

2032

催

Thôi

Đòi (v.)

Sommer

2033

遵

Tuân

Noi (v.)

Se conformer

2034

述

Thuật

Bắt chước

Imiter (v.)

2035

先

Tiên

Trước

Avant (adv.)

2036

裡

Lý

Bề trong

Intérieur (adj.)

2037

料

Liệu

Đong (suy

lượng) (v.)

2038

哀

Biều

Bớt (v.)

Réduire

2039

鴟

Hạt

Chim hạt

Grue (f.)

2040

鳩

Cưu

Chim cưu

Hibou (m.)

2041

紬

Trừu

Trừu (m.)

Satin à Fleurs

2042

緞

Đoạn

Vóc (f.)

Soie brochée

2043

勞

Lao

Nhọc (adj.)

Fatigué

2044

豫

Dự

Vui (adj.)

Joyeux

2045

錐

Trùy

Dùi (m.)

Poinçon

2046

琢

Trác

Hẻo dũa

Hacher (v.)

2047

拽

Ruệ

Kéo

Tirer (v.)

2048

齧

Quyên

Tha (v.)

Emporter à la bouche

2049

室

Thất

Nhà

Maison (f.)

2050

閫

Xương

Cửa

Porte (f.)

2051

駒

Cầu

Ngựa (m.)

Cheval

2052

軒

Hiên

Xe (m.)

Véhicule

2053

附

Phụ

Thêm

Ajouter (v.)

2054

超

Siêu

Vượt (v.)

Traverser

2055

鉞

Việt

Cái việt

Marteau (m.)

2056

旄

Mao

Cờ mao

Drapeau (m.)

2057

夢

Mộng

Chiêm bao

Songe (m.)

2058

譚

Đơn

Nói lắp

Bégayer (v.)

2059

葬

Táng

Lấp (chôn)

Enterrer (v.)

2060

掀

Hân

Nâng (lên)

Sculer (v.)

2061

悔

Hối

Ăn năn

Repentir (v.)

2062

聞

Văn

Mắng tiếng

Réprimander (v.)

2063

翱

Cao

Liêng (v.)

Planer

2064

翥

Chữ

Bay (v.)

S'envoler

2065

醕

Minh

Say

Enivrer (v.)

2066

惛

Tỉnh

Tỉnh

Désenivrer (v.)

2067

甌

Tĩnh

Chĩnh

Jarre (f.)

2068

塢

Oa

Nồi (f.)

Marmite

2069

耦

Ngẫu

Đôi (m.)

Couple

2070

單

Đơn

Một (tờ)

Simple (adj.)

2071

棟

Đồng

Cột (f.)

Colonne

2072

榲

Thôi

Rui

Latte (t.)

2073

淬

Tủy

Ngâm

Macérer (v.)

2074

陶

Đào

Đúc (nặn)

Fondre (v.)

2075

福

Phúc

Phúc (f.)

Félicité

2076

徵

Trung
Điềm (m.)
Présage

2077

益

Ích
Thêm (v.)
Ajouter

2078

儲

Trù
Đề (v.)
Réserver

2079

帝

Đế
Đề (m.)
Empereur

2080

皇

Hoàng
Hoàng
Royal (adj.)

2081

彌

Ri
Càng (loc.)
De plus en plus

2082

甚

Thậm
Rất gì, sao)
Très (adv.)

2083

失

Thất
Mất (v.)
Perdre

2084

沿

Ruyền
Nối (rẽo gần
Suivre (v.)

2085

渠

Cừ
Ngòi m.
Arroyo

2086

渤

Bột
Vung (adj.)
Maladroit

2087

俸

Bổng
Đồng (m.)
Appointment

2088

糧

Lương
Lương
Solde (f.)

2089

尤

Vưu
Càng (loc.)
De plus en plus

2090

亦

Riệc
Ắt (cũng)
Sûrement (adv.)

2091

脯

Bò
Tẩm thịt
Pâté (m.)

2092

膳

Thiện
Bữa cơm
Repas m.)

2093

芬

Phân
Thơm
Odoriférant (f.)

2094

粹

Túy
Tốt (hợp)
Beau (adj.)

2095

訥

Nột
Dốt (adj.)
Ignorant

2096

能

Năng
Hay
Fort (adj.)

2097

汝

Nhữ
Mày (pron.)
Tu, toi

2098

生

Sinh
Gã (m.)
Individu

2099

贗

Nhan
Giả (adj.)
Faux

2100

真

Chân
Ngay (thật)
Franc (adj.)

2101

替

Thế

Thay (v.)

Remplacer

2102

酬

Thù

Lả (v.)

Échanger
(un verre d'alcool)

2103

粕

Bách

Bã (m.)

Résidu

2104

糟

Tao

Hèm (f.)

Pâte (d'alcool)

2105

禎

Trinh

Điềm (m.)

Présage

2106

慶

Khánh

Phúc (m.)

Bonheur

2107

祿

Lộc

Lộc (m.)

Appointment

2108

祺

Kỳ

Lành, phúc

Bonheur (m.)

2109

彭

Bành

Tốt lành

Bienheureux (adj.)

2110

夭

Yêu

Khốn nạn

Malheureux (adj.)

2111

瀾

Ri

Nước lớn

Crue (f.)

2112

苳

Bật

Thơm tho

Odorant (adj.)

2113

今

Kim

Nay (adv.)

Actuellement

2114

始

Thủy

Mới (adv.)

Nouvellement

2115

利

Lợi

Lợi (m.)

Intérêt

2116

蕃

Phồn

Nhiều

Beaucoup (adv.)

2117

均

Quân

Điều

Partout (adv.)

2118

雜

Tạp

Lộn (m.)

Pêle-mêle

2119

擇

Trạch

Chọn (v.)

Choisir

2120

搬

Ban

Xảy, chuyển

vấn
Tourner (v.)

2121

埧

Cận

Bồi (trát)

Enduire (v.)

2122

墻

Phan

Huyệt (mổ má)

Fosse (f.)

2123

寒

Hàn

Rét (adj.)

Froid

2124

饜

Yếm

No (v.)

Rassasier

2125

許

Hứa

Cho (v.)

Donner

2126

調

Phúng

Dạy (v.)

Enseigner

2127

怛

Đát

Áy náy

Ému (adj.)

2128

恣

Từ

Buông tuồng

Désœuvré (adj.)

2129

園

Viên

Vườn

Jardin (m.)

2130

窟

Quật

Lỗ (hang)

Fosse, caverne (f.)

2131

鑿

Tạc

Trổ

Graver (v.)

2132

穿

Xuyên

Dùi, khoét

Perforer (v.)

2133

嗟

Ta

Than ôi

Oh! (interj.)

2134

慨

Khái

Hăm hở

Se hâter de (v.)

2135

齒

Ngữ

Trắc trở

Difficile

2136

徊

Hồi

Bôi hồi

Inquiet (adj.)

2137

快

Ưởng

Ngùi ngùi

Murmurer (v.)

2138

惓

Quyền

Lo lắng

S'inquiéter (v.)

2139

棚

Sách

Dậu

Haie (f.)

2140

蓬

Bồng

Phên (mũi)

Couverture (f.)

2141

陟

Trắc

Lên (v.)

Monter

2142

跳

Khiêu

Nhảy

Sauter (v.)

2143

橐

Thác

Đầy

Sac (m.)

2144

苴

Thư

Bùn gói khăn chừa

Paquet sac (m.)

2145

帡

Tinh

Trùm (m)

Couvrir

2146

幬

Đảo

Úp (v.)

Couvrir

2147

佐

Tá

Giúp

Aider (v.)

2148

聊

Liêu

Nhờ (v.)

S'appuyer

2149

偶

Ngẫu

Tình cờ

Par hasard (loc.)

2150

幾

Cơ

Hầu. họa

Peut être loc.)

2151

臉

Khiêm

Má

Joue (f.)

2152

齠

Thiếu

Răng

Dent (f.)

2153

恒

Hằng

Đứng mựa

Sérieux (adj.)

2154

實

Thực

Thật (adj.)

Sincère

2155

質

Chất

Chất (đơn sơ)

Simple (adj.)

2156

華

Hoa

Hoa (văn vẻ)

Civilisé (adj.)

2157

比

Tỉ

Hòa (v.)

S'accorder

2158

尅

Khắc

Xung khắc

Incompatible (adj.)

2159

賊

Tặc

Giặc (m.)

Pirate

2160

儔

Trù

Loài (f.)

Espèce

2161

般

Ban

Rời (đổi nơi)

Se déplacer (v.)

2162

迓

Nhã

Rước (v.)

Recevoir

2163

跬

Khước

Bước

Pas (m.)

2164

踰

Biên

Quanh

Autour (prép.)

2165

墉

Rong

Thành (f.)

Citadelle

2166

涯

Hối

Vực (m.)

Gouffre

2167

牡

Mẫu

Đực

Mâle (adj.)

2168

姪

Nhâm

Thai (adj.)

Enceinte

2169

嚼

Tước

Nhai (v.)

Mâcher

2170

吞

Thôn

Nuốt

Avaler (v.)

2171

爪

Trảo

Vuốt, móng

Griffe (f.)

2172

腎

Đồn

Hông

Fesse (f.)

2173

突

Đột

Xông (v.)

Pénétrer

2174

征

Chinh

Đánh (v.)

Combattre

2175

躲

Đóa

Lánh (trốn)

Se cacher (v.)

2176

鋪

Phô

Phô (v.)
Se prévaloir

2177

綌

Kních

Vải to
Toile grossière (f.)

2178

絨

Hy

Vải nhỏ
Toile fine (f.)

2179

棄

Khí

Bỏ (v.)
Abandonne

2180

休

Hưu

Thôi
Cesser (v.)

2181

吁

Hu

Ói!
Ah! (interj.)

2182

呖

Phất

Chòi
Nier (v.)

2183

理

Lý

Nhẽ
Raison (f.)

2184

恍

Thăm

Lòng
Cœur (m.)

2185

釵

Thoa

Vòng (m.)
Bracelet

2186

環

Hoàn

Nhan
Bague (f.)

2187

忿

Phân

Giận (v.)
Se fâcher

2188

寵

Sùng

Yêu (ơn)
Aimer (v.)

2189

躡

Nhiếp

Đuổi theo
Poursuivre (v.)

2190

蹊

Khê (m.)

Đàng tăt
Chemin de travers

2191

捉

Tróc

Bắt (v.)
Arrêter

2192

保

Bảo

Gìn
Protéger (v.)

2193

虔

hiền

Tin, kính
Confiance (f.)

2194

肅

Túc

Kính (m.)
Honneur

2195

訂

Đính

Chính đính
Équitable (adj.)

2196

謨

Mô

Mưu mô
Moyen (m.)

2197

諛

Du

A dua
S'entraîner (v.)

2198

詭

Qui

Nói dối
Mentir (v.)

2199

囑

Chúc

Lời (bảo)
Recommander (v.)

2200

隨

Tuỳ

Nối theo
Suivre (v.)

2201

答

Đuy

Roi

Verge (f.)

2202

策

Sách

Vot (thước
cánh)

Gravache (f.)

2203

滴

Trích

Dọt

Goutte (f.)

2204

源

Nguyễn

Nguồn (f.)

Source

2205

悶

Muộn

Buồn

Triste (adj.)

2206

疆

Cường

Mạnh

Puissant (adj.)

2207

昌

Xương

Thịnh (v.)

Prosperer

2208

謐

Bật

Yên (adj.)

Tranquille

2209

頤

Ngoan

Ngoan

Aimable (adj.)

2210

戾

Lệ

Trái (adj.)

Contraire

2211

又

Hựu

Lại (adv.)

Encore

2212

井

Tinh

Gồm (và)

Et, avec prép.)

2213

覷

Ru

Ròm (v.)

Regarder

2214

覷

Địch

Thầy

Voir (v.)

2215

虻

Bành

Cáy (m.)

Cancre

2216

蟹

Giải

Cua

Crabe (m.)

2217

龜

Qui

Rùa (f.)

Tortue de terre

2218

龜

Biếc

Giai

Grande tortue
d'eau fluviale (f.)

2219

姆

Mẫu

Bà vãi (f.)

Nonne

2220

婢

Tỳ

Con đòi

Servante (f.)

2221

錠

Đĩnh

Thoi

Lingot (m.)

2222

緝

Mân

Lỗi (f.)

Ficelle

2223

索

Sách

Tối

Réclamer (v.)

2224

需

Nhu

Chờ (v.)

Attendre

2225

疆

Cuơng

Bờ (f.)

Frontière

2226

界

Giới

Cõi (f.)
Limite

2227

礫

Lịch

sỏi đá (nhỏ)

Caillou (m.)

2228

洳

Nhr

Lầy (adj.)
Boueux

2229

瘦

Sầu

Gầy (adj.)
Maigre

2230

胖

Bàn

Lớn (trọng, béo)

Gras (adj.)

2231

汶

Vấn

Bợn (adj.)
Impur

2232

涓

Quyên

Trong (đet nước)

Limpide (adj.)

2233

薰

Huân

Xông (hun)
Brûler (v.)

2234

熱

Nhiệt

Sốt (nóng)
Chaud (adj.)

2235

燬

Hủy

Đốt (v.)

Incendier

2236

熨

Thôi

Thui
Griller (v.)

2237

鑑

Giám

Soi (v.)

Éclairer

2238

擎

Kinh

Chống (v.)
Résister

2239

貢

Cống

Tiền cống
Offrir un tribut (m.)

2240

曉

Đám

Mê man

Enclin à... (adj.)

2241

熨

Thoản

Nấu cơm
Cuire (v.)

2242

椿

Thung

Đâm gạo

Piler (v.)

2243

稍

Sóc

Giáo
Lance (f.)

2244

戈

Qua

Đòng
Pique (f.)

2245

聚

Sậu

Giống

Rapidement (adv.)

2246

騰

Đằng

Ruồi (v.)
Trotter

2247

齡

Linh

Tuổi

Age (m.)

2248

禩

Tự

Năm, thế kỷ
Siècle (m.)

2249

百

Bách

Trăm
Cent (m.)

2250

週

Chu

Khắp (adv.)

Partout

2251

什

Thập

Thập (m.)

Détachement

2252

咳

Cai

Cai

Degré (m.)

2253

災

Tai

Tai (m.)

Danger

2254

禍

Họa

Vạ (m.)

Malheur

2255

攝

Nhiếp

Gá tam

Provisoire (adj.)
ntérinaire (m.)

2256

似

Tự

Dường như

Ressembler (v.)

2257

傷

Thương

Đau (adj.)

Malade

2258

害

Hại

Hại (f.)

Préjudice

2259

獬

Hải

Con hải (f.)

Licorne

2260

駝

Đà

Con đà (f.)

Crocodile

2261

座

Tọa

Tòa

Palais (m.)

2262

次

Thứ

Thứ

Ordre (m.)

2263

預

Dự

Dự (v.)

Participer

2264

陪

Bồi

Thêm (v.)

Combler

2265

謚

Thụy

Tên hèm

Nom véritable (m.)

2266

衙

Hàm

Tên chức

Grade (f.)

2267

幅

Bức

Bức

Pièce (f.)

2268

幕

Cơ

Khăn (m.)

Turban

2269

蜥

Cang

Thằn lằn

Lézard (m.)

2270

蜓

Đĩnh

Cái mối

Margouillat (m.)

2271

倍

Bội

Gấp (v.)

Doubler

2272

乘

Thừa

Nhân (v.)

Profiter

2273

墀

Tri

Sân (f.)

Cour royale

2274

闥

Thát

Cửa

Porte (f.)

2275

滌

Địch

Rửa (v.)

Nettoyer

2276

疏

Sơ
Khoi (v.)
Laver

2277

乎

Hồ
Ơi (adv.)
Commelt

2278

但

Đãn
Nhưng (song le
Dependant (conj.))

2279

鞏

Củng
Vững (adj.)
Solide

2280

磐

Bản
Yên (adj.)
Tranquille

2281

妄

Vọng
Làm càn
Contrevenir (v.)

2282

倭

Nịnh
Ton ngọt
Flatteur (m.)

2283

疽

Thư
Mụn rọt
Abscess (m.)

2284

痣

Chí
Nốt ruồi
Verrue (f.)

2285

養

Dưỡng
Nuôi (v.)
Nourrir

2286

裝

Trang
Sửa sang
Préparer (v.)

2287

濯

Trạc
Rửa
Laver (v.)

2288

砭

Biếm
Mài (v.)
Aiguiser

2289

數

Số
Chứng bày kẻ
Exposer (v.)

2290

參

Tham
Suy xét
Observer (v.)

2291

掃

Tảo
Quét (v.)
Balayer

2292

犁

Lê
Cày là (m.)
Poirier

2293

肇

Triệu
Gây (v.)
Commencer

2294

昭

Chiếu
Sáng (v.)
Éclairer

2295

當

Đang
Đáng (v.)
Mériter

2296

公

Công
Chung, ông
Général officiel
Monsieur (m.)

2297

甕

Tảng
Ồi hống
Grande marmite (f.)

2298

甕

Linh
Cái thổng
Grande jarre (f.)

2299

濤

Đào
Sóng
Onde (f.)

2300

沍

Hộ
Nước đông
Geler (v.)

2301

徹

Triệt

Thông, suốt

Pénétrer (v.)

2302

抗

Kháng

Chống (v.)

Résister

2303

曠

Khoảng

Rộng

Vaste (adj.)

2304

遼

Liêu

Xa (adj.)

Éloigné

2305

過

Quá

Qua (v.)

Passer

2306

踰

Thương

Nhảy

Sauter (v.)

2307

摘

Trích

Lấy (v.)

Prendre

2308

刊

San

Chia

Diviser (v.)

2309

瞧

Tiêu

Tia, tí vị

Estomac (m.)

2310

映

Ánh

Ánh sáng

Lueur (f.)

2311

伐

Phạt

Đánh (v.)

Attaquer

2312

搖

Rao

Lay (v.)

Agiter

2313

萊

Lai

Cỏ may

Laiteron (m.)

2314

朽

Hủ

Gỗ mục

Pourri (bois) (adj.)

2315

促

Xúc

Giục (v.)

Pousser

2316

劬

Cù

Siêng

Laborieux (adj.)

2317

忌

Kỵ

Kiêng (v.)

S'abstenir

2318

逃

Đào

Trốn (v.)

S'enfuir

2319

本

Bản

Vốn, (độc)

Capital (m.)

2320

旁

Bàng

Bên

Côté (m.)

2321

羨

Tiện

Khen

Louer (v.)

2322

誣

Vu

Dối (v.)

Tromper

2323

繼

Kế

Nối (v.)

Succéder

2324

諧

Hài

Hòa (adj.)

Content

2325

掄

Ru

Xô, kéo

Renverser (v.)

2326

抹

Mạt
Sõ, xóa
Rayer (v.)
2327

2331

欺

Khi
Dễ, dối
Mépriser (v.)
2332

2336

課

Khóa
Khoa (m.)
Examen
2337

2341

痛

Thống
Đau (f.)
Douleur
2342

2346

特

Đặc
Trầu nghé
Bufflon (m.)
2347

撫

Phủ
Dụ (v.)
Encourager
2328

賴

Lại
Nhờ
Compter sur (v.)
2333

宇

Vũ
Mái nhà
Toit (m.)
2338

痊

Thuyên
Đã khỏi
Guérir (v.)
2343

宰

Tể
Quan tể
Gouverneur (m.)
2348

綏

Tuy
An (adj.)
Tranquille
2329

括

Quát
Vớ (vớ quấn)
Prendre v.
2334

楣

Mi
Mi cửa
Porte (f.)
2339

呂

Lã
Ông lã
Tibia (m.)
2344

侯

Hầu
Tước hầu
Comte (m.)
2349

諍

Tránh
Can (v.)
S'interposer
2330

縻

Mi
Buộc, trói
Attacher (v.)
2335

烽

Phong
Ngọn lửa
Flamme (f.)
2340

著

Thi
Cỏ thi (dùng để
bói)
Herbe Thi (f.)
2345

矛

Mâu
Cái mâu
(Dài 7 thước)
Hallebarde (f.)
2350

貽

Ri
Đề (v.)
Laisser

醫

Y
Thuốc
Médicament (m.)

旱

Hạn
Nắng lâu
Sécheresse (f.)

騏

Kỳ
Ngựa kỳ
Cheval gris (m.)

盾

Thuần
Cái thuẫn
Bouclier (m.)

2351

褶

Tập

Áo vắn, áo thụng
Veste (f.)

2352

衾

Khâm

Bệm giường
Matelas (m.)

2353

路

Lộ

Đường
Route (f.)

2354

街

Nhai

Ngõ
Ruelle (f.)

2355

絳

Giàng

Đỏ (adj.)
Rouge

2356

緇

Tri

Đen
Noir (adj.)

2357

礬

Phàn

Phèn
Alun (m.)

2358

雹

Bạc

Mưa đá
Grêler (v.)

2359

唯

Ruy

Vâng, già
Oui (répondre à
un supérieur (adv))

2360

俞

Du

Ừ, ưng
Oui (répondre à
un inférieur (adv))

2361

槐

Hòe

Cây hòe (m.)
Sophore du japon

2362

梓

Tử

Cây tử (m.)
Rottlera Japonica

2363

楮

Chữ

Cây chữ, giấy
Mûrier à
papier (m.)

2364

桤

Kinh

Cây kinh
Arbre Kinh (m.)

2365

鈴

Linh

Cái lệnh
Tamtam (m.)

2366

析

Thác

Cái thác
Bois creusé (m.)

2367

鑊

Hoạch

Vạc (f.)
Chaudière

2368

鑪

Dong

Chuông
Cloche (f.)

2369

筐

Khuông

Cái khuông
Corbeille (f.)

2370

筥

Củ

Cái củ (m.)
Espèce de panier

2371

固

Ngũ

Nhà ngũ (f.)
Maison d'arrêt

2372

囹

Linh

Nhà linh, nhà tù
Prison (f.)

2373

張

Tràng

Hùm tinh
Tigre tulin (m.)

2374

猓

Chế

Chó đại
Chien enragé (m.)

2375

掾

Ruyen

Lại (kẻ giúp
quan)
Agent (m.)

2376

衙

Nha

Nha (m)

Bureau

2377

賒

Xa

Xa (adj.)

Éloigné

2378

隔

Cách

Cách (adj.)

Séparé

2379

裂

Liệt

Rách

Déchiré (part. pas.)

2380

耗

Hào

Hao

Perdre (v.)

2381

漕

Tào

Sông Tào

Fleuve Tào (n.)

2382

汴

Biện

Sông Biện

Fleuve Biện (n.)

2383

澗

Miện

Sông Miện

Fleuve Miện (n.)

2384

沂

Nghì

Sông Nghì

Fleuve Nghì (n.)

2385

祇

Kỳ

Thần Kỳ

Génie Kỳ (n.)

2386

福

Nê

Ông vãi

Ancêtres (m.)

2387

貯

Trữ

Dự (v.)

Réserver

2388

企

Khi

Mong (v.)

Attendre

2389

佚

Rật

Thong dong (phong lưu)

Oisif (adj.)

2390

雍

Ung

Hòa nhã

Libre (adj.)

2391

丕

Phi

Cả (adj.)

Illustre

2392

亶

Đản

Tín (ngay thật)

Bonne fo (f.)

2393

丐

Cái

Xin (v.)

Quêter

2394

庾

Sưu

Giấu (v.)

Cacher

2395

嫫

Xuy

Xấu (adj.)

Mauvais

2396

劣

Liệt

Tèn (adj.)

Infirme

2397

皂

Tạo

Đen (adj.)

Noir

2398

緋

Phi

Đỏ (adj.)

Rouge

2399

芻

Sô

Cắt cỏ (v.)

Couper l'herbe

2400

圃

Phổ

Làm vườn

Jardiner (v.)

2401

羆

Phong
Bò rừng
(Beul sauvage (m.))

2402

狶

Hỉ
Con lợn
(Cochon (m.))

2403

瑰

Côi
Lớn (f.)
Grande taille

2404

矮

Nụy
Lùn
Nain (m.)

2405

矗

Trực
Đùn đùn
(Entasser (v.))

2406

岬

Ngột
Vòi vọi
(Eminent (adj.))

2407

卓

Trác
Chót vót
(Très haut (adj.))

2408

紛

Phân
Bời bời
(Embrouillé (adj.))

2409

繇

Rao
Nôi
(Suivre (v.))

2410

革

Cách
Đòi (v.)
(Révoquer)

2411

磽

Nghieu
Đất sỏi
(Gaillou (m.))

2412

礪

Lệ
Đá mài (f.)
(Pierre à aiguiser)

2413

莉

Lê
Hoa nhài
(Jasmin (m.))

2414

芭

Ba
Bông sỏi
(Gloranthus (m.))

2415

豺

Sài
Chó sói
(Loup (m.))

2416

拂

Phất
Lợn lòi
(Singlier (m.))

2417

二

Nhị
Hai
(Deux (adj. num.))

2418

么

Yêu
Nhỏ
(Petit (adj.))

2419

筑

Quỳnh
Vò vồ
(Seul (adj.))

2420

喟

Kl oái
Ngùi ngùi
(Murmurer (v.))

2421

𦞑

Vân
Ngậm môi
(Rester bouche
bée (loc.))

2422

𦞑

Loan
Cổ cánh
(Contracter (bras))

2423

亞

A
Sánh (v.)
(Comparer)

2424

儕

Sài
Tầy
(Égal (adj.))

2425

綿

Đề
Chỉ gai
(Fil (chanvre) (m.))

2426	絮	2431	劈	2436	宸	2441	韻	2446	苒
Như		Tích		Thần		Vân		Biểu	
Bông vải		Mồ (v.)		Ngôi (f.)		Văn		Chết đói	
Coton(m.)		Couper		Place royale		Rime (f.)		Mourir de faim loc.	
2427		2432		2437		2442		2447	
髻		剔		愀		話		偎	
Kết		Dịch		Thiền		Thoại		Uy	
Búi tóc		Xoi (v.)		Ngùi ngùi		Nói		Yêu mến	
Se faire le chignon (loc.)		Creuser		Air triste (m.)		Dire (v.)		Aimer (v.)	
2428		2433		2438		2443		2448	
髡		儼		兢		甫		凭	
Khôn		Lệ		Căng		Phủ		Vững	
Gọt đầu		Đói		Năm năm		Mới		Đưa nương	
Se raser la tête (loc.)		S'unir (v.)		Craindre (v.)		Commencer (v.)		S'appuyer (v.)	
2429		2434		2439		2444		2449	
妙		侔		儼		糟		埔	
Diệu		Mâu		Nghiêm		Tào		Dũng	
Mầu (adj.)		Sánh		Chăm chăm		Tàn		Đường, dăng	
Excellent		Égaler(v.)		Sérieux (adj.)		Périr (v.)		Route (f.)	
2430		2435		2440		2445		2450	
羞		命		駸		饕		埳	
Tu		Mạnh		Xâm		Thao		Theo	
Hồ (xâu)		Mạng		Dần dần		Tham ăn		Đống (côn)	
Honteux (adj.)		Sort (v.)		Trotter(v.)		Gourmand (adj.)		Mamelon (m.)	

2451

霓

Nghê

Mống (m.)

Arc-en-ciel

2452

彙

Vạng

Văng

Cercle (m.)

2453

停

Đình

Lại (v.)

S'arrêter

2454

住

Trú

Ở trọ (m.)

Domicile

2455

脂

Chi

Mỡ

Graisse (f.)

2456

膜

Mạc

Màng sang

Très gras (adj.)

2457

徨

Hoàng

Bàng hoàng

Perplexe (adj.)

2458

佛

Phất

Phảng phất

Air fatigué (m.)

2459

瞬

Thuần

Chớp mắt

Clin d'œil loc.

2460

眺

Thieu

Ủ tai

Bourdonnement d'oreille (m.)

2461

篚

Phi

Cái dãi (rô)

Panier (m.)

2462

筲

Sao

Cái rá (m.)

Petit corbeille

2463

嫡

Đích

Con cả (m.)

Fils aîné

2464

娉

Lý

Chị em dâu

Belles sœurs Femmes des frères

2465

梁

Lương

Cau

Pont (m.)

2466

棧

Sạn

Nhà (f.)

Maison

2467

店

Điểm

Nhà quán

Auberge l.)

2468

賈

Cồ

Đi buôn (m)

Faire le commerce

2469

讀

Độc

Học ôn

Lire (v.)

2470

註

Chú

Thích nghĩa

Noter (v.)

2471

盥

Oản

Đĩa chén

Assiette (f.)

2472

甌

Âu

Cái bình

Cruche (l.)

2473

吉

Cát

Lành

Bon (adj.)

2474

凶

Hung

Dữ (adj.)

Méchant

2475

序

Tự

Thứ

Degré (m.)

2476

輩

Bối

Loài. lữ f.)

Espèce

2477

差

Sai

Sai

Faute (f.)

2478

舛

Suyễn

Suyễn

Erreur (f.)

2479

譯

Dịch

Dien (v.)

Traduire

2480

抄

Sao

Sao

Griller (v.)

2481

沼

Chiều

Ao

Étang (m.)

2482

竇

Đậu

Lỗ (m.)

Trou

2483

唾

Thỏa

Nhỏ (v.)

Cracher

2484

哮

Háo

Hen (m.)

Asthme

2185

萱

Huyền

Cỏ huyền

Hemerocallis (f.)

2186

薺

Úng

Rau muống

Liseron d'eau (f.)

2487

菑

Tri

Làm ruộng hoang

Défricher (v.)

2488

構

Cấu

Làm nhà

Construire (v.)

2489

榕

Dong

Cây đa (m.)

Banlan

2490

蔚

Úy

Ích mẫu

Espèce de plante médicinale (f.)

2491

刁

Điêu

Điêu (m.)

Menteur

2492

碼

Mã

Mã-la (m.)

Tam tam

2193

鷓

Gió

Chim đa-đa

Perdrix (f.)

2194

鶉

Thuần

Chim cun-cút

Caille (f.)

2195

犀

Tê

Tê giác f.)

Corne de rhinocéros

2196

駁

Bác

Ngựa lang

Cheval (m.)

2197

浩

Hạo

Mông mênh

Étendu adj

2198

氤

Nhân

ghi ngút

Fumée ondulante l.)

2199

筆

Bút

Chép, viết

Pinseau (f.)

écrire (v.)

2200

刀

Đao

Dao (m.)

Couteau

2501

螯

Ngao

Cái ngao

Palourde (f.)

2502

蜆

Hiển

Cái hển

Moule (f.)

2503

牢

Giã

Chén

Tasse (f.)

2504

壺

Hồ

Hồ

Bocal (m.)

2505

苜

Xương

Xương bồ (m.)

Roseau aromatique

2506

薏

Ý

Ý dĩ (f.)

Larmes de Job

2507

杞

Kỷ

Cây kỷ

Nom d'arbre (m.)

2508

薰

Nhu

Hương nhu

Bétoine (f.)

2509

裘

Sa

Cà sa (m.)

Habit des bonzes

2510

衲

Nạp

Áo vá tốt

Espèce de robe des bonzes. f.

2511

沙

Sa

Cát

Sable (m.)

2512

臧

Nê

Mềm

Mou (adj.)

2513

弄

Lộng

Lãng loạn

Débauché (adj.)

2514

器

Ngân

Ngang trái

Récalcitrant (adj.)

2515

莪

Nga

Ngải (f.)

Espèce d'armoise

2516

藥

Nghệ

Riềng

Cardamome galanga (m.)

2517

鄰

Lân

Láng riềng

Voisin

2518

旅

Lữ

Nhà quán

Auberge (f.)

2519

交

Giao

Giao (f.)

Relation d'amitié

2520

甲

Giáp

Bè (m.)

Groupe

2521

魴

Phương

Cá mè (f.)

Tanche

2522

鰱

Lạc

Cá mối

Poisson Mối (m.)

2523

互

Hộ

Đáp đối

Causer (v.)

2524

差

Sai

So le (adj.)

Inégal

2525

藜

Lê

Rau lê (f.)

Violette

2526	2531	2536	2541	2546
竹	姿	快	阡	魴
Trúc	Tao	Ưởng	Thiên	Tiền
Cây trúc	Lúng liếng	Ngủi (v.)	Bờ ruộng	Cá bơn (m.)
Petit bambou (m.)	Hésiter (v.)	Souhaiter	Borne de rizière (l.)	Carcharias hameidon
2527	2532	2537	2542	2547
祝	逗	竣	陌	袞
Chúc	Đậu	Thoan	Mạch	Cồn
Lời chúc	Loanh quanh	Rời (v.)	Đàng mạch	Áo cồn
Tester (v.)	Embarrassé (adj.)	Accomplir	Sentier (m.)	Habit royal (m.)
2528	2533	2538	2543	2548
禪	縑	呷	畫	裘
Nhân	Sào	Cửc	Hoạch	Cừu
Lễ cầu	Ươm tơ	Dục kíp	Vạch	Áo cừu
Prière (f.)	Dévider la soie (loc.)	Pressé (adj.)	Tracer (v.)	Habit doublé de laine de mouton (m.)
2529	2534	2539	2544	2549
梳	績	醪	鈞	爻
Sơ	Tích	Giao	Câu	Hào
Chải đầu	Chấp sợi	Rượu (m.)	Câu (m.)	Hào (f.)
Se peigner (v.)	Filer (v.)	Alcool trouble	Hameçon	Ligne de diagramme
2530	2535	2540	2545	2550
漱	幡	麴	鰈	卦
Tấu	Phiên	Cúc	Điền	Quái
Súc miệng	Phơi phở	Bánh men	Cá dẫu	Que (m.)
Rincer la bouche (loc.)	Bannière (f.)	Pain de ferment (m.)	Poisson d'au (m.)	Symbole du Kint-dich

2551

敬

Kính

Nê (v.)
Respecter

2552

悼

Điếu

Thương
Aimer (v.)

2553

箔

Bạc

Rèm
Store (m.)

2554

砧

Chiêm

Há nện (l.)
Pierre pour damer

2555

屈

Giới

Hiên
Venir (v.)

2556

徂

Tồ

Qua đèn
Passer (v.)

2557

賃

Nhậm

Đi thuê
Louer (v.)

2558

畚

Du

Làni ruộng
Cultiver (v.)
(la rizière)

2559

汝

Tịch

Nước cạn
Basse eau (f.)

2560

噉

Đôn

Mặt giới
Premier lever
du soleil (m.)

2561

鱸

Lư

Cá ría (m.)
Poisson Ría

2562

鱖

Rự

Cá lẹp (m.)
Poisson Lẹp

2563

邀

Yêu

Ép (v.)
Forcer

2564

趕

Hăn

Theo (v.)
Barrer

2565

擲

Trịch

Gieo (v.)
Jeter

2566

斟

Châm

Rót (v.)
Verser (liquide)

2567

亘

Cảng

Suối (adv.)
Directement

2568

達

Đạt

Thông (adv.)
Profondément

2569

蜣

Hoang

Bọ hung (m.)
Hanneton

2570

蚧

Giới

Con sấu (giống
rắn) (m.)
Espèce de lézard

2571

蝼

Lâu

Sâu bé
Insecte (m.)

2572

蠍

Yết

Cái hà
aret (m.)

2573

貫

Thế

Tha (v.)
Pardonner

2574

責

Trách

Trách cứ
Responsable (adj.)

2575

曆

Lịch (m.)

Quan lịch
Calendrier officiel

2576

騷

Tao

Xôn xao
Bruil (m.)

2577

阜

Cao

Cao
Haut (adj.)

2578

壘

Lũy

Lũy (f.)
Haie de bambou

2579

鸛

Lư

Chim cú
Hibou (m.)

2580

鵝

Đề

Chim đề
Pélican (m.)

2581

鳧

Phù

Le le (f.)
Sarcelle

2582

鷓鴣

Liêm

Chim sáo
Merle (m.)

2583

砲

Pláo

Pháo súng
Fusil (m.)

2584

車

Xe

Xe (f.)
Voiture

2585

齟

Thư

So le (adj.)
Inégal

2586

躑

Trú

Thung thính
DouceMENT adv.)

2587

整

Chỉnh

Hân hoi (adv.)
Majestueusement

2588

嚴

Nghiêm

Nghiêm
Sérieux (adj.)

2589

鎌

Liêm

Câu liêm
Fau cille (f.)

2590

畚

Bản

Sọt (m.)
Panier

2591

哿

Cả

Được phép
Convenir (v.)

2592

孱

Sàn

Giát (adj.)
Timide

2593

耐

Nại

Có thể
Capable adj.)

2594

審

Thăm

Xét (v.)
Examiner

2595

澀

Sáp

Hẹp adj.)
Étroit

2596

麤

Tlô

To (adj.)
Grossier

2597

擬

Nghĩ

Suy xét (v.)
Apprécier

2598

縮

Túc

Thu (lăn)
Résumer (v.)

2599

燔

Phiền

Đốt
Brûler (v.)

2600

霈

Bái

Mưa rào
Pluie à verse loc

2601

掘

Quật

Đào (v.)
Déterrer

2602

蹙

Xúc

Giục (v.)
Pousser

2603

杯

Phầu

Vục (v.)
Puiser

2604

控

Khống

Đem (v.)
Porter

2605

閱

Duyệt

Xem
Viser (v.)

2606

詢

Tuân

Hỏi (v.)
Interroger

2607

痺

Tụy

Mỏi (adj.)
Fatigué

2608

癯

Cù

Gầy (adj.)
Maigre

2609

醺

Huân

Say
Ivres (adj.)

2610

溺

Nịch

Đắm (v.)
S'enivrer, noyer

2611

兀

Ngột

Chăm chăm
Haut et plat (adj.)

2612

桓

Hoàn

Hăm hăm
Impétuosité (f.)

2613

蓼

Lục

Rau răm
Persicaire (f.)

2614

苻

Bồ

Cây lác
Jonc (m.)

2615

賭

Đồ

Đánh bạc
Jeu d'argent (m.)

2616

賡

Canh

Họa thơ
Échanger des
vers (loc.)

2617

崖

Giai

Bờ
Rive (f.)

2618

島

Đảo

Gò (m.)
Monticule

2619

𠂔

Sửu

Chi sửu (m.)
2^e lettre de zodiaque

2620

未

Mùi

Chi mùi (m.)
8^e lettre de zodiaque

2621

拭

Thức

Chùi (v.)
Nettoyer

2622

攜

Huy

Xách
Porter (v.)

2623

喝

Hát

Hách (adj.)
Crier, dur

2624

哦

Nga

Ngâm (v.)
Réciter

2625

奢

Xa

Xa (v.)
Gaspiller

2626

倭

Xi

Xi (v.)

Abuser

2627

狙

Thư

Con khỉ

Singe (m.)

2628

熊

Bi

Con gấu

Ours (m.)

2629

鷓鴣

Yến

Chim gi

Passereau (m.)

2630

鰲

Huy

Chim trả

pêcheur (m.)

2631

綴

Xuyết

Vá (v.)

Raccommoder

2632

纏

Chiền

Ràng (v.)

Attacher

2633

韁

Cương

Dây cương

Bride (f.)

2634

紕

Tiết

Dây buộc

Ficelle (f.)

2635

瘢

Bàn

Sẹo (f.)

Cicatrice

2636

眩

Huyền

Mờ mờ

Obscur (adj.)

2637

廳

Sảnh

Nhà họp nghị

Salle de

commission (f.)

2638

閤

Hạp

Cửa

Porte (f.)

2639

攸

Du

Thừa

Par (prép.)

2640

聿

Duật

Bèn (adv.)

Alors

2641

上

Thượng

Trên (adv.)

Au-dessus

2642

央

Ương

Giữa (adv.)

Au milieu

2643

匡

Khuông

Vuông

Carré (adj.)

2644

救

Sắc

Răn (v.)

Exhorter

2645

竿

Can

Cần (m.)

Manche

2646

櫺

Quyết

Cột (f.)

Colonne

2647

鷗

Lư

Con cóc

Plongeon (m.)

2648

鰓

Cầm

Cá măng

Batinoles de poissons

2649

那

Na

Chẳng rõ kia)

Celui-là pron. dém.)

2650

頗

Phả

Vả lại (adv.)

D'ailleurs

2651

麝

Sa

Cái sạ
Musc (m.)

2652

鯨

Nghê

Cá ông voi
Baleine (f.)

2653

俚

Lý

Quê mùa
Grosier (adj.)

2654

姿

Tư

Hình đẹp
Agréable (adj.)

2655

袞

Trích

Hẹp (adj.)
Etroit

2656

喬

Kiên

Cao (adj.)
Hautain

2657

諂

Siêm

Nịnh nọt
Flatter (v.)

2658

謹

Cẩn

Ở kin
Soin (m.)

2659

慳

Kiên

Sơn, hà tiện
Avare (adj.)

2660

妬

Đố

Ghen ghét
Jaloux (adj.)

2661

登

Đăng

Lên (v.)
Monter

2662

嗣

Tự

Nối (m.)
Héritier

2663

鮫

Giao

Cá đuối
Mulet (m.)

2664

麋

Kỷ

Con hươu
Chevreuil (m.)

2665

阿

A

Theo (v.)
Caresser

2666

徇

Tuân

Cứ (v.)
Continuer

2667

弦

Huyền

Cung
Arc (m.)

2668

殼

Cấu

Cung giương
Arc tendu (m.)

2669

憑

Bằng

Nương nhờ
S'appuyer v)

2670

戀

Luyến

Mên
Aimer (v.)

2671

鎚

Dật

Nén (v.)
Presser

2672

鈞

Quân

Cân
Égal (adj.)

2673

幘

Trách

Khăn (m.)
Turban

2674

紳

Thân

Giải (m.)
Cordon

2675

洲

Châu

Bãi cát
Banc de sable (m.)

2676

囿

Hữu

Vườn (m.)

Jardin

2677

筥

Qui

Bát đản

Bel en terre
cuite (m.)

2678

筇

Cùng

Gậy trúc

Bâton en
bambou (m.)

2679

髭

Triều

Dài tóc (l.)

Longue chevelure

2680

鬚

Trư

Rậm râu

Barbu (adj.)

2681

藪

Tốc

Lá rau (f.)

Feuille (salade)

2682

蔞

Ấu

Cây lác

Jonc commun (m.)

2683

擢

Hoắc

Trâu bạch

Buffle blanc (m.)

2684

驪

Ly

Ngựa đen

Cheval noir (m.)

2685

駑

Nô (adj.)

Dốt hèn

Ignorant

2686

蠢

Xuân

Ngây dại

Naïf (adj.)

2687

媳

Tức

Con gái (dâu)

Bru (f.)

2688

嫖

Mô

Đàn bà (đẹp)

Pemme (folie) (f.)

2689

儂

Nung

Ta (tôi)

Moi (pron.)

2690

伴

Bạn

Bạn (m.)

Camarade

2691

廐

Dị

Hàng quán

Auberge (f.)

2692

台

Đài

Quí đài (lò)

Mon cher

2693

荆

Kinh

Gai (f.)

Épine

2694

抵

Đề

Rễ cây (f.)

Racine

2695

航

Hàng

Vượt bể

Traverser
(la mer) (v.)

2696

艤

Nghị

Chống đò

Conduire (une
barque) (v.)

2697

盂

Vu

Vò

Jarre (f.)

2698

盎

Ang

Chậu (f.)

Cuvette

2699

攷

Tư

Lo lắng

S'inquiéter (v.)

2700

屹

Ngật

Đăm đăm

Brave (adj.)

2701

赴

Cu

Hăm hăm
(mạnh mẽ)
Courageux (adj.)

2702

彬

Bân

Hây rây (đẹp
tốt)
Charmant (adj.)

2703

纒

Tài

Xây (loc.)
Aussitôt que

2704

再

Tái

Hai (lại)
Double (adj.)

2705

表

Mậu

Dài (adj.)
Long

2706

紊

Vận

Rối (adj.)
Embrouillé

2707

倪

Nghê

Cõi
Limite (f.)

2708

份

Rật

Hàng
Rang (m.)

2709

饋

Quĩ

Lương (f.)
Nourriture

2710

糲

Trù

Bột
Farine (f.)

2711

秀

Tú

Lúa tốt (f.)
Belle récolte

2712

茸

Nhưng

Sừng non
Jeune corne (f.)

2713

豚

Đồn

Lợn con
Petit cochon (m.)

2714

孖

Thuần

Trâu nghé
Buffetin (m.)

2715

寘

Tri

Đề (bỏ đặt)
Mettre (v.)

2716

蹈

Đạo

Nối (v.)
Suivre

2717

塗

Đồ

Bôi (xóa)
Effacer (v.)

2718

闢

Tịch

Mở (v.)
Ouvrir

2719

局

Quinh

Then cửa
Verrou (m.)

2720

廬

Vũ

Rẫy nhà
Rang de maison (m.)

2721

樸

Phác

Thật thà
Honnête (adj.)

2722

桀

Kiệt

dữ dội
Sévère (adj.)

2723

烈

Liệt

Chói lói
Eminent (adj.)

2724

煌

Hoàng

Rõ ràng
Clair (adj.)

2725

顯

Hiển

Vinh (adj.)
Glorieux

2726

貶

Biếm

Hèn (adj.)
Ignoble

2727

儉

Kiêm

Kiêm (v.)
Économiser

2728

勤

Cần

Cần
Travailleur (m.)

2729

詰

Cật

Hỏi gặt (v.)
Interroger

2730

誑

Cuống

Nói rối
Mentir (v.)

2731

燠

Huân

Nắng (f.)
Grande chaleur

2732

霏

Râm

Mưa giầm (f.)
Pluie incessante

2733

輶

Lân

Ầm ầm
Bruit (m.)

2734

條

Lục

Cục súc
Accidenté (adj.)

2735

渾

Hồn

Nước đục
Eau trouble (f.)

2736

斐

Phi

Vẻ vang
Glorieux (adj.)

2737

祿

Bảo

Chăn mang
Couverture (f.)

2738

韃

Thiên

Đá gót (m.)
Coup de talon

2739

梵

Phạm

Nhà bụt (f.)
Maison religieuse

2740

禪

Thuyền

Nhà chùa
Pagode (f.)

2741

諛

Bi

A dua (v.)
Flatter

2742

贅

Chuế

Gửi rể
Incorporé comme
gendre (loc.)

2743

姻

Nhân

Tế lễ (m.)
Sacrifice

2744

薦

Tiến

Dâng đơm
Offrande (f.)

2745

厨

Trù

Bếp (f.)
Cuisine

2746

杵

Chữ

chày đâm gạo
Pilon (m.)

2747

燂

Tích

Ráo (loc.)
À sec

2748

元

Cang

Khô
Sec (adj.)

2749

瀑

Bộc

Ồ ồ (loc.)
Bruit causé par
l'eau courante

2750

鏗

Khánh

Sang sảng
Sangore (adj.)

2751

聰

Thông
Sáng
Clair (adj.)

2752

暗

Âm
Mờ (adj.)
Sombre

2753

旆

Phế
Cờ (f.)
Bannière

2754

絹

Quyên
Lụa
Soie (f.)

2755

坑

Khanh
Lỗ
Trou (m.)

2756

窅

Tĩnh
Hang (to)
Caverne (f.)

2757

陂

Pha
Bờ
Rive (f.)

2758

庾

Rũ
Vựa (m.)
Grenier

2759

髻

Phân
Tóc ngựa
Crinière (f.)

2760

脛

Kinh
Đang chân trâu
Jambe de buffle (f.)

2761

泓

Hoảng
Sâu (adj.)
Profond

2762

沕

Vật
Bợn (m.)
Résidus

2763

髻

Thiều
Tóc mượn
Cheveux postiches (m.)

2764

左

Tả
Tay chiều
Gauche (f.)

2765

勻

Quân
Đều
Egal (adj.)

2766

俵

Biều
Biều (f.)
Cérémonie

2767

醺

Tiếu
Làm tiếu
Sacrifice (jour de mariage) (m.)

2768

齋

Trai
Làm chay
Cérémonie bouddhique (f.)

2769

醺

Mê
Say
Ivre (adj.)

2770

惺

Tỉnh
Tỉnh (v.)
Revenir à soi

2771

遁

Lưu
Thủng thính
Retenir (v.)

2772

控

Khống
Vội vàng
Se hâter (v.)

2773

絨

Giảm
Ràng
Corde (f.)

2774

綜

Tông
Tóm (v.)
Résumer

2775

帶

Đới
Nấm (m.)
Champignon

2776

葩

Ba

Hoa

Fleur (f.)

2777

迢

Thiếu

Xa (adj.)

Eloigné

2778

寂

Tịch

Vắng

Absent (adj.)

2779

鍊

Luyện

Lụa trắng

Soie blanche (f.)

2780

綦

Cơ

Mùi xanh

Couleur verte (l.)

2781

淑

Thục

Lành, đẹp

Gentil (adj.)

2782

驍

Kiêu

Mạnh

Fort (adj.)

2783

熾

Xí

Thịnh (v.)

Prosperer

2784

忻

Hân

Vui (adj.)

Joyeux

2785

麤

Yêm

Nốt ruồi

Verrue (l.)

2786

胝

Chi

Chín dạn

Espèce de bouton m)

2787

礮

Pháo

Đạn (f.)

Cartouche

2788

矢

Thỉ

Tên (f.)

Flèche

2789

請

Thỉnh

Xin (v.)

Demander

2790

詣

Nghệ

Lạ

Venir (v.)

2791

暉

Huy

Nắng giai

Chaleur (f.)

2792

霖

Lâm

Mưa lâu

Pluie incessante (l.)

2793

謳

Âu

Ca, hát

Chanter (v.)

2794

謝

Tạ

Tạ (v.)

S'excuser

2795

愈

Rũ

Đã khỏi

Déjà (adv.)

2796

贍

Thiệm

Đầy (v.)

Remplir

2797

僧

Tăng

Thầy chùa

Bonze (m.)

2798

匠

Tượng

Thợ (m.)

Ouvrier

2799

蘋

Tân

Rau ngò

Espèce de

salade (l.)

2800

藻

Tảo

Rau rong

Espèce de plante

aquatique (l.)

2801

蓬

Bồng
Cỏ bông
Conyze (f.)

2802

杏

Hạnh
Cây hạnh
Abricotier (m.)

2803

雄

Hùng
Mạnh (adj.)
Puissant

2804

醺

Hùng
Say
Ivresse (f.)

2805

侃

Khản
Ngay
Franc (adj.)

2806

缸

Xang
Thật (adj.)
Solide

2807

倏

Thúc
Dây phút
Tout à coup (loc.)

2808

寥

Liêu
Vắng xa
Lointain (adj.)

2809

廬

Lư
Nhà (f.)
Cabane

2810

廩

Lâm
Lâm (m.)
Grenier public

2811

品

Phẩm
Phẩm
Degré (m.)

2812

班

Ban
Ban (f.)
Section

2813

腩

Phiên
Thịt phay (f.)
Viande déjà offerte

2814

胙

Tộ
Thịt lộ (f.)
Viande déjà offerte

2815

束

Thích
Bưởi cây
Bose (arbre) (f.)

2816

株

Châu
Cây (f.)
Unité d'arbre

2817

縲

Luy
Giải
Liane (f.)

2818

縷

Lân
Lụa
Soie (f.)

2819

咄

Dột
Dọa (v.)
Menacer

2820

都

Đô
Ừ điều
Accepter (v.)

2821

司

Tư
Quan tư
Bureau des mandarins (m.)

2822

黨

Đảng
Đang (f.)
Bande

2823

礫

Tảng
Đá tảng
Moellon (m.)

2824

茨

Tư
Cỏ danh
Chaume (m.)

2825

麻

Hưu
Lành (adj.)
Favorable

2826	2831	2836	2841	2846
盛	制	秉	仝	晚
Thịnh	Chế	Bình	Đồng	Vãn
Thịnh (f.)	Chế	Cầm	Cùng	Muôn (adv.)
Prospérité	Deuil (m.)	Tenir (v.)	Aussi (adv.)	Tard,
2827	2832	2837	2842	2847
薜	喪	沾	捻	婉
Tiệt	Tang	Chiêm	Niếp	Uyên
Cây tiệt (l.)	Tang	Dầm (v.)	Nắm (v.)	Uốn (v.)
Plante épineuse	Deuil (m.)	Macérer	Tenir dans la main	Courber
2828	2833	2838	2843	2848
蘇	弁	瀉	鯖	蟠
Tô	Biên	Tả	Thanh	Bàn
Cây tô	Mũ biên	Tạ, (chày)	Cá trắm	Chung quanh
Thym (m.)	Bonnet (m.)	Écrire (v.)	Brochet (m.)	Autour (adv.)
2829	2834	2839	2844	2849
朕	笏	颶	魮	鶯
Trẫm	Hốt	Cộ	Lệ	Oanh
Ta (pron.)	Cái hốt	Gió cả	Cá rừa	Vàng anh
Moi (réponse du roi)	Plaque (f.)	Orage (m.)	Espèce de poisson de mer (m.)	Loriot (m.)
2830	2835	2840	2845	2850
鰥	牽	炎	哺	鷓
Quan	Khiên	Viêm	Bô	Vũ
Góa	Tuốt (v.)	Lửa xông	Trưa (adv.)	Chim vũ
Veuf (adj.)	Dégainer	Feu (m.)	En retard	Espèce d'oiseau (m.)

2851

陳

Trần

Cũ, bày
Vieux. (adj.)
exposer (v.)

2852

古

Cổ

Xưa (adj.)
Antique

2853

馭

Ngự

Ngừa (v.)
Prévoir

2854

討

Thảo

Đánh (v.)
Combattre

2855

猛

Mãnh

Mạnh
Fort (adj.)

2856

擋

Đang

Ngăn (v.)
Résister

2857

神

Thần

Thần
Génie (m.)

2858

像

Tượng

Tượng
Statue (f.)

2859

幄

Ốc

Trướng
Tapis (m.)

2860

幃

Vi

Màn (m.)
Rideau

2861

憫

Hàn

Khoan
Oisif (adj.)

2862

定

Định

Định (v.)
Décider

2863

寅

Ri

Kính (v.)
Respecter

2864

翫

Ngoạn

Nhờn (v.)
Se moquer

2865

凜

Lâm

Nhơn nhơn
Malheureux (adj.)

2866

覲

Hiếu (v.)

Ong óng
Applaudir

2867

晷

Quĩ

Bóng
Ombre (f.)

2868

莓

Mai

Rêu
Mousse (f.)

2869

綃

Tiêu

Thêu
Broder (v.)

2870

繪

Hội

Vẽ (v.)
Dessiner

2871

判

Phán

Ghẽ (v.)
Distinguer

2872

彰

Chương

Rõ, sáng
Clair (adj.)

2873

悲

Bi (adj.)

Thương
Douloureux

2874

惱

Não

Sầu não
Chagrin (m.)

2875

耆

Kỳ

Lão (m.)
Notable

2876

耆

Cầu

Già (m.)
Vieillard

2877

呷

Cô

Oa (m.)
Cris d'enfant

2878

訣

Quyết

Nói già
Adieu (m.)

2879

簾

Cự

Cái giá
Support (m.)

2880

饒

Nghieu

Cái chiêng
Gong (m.)

288

昇

Dư

Khiêng (v.)
Transporter

2882

搯

Tấn

Giắt (v.)
Conduire

2883

眶

Khuông

Mi mắt
Le cil (m.)

2884

齧

Ngạc (f.)

Hàm răng
Mâchoire

2885

捭

Nhại

Giùng giàng
Hésiter (v.)

2886

俟

Nghẽ

Chờ đợi
Attendre (v.)

2887

霏

Phi

Phơi phơi
Neige qui tombe (loc.)

2888

轟

Oanh

Ầm ầm
Bruit de tonnerre (m.)

2889

噤

Ế

Dâm (m.)
Giel obscur

2890

暘

Dương

Nắng (f.)
Chaleur

2891

縞

Cảo

Trắng
Blanc (adj.)

2892

緋

Tương

Vàng
Jaune (adj.)

2893

洞

Động

Hang (suốt)
Caverne (f.)

2894

窠

Sào

Tổ
Abri (m.)

2895

斲

Trác

Đẽo gỗ
Cogner (v.)

2896

蒔

Thời

Giống cây
Planter (v.)

2897

渾

Ninh

Lầy (adj.)
Boueux

2898

紋

Vân

Gợn (adj.)
Onduleux

2899

祁

Kỳ

Lớn (adj.)
Grand

2900

夥

Khỏa

Nhiều (adj.)
Nombreux

2901

銷

Tiêu

Thieu (đốt)
Prûler (v.)

2902

蛻

Thuê

Mọt (m.)
Pou de bois

2903

滲

Sấm

Rót (chảy)
Verser (v.)

2904

淵

Yêm

Sâu (adj.)
Profond

2905

蠣

Lê

Hầu (f.)
Huître

2906

鰻

Ru

Chạch (f.)
Petite anguille

2907

脇

Các

Nách (f.)
Aisselle

2908

尸

Thi

Thây (m.)
Cadavre

2909

緹

Đề

Vải to (f.)
Grosse toile

2910

總

Huê

Vải nhỏ
Toile fine (f.)

2911

赭

Giả

Hỏ (adj.)
Rouge

2912

鰲

Ly

Đen
Noir (adj.)

2913

端

Đoan

Đoan (v.)
Commencer

2914

匿

Nặc

Giấu (v.)
Cacher

2915

菽

Thúc

Đậu
Pois (m.)

2916

甚

Thăm

Quả giầu
Fruit de
marier (m.)

2917

媵

Giảng

Nàng (hầu)
Concubine (f.)

2918

妃

Phi

Vợ vua (f.)
Femme du roi

2919

廛

Chiền

Chợ (m.)
Marché

2920

肆

Tứ

Hàng (t.)
Boutique

2921

餉

Hương

Lương (m.)
Appointement

2922

粇

Bột

Bột
Farine (f.)

2923

孑

Kiết

Côi cút
Orphelin (m.)

2924

愁

Sầu

Buồn sầu
Triste (adj.)

2925

蘆

Lư

Cây lau
Roseau (m.)

2926

薤

Giới
Củ kiệu
Poireau (m.)

2927

鸛

Quán
Chim hạc
Grue (f.)

2928

鷺

Thu
Chim thu
Drongo (m.)

2929

荒

Hoang
Cõi hoang
Ferrals (m.)
abandonné

2930

甸

Điện
Cõi điện
Terrala sur la
frontière de
l'empire (m.)

2931

唆

Toan
Kiến (v.)
Plaider

2932

覓

Cạnh
Đua (v.)
Concurrer

2933

思

Lư
Lo (nghĩ)
S'inquiéter (v.)

2934

誨

Hối
Dạy (v.)
Enseigner

2935

呿

Khư
Ngáy (v.)
Ronfler

936

噪

Tháo
Réo
Crier (v.)

2937

僉

Thiêm
Điền (loc.)
En même temps

2938

副

Phó
Nghiep (adj.)
Secondaire

2939

戲

Kham
Dẹp (v.)
Conjurer

2940

挫

Tỏa
Dấn (đánh)
Réprimer (v.)

2941

維

Duy
Giếng
Uniquement (adv.)

2942

更

Cánh
Lại, đổi (v.)
Changer

2943

黛

Đại
Thanh đại
Bleu d'indigo (m.)

2944

晶

Tinh
Thủy tinh
Verre (m.)

2945

牲

Sinh
Tam sinh
Sacrifices com-
posés de porc,
buffle, chèvre (m.)

2946

畜

Súc
Lục súc
Animaux (m.)
domestiques

2947

鎔

Rong
Húc (v.)
Fondre

2948

練

Luyện
Rèn (v.)
Forger le fer

2949

褻

Tương
Nén (adj.)
Convenable

2950

化

Hóa
Dạy (v.)
Développer

2951

覷

Cầu

Thấy (v.)

S'entrevoir

2952

覷

Chiêm

Xem trộm

Voir en cachette (v.)

2953

引

Dẫn

Đem (v.)

Conduire

2954

侵

Xâm

Lấn (v.)

Empiéter

2955

叮

Đinh

Dặn (v.)

Recommander

2956

侑

Hữu

Khuyến

Conseiller (v.)

2957

躋

Tê

Lên (v.)

Monter

2958

俟

Sĩ

Đợi (v.)

Attendre

2959

嘖

Trách

Hối

Oh (interj.)

2960

噫

Y

Ồi

Ah (interj.)

2961

銑

Thoa

Ồi (f.)

Marmite

2962

斛

Hộc

Hộc (f.)

Mesure (à riz)

2963

秬

Chất

Bông thóc

Épi (m.)

2964

鈔

Sao

Tiền (f.)

Sapèque

2965

俊

Tuấn

Hiền (adj.)

Superbe

2966

佳

Giai

Tốt

Joli (adj.)

2967

忽

Hốt

Một hốt

Subitement (adv.)

2968

銖

Thù

Một thù

Unité de poids (f.)

2969

濛

Mông

Mịt mù (adj.)

Sombre

2970

朗

Lãng

Sáng

Clair (adj.)

2971

建

Kiến

Đầu tháng

Commencement

du mois (m.)

2972

卅

Tạp

Ba mươi

Le 30^e jour (m.)

2973

蝦

Hà

Rươi (m.)

Vers comestibles

2974

鯪

Tạp

Mắm (m.)

Poissons salés

2975

丹

Đơn

Thắm (adj.)

Rouge vif

